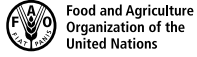




Implemented by:



FAO - EU FLEGT PROGRAMME



Sweden
Sverige



TRAFFIC

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

**HIỆP ĐỊNH VPA/FLEGT - KIỂM SOÁT CHUỖI CUNG ỨNG GỖ VÀ
NHẬN DẠNG GỖ CHO CÔNG CHỨC KIỂM LÂM VÀ HẢI QUAN**

Thực hiện bởi:

TS. Phạm Xuân Phương

TS. Ngô Minh Hải

TS. Nguyễn Tử Kim

HÀ NỘI, THÁNG 10 – 2021

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	1
PHẦN 1: TỔNG QUAN VỀ VPA/FLEGT VÀ HỆ THỐNG BẢO ĐẢM GỠ HỢP PHÁP VIỆT NAM	3
1.1. Tổng quan về thương mại gỗ trên thế giới và ở Việt Nam	3
1.2. Tổng quan về Hiệp định VPA/FLEGT.....	8
1.3. Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp theo Hiệp định VPA/FLEGT và nội luật hóa trong điều kiện của Việt Nam	13
1.4. Quản lý rủi ro trong chuỗi cung ứng gỗ.....	35
1.5. Đánh giá tuân thủ.....	41
1.6. Bài tập thực hành	46
TÀI LIỆU THAM KHẢO	66
PHẦN 2: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI GỠ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỠ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU	67
2.1. Quy định pháp luật hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (gọi tắt là mặt hàng gỗ)	67
2.2. Quy trình thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ.....	71
2.3. Quy trình quản lý hải quan đối với mặt hàng gỗ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập ...	84
2.4. Thủ tục hải quan đối với mặt hàng gỗ quá cảnh	86
2.5. Thủ tục hải quan kiểm tra, xác định xuất xứ mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu	87
2.6. Quản lý rủi ro trong quản lý mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh	91
2.7. Phối hợp triển khai thực hiện các quy định pháp luật trong quản lý mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu.....	94
2.8. BÀI TẬP LIÊN HỆ THỰC TẾ	98
PHẦN 3: RỦI RO VỀ LOẠI & NHẬN DẠNG GỠ	102
3.1. Rủi ro trong khai báo tên loại gỗ khi xuất, nhập khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ.....	102
3.2. Các phương pháp trong nhận dạng gỗ.....	104
3.3. Kiến thức cơ bản trong giám định gỗ bằng các đặc điểm cấu tạo thô đại.....	108
3.4. Bài tập thực hành	124

PHỤ LỤC: BẢN MÔ TẢ NHẬN DẠNG CHO MỘT SỐ LOẠI GỖ NHẬP KHẨU NHIỀU, DỄ NHẢM LẤN, RỦI RO CAO.....	126
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH.....	130

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Tóm tắt nội dung VPA/FLEGT	10
Bảng 2: Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng ...	16
Bảng 3: Tiêu chí tối thiểu và các nhóm rủi ro trong OCS theo Hiệp định	18
Bảng 4: Trình tự, thủ tục thực hiện đánh giá và thẩm định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP	20
Bảng 5: Trách nhiệm kiểm soát chuỗi cung ứng của cơ quan Kiểm lâm ở địa phương theo VPA/FLEGT	23
Bảng 6: Tóm tắt Mẫu số 03-Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu	28
Bảng 7: Một số bằng chứng được sử dụng trong việc xác minh tính hợp pháp của hoạt động khai thác gỗ theo luật pháp hiện hành.....	44

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1: Giá trị xuất, nhập khẩu lâm sản từ năm 2011- 2020.	5
Hình 2: Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao năm 2020.....	6
Hình 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2020	6
Hình 4: Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam năm 2020	7
Hình 5: Cơ cấu thị trường nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam năm 2020	7
Hình 6: Mối quan hệ giữa các cấu phần của VNTLAS.....	13
Hình 7: Phạm vi áp dụng của VNTLAS theo Hiệp định VPA/FLEGT	14
Hình 8: Các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS theo Hiệp định VPA/FLEGT và pháp luật hiện hành của Việt Nam	21
Hình 9: Lập bảng kê lâm sản theo chuỗi cung ứng. Nguồn: Phụ lục V/Phụ đính 2 VPA/FLEGT	22
Hình 10. Quy trình kiểm soát gỗ nhập khẩu.....	27
Hình 11: Xác minh xuất khẩu – Tổ chức Nhóm 1	31
Hình 12: Xác minh xuất khẩu – Tổ chức Nhóm 2 và Hộ gia đình.....	32
Hình 13: Thủ tục cấp phép FLEGT.....	34
Hình 14: Một chuỗi cung ứng với mức độ trung gian phức tạp	36
Hình 15: Tính hợp pháp trong chuỗi cung ứng.....	39
Hình 16: Biện pháp giảm thiểu rủi ro chuỗi cung ứng gỗ.....	41
Hình 17: Quy trình thủ tục hải quan.....	71
Hình 18: Quy trình kiểm tra thực tế hàng hóa.....	80
Hình 19: Quy trình quản lý hàng hóa tạm nhập tái xuất	84
Hình 20: Quy trình tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ	87
Hình 21: Phối hợp theo trục dọc	95
Hình 22: Phối hợp theo trục ngang	95
Hình 23: Phối hợp trong phạm vi quốc tế	96
Hình 24: Ví dụ về tên loài	103
Hình 25: Việc chiết tách DNA trên gỗ, lá được thực hiện trong phòng TN tương tự với động vật.....	105
Hình 26: Mẫu gỗ được lấy một phần nhỏ, đưa vào máy để tách chiết các chất hóa học	106
Hình 27: Cấu trúc thô đại của gỗ trên mặt cắt ngang (chủ yếu), mặt cắt tiếp tuyến, xuyên tâm được đưa vào hệ thống lưu trữ, sử dụng để so sánh với các loài gỗ cần giám định trên thiết bị chuyên dụng hoặc điện thoại di động.	107
Hình 28: Mẫu gỗ được cắt lát mỏng, mô tả các đặc điểm cấu tạo thô đại và hiển vi trên kính hiển vi và so sánh với các đặc điểm các loài gỗ đã được nghiên cứu trước đó để đưa ra kết quả giám định.	107
Hình 29: Các đặc điểm cấu tạo gỗ quan sát trên các mặt cắt	109
Hình 30: Sọc màu đen thành vân trên mặt tiếp tuyến gỗ Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>)	111
Hình 31: Ví dụ về chuyên tiếp ở gỗ	111
Hình 32: Ví dụ về mô mềm dọc	112
Hình 33: Ví dụ minh họa mạch gỗ	113
Hình 34: Ví dụ minh họa lỗ mạch	113
Hình 35: Ví dụ minh họa mạch gỗ	114
Hình 36: Thẻ bút trong mạch gỗ (<i>Robinia pseudoacacia</i>).....	115
Hình 37: Chất chứa trong mạch gỗ (<i>Millettia stuhlmannii</i>)	115

Hình 38: Ví dụ minh họa mô mềm.....	115
Hình 39: Ví dụ minh họa dải mô mềm.....	116
Hình 40: Ví dụ minh họa dải mô mềm.....	117
Hình 41: Ví dụ minh họa tia gỗ.....	117
Hình 42: Tế bào libe trong gỗ.....	118
Hình 43: Lấy mẫu gỗ và nhận dạng.....	121
Hình 44: Ví dụ gỗ cây hạt trần và gỗ cây hạt kín.....	123
Hình 45: Hình ảnh bài tập 3.....	125
Hình 46: Ví dụ minh họa Giáng hương tây phi (Kosso wood).....	126
Hình 47: Ví dụ minh họa Giáng hương đỏ châu phi (African Padauk).....	127
Hình 48: Ví dụ minh họa Giáng hương angola (Angola Padauk).....	127
Hình 49: Ví dụ minh họa Trắc Châu Phi (African blackwood).....	128
Hình 50: Ví dụ minh họa Lim Tali.....	128
Hình 51: Ví dụ minh họa Okan.....	130
Hình 52: Ví dụ minh họa Gỗ đỏ Châu phi.....	130
Hình 53: Ví dụ minh họa Hương đá, Mussivi, Mussibi.....	131
Hình 54: Ví dụ minh họa Bomanga.....	132
Hình 55: Ví dụ minh họa Faro.....	132
Hình 56: Khóa tra nhị phân 10 loài gỗ nhập khẩu nêu trên- Gỗ có tia xếp tầng.....	134
Hình 57: Khóa tra nhị phân 10 loài gỗ nhập khẩu nêu trên- Gỗ có tia không xếp tầng.....	129

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FLEGT	Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại
FAOSTAT	Cơ sở dữ liệu thống kê FAO
MoNRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MoF	Bộ Tài chính
MoLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỡ hợp pháp Việt Nam

GIỚI THIỆU

Khai thác gỗ bất hợp pháp đã tàn phá tài nguyên, ảnh hưởng xấu tới xã hội và làm thất thu ngân sách nhà nước. Vấn đề này đã được cộng đồng quốc tế quan tâm từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước. Trong bối cảnh đó, một loạt sáng kiến, phát sinh từ các cam kết ở phạm vi quốc gia và quốc tế đã xuất hiện. Vào tháng 5 năm 2003, Liên minh Châu Âu (sau đây viết tắt là EU) đã thông qua Kế hoạch hành động về Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (sau đây viết tắt là FLEGT) với một loạt các biện pháp nhằm đấu tranh với khai thác gỗ bất hợp pháp. Trong đó, một trong những biện pháp quan trọng nhất là việc ký kết Hiệp định đối tác tự nguyện (sau đây viết tắt là VPA) với các quốc gia xuất khẩu gỗ quan trọng.

Trải qua hơn 6 năm đàm phán, ngày 19 tháng 10 năm 2018, Chính phủ Việt Nam và EU đã chính thức ký Hiệp định Đối tác tự nguyện về Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (sau đây viết tắt là VPA/ FLEGT). Ngày 12 tháng 03 năm 2019, Nghị viện Châu Âu chính thức phê chuẩn Hiệp định và ngày 23 tháng 4 năm 2019, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP phê duyệt Hiệp định VPA/ FLEGT, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2019. Hiệp định VPA/FLEGT được thực thi là dấu mốc khởi đầu việc Việt Nam và EU cùng cam kết hợp tác để giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp. Để thực hiện Hiệp định, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật nhằm nội luật hóa các cam kết của Hiệp định, bao gồm việc xây dựng Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2020 của Chính phủ về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (Nghị định 102), trong đó quy định 04 lĩnh vực mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam: i) Kiểm soát gỗ nhập khẩu, ii) Hệ thống phân loại tổ chức, iii) Xác minh gỗ xuất khẩu và iv) Cấp phép FLEGT cho gỗ xuất khẩu sang EU. Quá trình thực hiện sẽ cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan có thẩm quyền như Hải quan và Kiểm lâm cũng như sự hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm với các quốc gia khác. Mặt khác, Việt Nam đang là thị trường hàng đầu về tiêu thụ gỗ nguyên liệu, nhưng đã xảy ra tình trạng một số loại gỗ nhập khẩu được khai báo với nhiều tên khác nhau khi khai báo hải quan gây khó khăn cho lực lượng hải quan; việc kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ của cơ quan kiểm lâm còn bất cập, hạn chế; vẫn còn hiện tượng gỗ bất hợp pháp tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ.

Xuất phát từ những vấn đề trên, bên cạnh nhu cầu hoàn thiện khung pháp lý ở Việt Nam, việc nâng cao năng lực cho các cơ quan có thẩm quyền cũng cần được ưu tiên để bảo đảm tính hợp pháp của gỗ trở thành yêu cầu bắt buộc đối với xuất, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Cơ quan Kiểm lâm và Cơ quan Hải quan đóng vai trò chính trong việc bảo đảm việc thực hiện kiểm tra tuân thủ đối với gỗ nhập khẩu và các quy định về kiểm tra sau thông quan đối với gỗ theo chuỗi cung ứng cho đến khi xuất khẩu.

Trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ thực thi Hiệp định VPA/FLEGT tại Việt Nam do Bộ Kinh tế và Hợp tác Phát triển CHLB Đức (BMZ) và Bộ Ngoại giao và Phát triển Anh (FCDO) đồng tài trợ và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) thực hiện, tài liệu tập huấn về Hiệp định VPA/FLEGT - kiểm soát chuỗi cung ứng và nhận dạng gỗ cho công chức kiểm lâm và hải quan đã được biên soạn.

Mục đích, yêu cầu:

Sau khóa tập huấn, học viên có khả năng:

- Có một cái nhìn tổng quan về thương mại gỗ trên thế giới và ở Việt Nam, nắm bắt một số vướng mắc của doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định bảo đảm gỗ hợp pháp theo Hiệp định VPA/FLEGT và Nghị định 102/2020/NĐ-CP.

- Hiểu khái quát về Hiệp định VPA/FLEGT, nắm rõ hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp theo Hiệp định VPA/FLEGT và được nội luật hóa trong điều kiện ở Việt Nam, thực hiện trách nhiệm giải trình, xác minh sự tuân thủ và quản lý rủi ro trong chuỗi cung ứng gỗ.

- Nắm rõ quy định pháp luật hải quan, quy trình thủ tục hải quan đối với gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển; kiểm tra xác định xuất xứ và quản lý rủi ro trong quản lý mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nắm được những kiến thức cơ bản trong nhận dạng gỗ; biết được cách lấy mẫu, sử dụng một số thiết bị đơn giản cho thực hiện nhận dạng gỗ; nhận biết được một số loại gỗ thường nhập từ Châu Phi.

Kết cấu bài giảng

Kết cấu bài giảng gồm 03 phần:

Phần 1. Tổng quan về Hiệp định VPA-FLEGT và Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam

Phần 2. Quản lý nhà nước về hải quan đối với gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, nhập khẩu

Phần 3. Rủi ro về loài và giám định gỗ.

PHẦN 1: TỔNG QUAN VỀ VPA/FLEGT VÀ HỆ THỐNG BẢO ĐẢM GỠ HỢP PHÁP VIỆT NAM

1.1. Tổng quan về thương mại gỗ trên thế giới và ở Việt Nam

1.1.1. Tổng quan về thương mại gỗ trên thế giới

Một số nghiên cứu (Hetemäki & Hurmekoski, 2016), (WOWLAND, 2020) gần đây đã chỉ ra những thay đổi đang diễn ra trên thị trường lâm sản toàn cầu do tác động tổng hợp của những yếu tố sau:

- (i) Lợi thế cạnh tranh toàn cầu về sản xuất lâm sản thay đổi do một tỷ trọng đầu tư vào ngành lâm nghiệp tới các thị trường phát triển nhanh ở Châu Á và các khu vực sản xuất chi phí thấp chẳng hạn như Nam Mỹ. Tại các nền kinh tế mới nổi, các nhà cung cấp trong nước gia tăng sản xuất nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng ở thị trường nội địa (ví dụ như Trung Quốc, Brazil hay Ấn Độ). Đầu tư vào sản xuất từ các nền kinh tế phát triển vào các nước đang phát triển, hay có thể gọi là chuyển dịch sản xuất trên thế giới.
- (ii) Nhu cầu chững lại đối với một số lâm sản ở nhiều nước OECD;
- (iii) Suy thoái kinh tế kéo dài và tác động của nó đến cơ cấu sản phẩm công nghiệp rừng;
- (iv) Kinh tế sinh học mới nổi, các sản phẩm và dịch vụ mới dự kiến sẽ cung cấp các cơ hội mới và đa dạng hóa ngành công nghiệp dựa vào rừng. Với những xu hướng này, ngành dựa vào rừng có thể đang trong giai đoạn có nhiều thay đổi, theo đó, một số hoạt động kinh tế hoặc lĩnh vực sẽ suy giảm và cuối cùng biến mất, trong khi đồng thời, công nghệ, sản phẩm và mô hình kinh doanh mới đang nổi lên.

Về thực trạng thương mại gỗ quốc tế: thương mại quốc tế về đồ gỗ đang gia tăng. Sự thay đổi về mặt địa lý của vị trí sản xuất trên phạm vi toàn cầu, chiến lược gia công toàn cầu của cả các công ty sản xuất và bán lẻ và quá trình phân đoạn sản xuất ở tầm quốc tế đang chuyển dịch các nhà máy sản xuất đi xa khỏi trụ sở của các công ty đến những nước có chi phí nhân công, nguồn lực và những yếu tố đầu vào khác hấp dẫn hơn. Theo ước tính dựa trên dữ liệu sản xuất và thương mại của FAOSTAT, giá trị sản xuất lâm sản toàn cầu vượt 800 tỷ USD vào năm 2014. Nhu cầu về gỗ tròn, gỗ xẻ, ván nhân tạo trên thế giới có xu hướng tăng, như: lượng gỗ tròn nhập khẩu năm 2015: 128,18 triệu m³ đến năm 2019: 144,365 triệu m³; nhập khẩu ván nhân tạo: năm 2015: 77,595 triệu m³ đến năm 2019: 88,860 triệu m³. Ở chiều ngược lại xuất khẩu gỗ tròn, ván nhân tạo cũng có xu hướng tăng, như: năm 2015, lượng gỗ tròn xuất khẩu: 123,583 triệu m³, đến năm 2019: 138,062 triệu m³; ván nhân tạo xuất khẩu năm 2015: 80,424 triệu m³, đến năm 2019: 87,715 triệu m³ (FAOSTAT, n.d.). Mặt khác trong thời gian qua, xét về mức độ phát triển thì Châu Á – Thái Bình Dương, Bắc Mỹ và Đông Âu là những khu vực có ngành công nghiệp gỗ phát triển mạnh mẽ, trong đó thị trường gỗ nén đã có sự tăng trưởng vượt bậc nhờ việc cải tiến công nghệ, đáp ứng được mục tiêu năng lượng sinh học của Liên minh Châu Âu cũng như các yêu cầu về môi trường. Châu Âu và Bắc Mỹ là 2 khu vực chiếm gần như toàn bộ sản lượng gỗ viên nén trên toàn cầu, trong đó Châu Âu chiếm 58% và Bắc Mỹ chiếm 32%. Ở chiều ngược lại, thị trường Châu Á cũng đang có sự tăng trưởng về nhu cầu sử dụng viên gỗ nén trong những năm gần đây, với tốc độ tăng trưởng lên đến 17% mỗi năm (Hetemäki & Hurmekoski, 2016)

Một thay đổi đáng kể ảnh hưởng đến ngành đồ gỗ trong thập kỷ vừa qua là việc

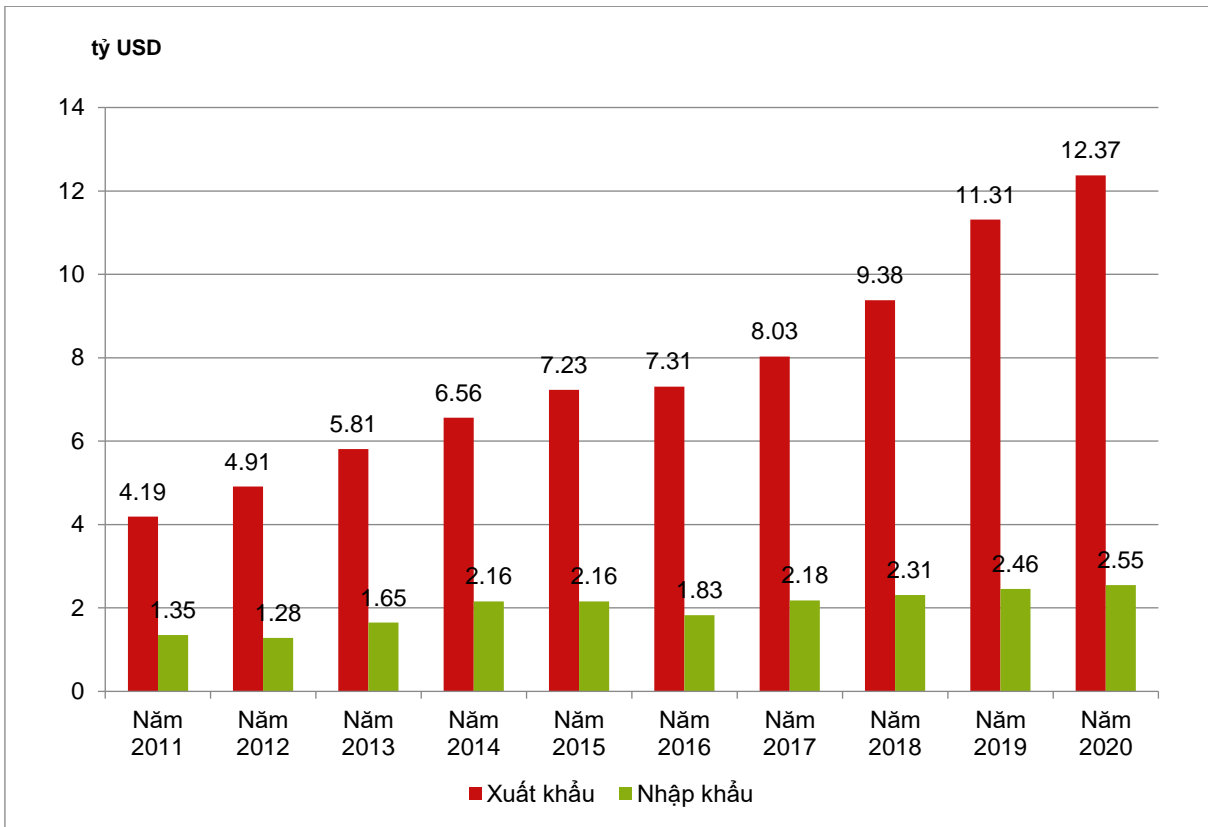
mở cửa các thị trường. Điều này bắt nguồn từ nhiều nhân tố như cắt giảm thuế quan, mở rộng hệ thống bán lẻ ở tầm quốc tế, thâm nhập các thị trường mới nổi, thiết lập quan hệ đối tác giữa các nhà phân phối quy mô lớn và những công ty cung cấp nước ngoài, cải thiện về cơ sở hạ tầng và logistics (đặc biệt là ở các nước mới nổi). Các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới hướng tới việc tạo ra một môi trường kinh doanh cởi mở, thuận lợi, minh bạch cho hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư sản xuất sản phẩm gỗ.

Về tiềm năng và xu hướng thị trường thương mại gỗ quốc tế: một số nghiên cứu cho rằng tốc độ tăng trưởng ngành gỗ vẫn sẽ được duy trì trong thời gian tới nhờ sự phát triển của kinh tế toàn cầu và nhu cầu về năng lượng tái tạo. Trong đó, doanh số của một số sản phẩm gỗ sẽ cao hơn do nhu cầu của thị trường. Các sản phẩm gỗ sử dụng trong thiết kế nội thất, sản xuất hoặc gỗ công nghiệp, chẳng hạn như gỗ ván dăm và gỗ ván nhân tạo là những sản phẩm có lượng cầu cao nhất do đặc tính tiện dụng, dễ tạo hình và dễ sử dụng; dự địa phát triển trong những năm tới cho ngành gỗ nói chung và chế biến, xuất khẩu gỗ nói riêng là rất lớn. Tuy nhiên, ngay cả một sự thay đổi nhỏ về thị phần trong một thị trường đủ lớn, chẳng hạn như Trung Quốc hoặc Ấn Độ, có thể dẫn đến sự gia tăng đáng kể nhu cầu về sản phẩm gỗ. Nhu cầu về đồ gỗ nội thất, gỗ nén của thế giới vẫn có xu hướng tăng trong thời gian tới.

Từ những thông tin trên cho thấy thương mại gỗ tròn, gỗ xẻ, ván nhân tạo trên phạm vi toàn cầu vẫn rất lớn và có xu hướng tăng trong thời gian tới. Đây cũng là cơ hội đối với Việt Nam, vì đang phải nhập khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ, ván nhân tạo làm nguyên liệu cho các cơ sở chế biến lâm sản trong nước. Nhiều quốc gia có tiềm năng sản xuất gỗ tròn, gỗ xẻ, ván nhân tạo lại thuộc vùng địa lý rủi ro thấp, như các quốc gia ở vùng Bắc Mỹ, Châu Âu, nên các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ của Việt Nam cần nắm bắt để có thể chuyển hướng nhập khẩu gỗ sang các nước có rủi ro thấp. Tuy nhiên, nhiều quốc gia cung cấp nguyên liệu gỗ đã và đang có các chính sách hạn chế, quản lý chặt chẽ việc khai thác và xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Nhận thức của người dân cũng như của Chính phủ các nước về bảo vệ môi trường ngày càng cao, dẫn đến việc nhiều nước ban hành quy định về truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp khai thác từ rừng tự nhiên cũng dẫn đến việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu gặp khó khăn, trong đó có Việt Nam.

1.1.2. Tổng quan về thương mại gỗ ở Việt Nam

a) Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ năm 2011- 2020 có xu hướng tăng nhanh, từ 4,19 tỷ năm 2011 đến năm 2019 đạt 11,31 tỷ USD, năm 2020 đạt 12,37 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm 2019 (xem Hình 1), tiếp tục đứng trong 10 nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Giá trị xuất khẩu lâm sản nước ta tiếp tục đứng đầu khối ASEAN, thứ hai Châu Á và thứ 5 thế giới. Giá trị lâm sản xuất siêu năm 2020 đạt gần 10 tỷ USD - cao nhất từ trước đến nay. Gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tiếp tục có mặt tại 140 quốc gia và vùng lãnh thổ.



Hình 1: Giá trị xuất, nhập khẩu lâm sản từ năm 2011- 2020.

Nguồn: (VNFOREST, 2020), (Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, 2020)

Nhiều năm nay, thương mại gỗ giữa Việt Nam - EU chiếm khoảng 12 - 15% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, trung bình mỗi năm khoảng 650 - 700 triệu USD. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (sau đây viết tắt là EVFTA) có hiệu lực sẽ tác động rất tích cực tới ngành gỗ Việt Nam và thị trường xuất khẩu được rộng mở. Đến nay, xuất khẩu gỗ vào EU chủ yếu vào 5 nước: Đức, Pháp, Anh, Tây Ban Nha và Italia, nhưng với EVFTA, thị trường sẽ được nâng lên. Bởi thực tế, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gỗ của EU một năm khoảng 80 - 85 tỷ USD. Nhu cầu đó hiện đang lớn hơn rất nhiều so với kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang EU. Với EVFTA, ngoài vấn đề thuế suất về 0%, các doanh nghiệp có thể dễ dàng hơn trong quá trình mua máy móc, thiết bị, học hỏi công nghệ chế biến gỗ cũng như trình độ quản trị doanh nghiệp từ EU.

Tình hình xuất khẩu gỗ của Việt Nam năm 2020:

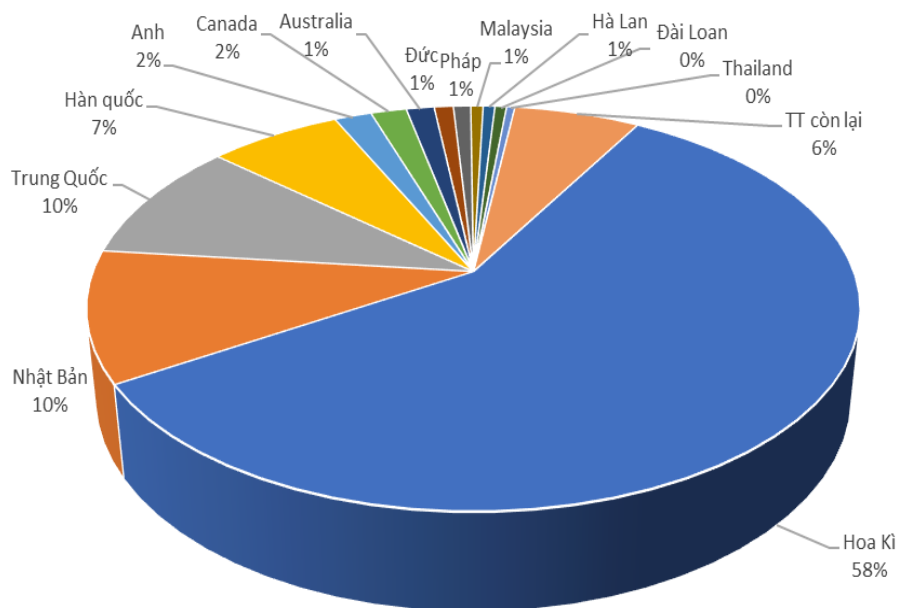
Nội thất là nhóm hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất, như: đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán...(Hình 2).



Hình 2: Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao năm 2020

Nguồn: (VNFOREST, 2020)

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam:



Hình 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2020
nguồn: (VNFOREST, 2020)

Thị trường chính tiêu thụ đồ gỗ của Việt Nam là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Đối với dăm gỗ, chủ yếu xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Hàn Quốc và Nhật bản là hai thị trường tiêu thụ viên nén chính của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu lâm sản của EU27 chỉ chiếm khoảng 4% tổng giá trị xuất khẩu vào tất cả các nước.

Tình hình nhập khẩu gỗ của Việt Nam năm 2020:

Việt Nam phải nhập khẩu nhiều gỗ và nguyên liệu gỗ để phục vụ cho sản xuất. Gỗ tròn, gỗ xẻ và ván nhân tạo là nhóm hàng chiếm tỉ trọng cao nhất.

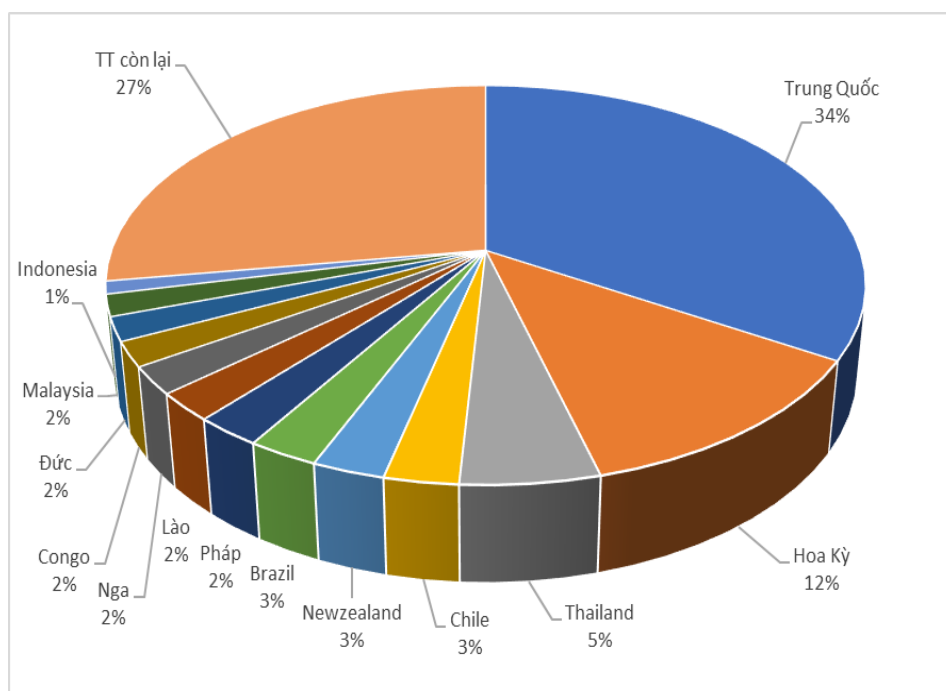


Hình 4: Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam năm 2020
 Nguồn: (VNFOREST, 2020)

Hàng năm các doanh nghiệp từ Việt Nam đã bỏ ra bình quân khoảng 450 triệu USD để nhập khẩu gỗ tròn và 750 triệu USD cho gỗ xẻ.

Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam:

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ trên dưới 100 nguồn cung.



Hình 5: Cơ cấu thị trường nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam năm 2020
 Nguồn: (VNFOREST, 2020)

Hiện các thị trường cung cấp gỗ nguyên liệu hàng đầu cho Việt Nam, như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, New Zealand, Thailand, Chi-lê, Châu Phi, EU. Sự gia tăng về lượng nhập và quốc gia nhập hàng năm cũng kéo theo sự gia tăng về loài gỗ nhập khẩu. Châu Phi là khu vực cung cấp gỗ nguyên liệu có số lượng loài đa dạng. Các loài mới từ khu vực này được nhập khẩu về Việt

Nam tiếp tục xu hướng mở rộng

Gỗ nhiệt đới nhập khẩu là một trong những nguồn cung nguyên liệu đầu vào quan trọng cho ngành gỗ. Hầu hết gỗ nhiệt đới nhập khẩu vào Việt Nam là gỗ tròn và gỗ xẻ. Lượng cung gỗ tròn và gỗ xẻ từ nguồn này cho Việt Nam hàng năm khoảng 1,5 triệu m³, tương đương 30% trong tổng lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ tất cả các nguồn. Nguồn cung từ các quốc gia Châu Phi, Lào, Campuchia và Papua New Guine là các nguồn quan trọng nhất. (Tô, Cao, & Trần, 2020)

Từ các thông tin trên cho thấy:

Xuất khẩu tăng cao cũng làm gia tăng nhu cầu các loại gỗ nguyên liệu có giá trị cao và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

Nguồn cung gỗ nhiệt đới chiếm khoảng 30% khối lượng gỗ nhập khẩu, nhưng hầu hết từ các quốc gia thuộc vùng địa lý không tích cực do các quốc gia này đều không đáp ứng được các tiêu chí đối với vùng địa lý tích cực (như có khung quốc gia bắt buộc về trách nhiệm giải trình, chỉ số Hiệu quả Chính phủ từ 0 trở lên, hay có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc). Mặt khác, một số loài nhập khẩu được liệt kê cả tên khoa học và tên tiếng Việt, tuy nhiên cũng có một số loài bao gồm loài mới chưa có tên Việt Nam nên có thể dẫn đến kê khai tên loài không chính xác khi khai báo hải quan; việc xác định gỗ lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam cũng gặp một số khó khăn.

Xây dựng và kích hoạt danh sách các quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực và không tích cực có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Đây là những việc làm hết sức cần thiết nhằm thực hiện các cam kết của Chính phủ Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Trong dài hạn, nên đa dạng nguồn cung gỗ nguyên liệu, giảm tỷ trọng nguồn cung nhập khẩu từ khu vực nhiệt đới, tăng tỷ trọng từ các nguồn cung rủi ro thấp. Bên cạnh đó, Chính phủ và các hiệp hội gỗ, phối hợp với các cơ quan truyền thông, cần đưa ra các cơ chế và thông điệp khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước. Điều này không những giúp giảm rủi ro trong khâu sử dụng nguồn nguyên liệu mà có ý nghĩa trực tiếp đối với hàng triệu nông hộ trồng rừng hiện nay.

Cơ quan lâm nghiệp của Việt Nam có thể yêu cầu cơ quan lâm nghiệp của các quốc gia cung gỗ cho Việt Nam cung cấp danh mục các loài gỗ mà quốc gia đó cho phép xuất khẩu. Danh mục này có thể làm nền cho cơ quan quản lý Việt Nam tham khảo để hoàn thiện và chỉnh sửa Danh mục các loài gỗ nhập khẩu.

1.2. Tổng quan về Hiệp định VPA/FLEGT

1.2.1. Bối cảnh

Trong vài thập kỷ gần đây, xu thế về bảo vệ môi trường, quản lý rừng bền vững, nhận thức và quyết định mua đồ gỗ của người tiêu dùng và các nhà nhập khẩu, chính sách của các Chính phủ đã có những thay đổi rất lớn về yêu cầu nguồn gốc hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ. Những thay đổi này được thể hiện trên thực tế bằng những quy định pháp lý nhằm ngăn chặn gỗ và sản phẩm gỗ bất hợp pháp thâm nhập vào thị trường; hạn chế và từng bước bãi bỏ hàng rào thuế quan, thay vào đó, tăng mức độ phòng vệ thương mại, hàng rào kỹ thuật, như: Hoa Kỳ ban hành Luật Lacey vào năm 2008 (có hiệu lực từ tháng 4/2010 với mặt hàng gỗ), trong đó quy định doanh nghiệp nhập khẩu phải khai báo nguồn gốc gỗ. Úc ban hành Luật chống khai thác gỗ bất hợp pháp (năm 2012) có hiệu lực từ 30/11/2014 quy định doanh nghiệp xuất khẩu gỗ vào Úc sẽ phải thực hiện trách nhiệm giải trình. Hiệp định đối tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản (2008) quy định cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Hiệp định thương mại tự do

Việt Nam- Hàn Quốc (2015) quy định cấp giấy chứng nhận, xác minh xuất xứ hàng hóa khi cần thiết.

Trong phạm vi EU, để góp phần vào việc ngăn chặn nạn khai thác gỗ bất hợp pháp, bảo đảm gỗ mà tổ chức kinh doanh có nguồn gốc hợp pháp, vào tháng 5 năm 2003, EU đã thông qua Kế hoạch hành động về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (FLEGT), trong đó một trong những nội dung quan trọng là Quy chế gỗ EU (Quy chế gỗ EU 995/2010), Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) với các quốc gia có nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và quản lý rừng còn yếu kém.

Theo Quy chế gỗ EU, các nhà nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào EU từ tháng 3/2013 phải thực hiện trách nhiệm giải trình để chứng minh về nguồn gốc gỗ hợp pháp với các cơ quan có thẩm quyền của EU trước khi được thông quan vào cảng đầu tiên của EU. Chỉ có 2 trường hợp được miễn trừ là gỗ có giấy phép CITES theo Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và gỗ có giấy phép FLEGT dành cho các quốc gia đã đàm phán và ký Hiệp định VPA/FLEGT với EU.

Ở Việt Nam, gỗ và lâm sản là ngành hàng xuất khẩu quan trọng và liên tục tăng trưởng cao trong thập kỷ qua. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 3,4 tỷ USD năm 2010 lên 9,382 tỷ USD vào năm 2018 và 12,37 tỷ USD vào năm 2020. Cả nước hiện có khoảng 4.500 doanh nghiệp chế biến gỗ, trong đó doanh nghiệp tham gia xuất khẩu khoảng 1.500 đã tạo ra gần 500.000 việc làm thường xuyên, cùng với hàng triệu lao động nông thôn miền núi tham gia trồng rừng nguyên liệu (Tổng cục Lâm nghiệp, 2020) góp phần ổn định an sinh xã hội, phát triển kinh tế bền vững. EU là một trong những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam. Trước những biến đổi đó đặt Việt Nam trước sự lựa chọn: hoặc là nhanh chóng thích ứng để giữ vững và có cơ hội mở rộng thị trường; hoặc ngược lại không có hành động nào cả và việc thu hẹp/mất thị trường chắc chắn sẽ diễn ra với hậu quả là ngành chế biến gỗ với khoảng 500.000 lao động cùng với hàng triệu lao động nông thôn miền núi và hàng triệu USD vốn đầu tư sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Cho tới thời điểm này, sự lựa chọn của Việt Nam đã rõ ràng, Việt Nam tích cực hợp tác với EU trong thực hiện FLEGT và tham gia đàm phán Hiệp định VPA/FLEGT.

1.2.2. Thông tin chung về Hiệp định VPA/FLEGT

Ngày 19/10/2018 tại Brúc-xen, Vương quốc Bỉ, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT- nhân danh Chính phủ Việt Nam đã ký chính thức Hiệp định VPA/FLEGT với Chủ tịch Hội đồng liên minh Châu Âu. Ngày 12/3/2019, Nghị viện Châu Âu chính thức bỏ phiếu phê chuẩn Hiệp định và ngày 23 tháng 4 năm 2019, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP phê duyệt Hiệp định VPA / FLEGT, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2019. Hiệp định sẽ có hiệu lực trong thời gian 5 năm, đến giữa năm 2024, và sẽ được tự động gia hạn cho giai đoạn 5 năm tiếp theo trừ khi một trong hai Bên từ bỏ việc gia hạn bằng cách thông báo cho Bên kia bằng văn bản ít nhất 12 tháng trước ngày gia hạn.

Hiệp định VPA/FLEGT là Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và EU nhằm tạo khung pháp lý để đảm bảo các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU được sản xuất hợp pháp, góp phần thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và EU. Mục tiêu này sẽ đạt được thông qua việc thiết lập Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS), cùng với cơ chế cấp phép FLEGT, nhằm đảm bảo rằng chỉ những sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT được phép đi vào thị trường EU.

Phạm vi của Hiệp định và phạm vi điều chỉnh của Hệ thống VNTLAS, bao gồm gỗ và

sản phẩm gỗ của Việt Nam được sản xuất phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Về nguồn gốc gỗ, Hệ thống VNTLAS đảm bảo tính hợp pháp không chỉ của các nguồn gỗ trong nước mà còn của gỗ nhập khẩu. Các quy định của Hiệp định áp dụng đối với tất cả các đối tượng tại Việt Nam, bao gồm tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, chế biến và xuất, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Để đạt được điều này, Hiệp định bao gồm các yêu cầu đối với các chủ thể trên phải chịu trách nhiệm khi mua bán gỗ nhằm đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp được đi vào chuỗi cung ứng, kể cả mua bán gỗ trong nước và yêu cầu thực hiện trách nhiệm giải trình về nguồn gốc hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Hiệp định có 27 Điều, 9 phụ lục kỹ thuật¹ và có thể tóm tắt như sau:

Bảng 1: Tóm tắt nội dung VPA/FLEGT

TT	Nhóm vấn đề	Nội dung tóm tắt
1	Danh mục hàng hóa đưa vào VPA/FLEGT	Quy định mã các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ được cấp phép FLEGT. Danh mục hàng hóa này được xây dựng trên cơ sở “Hệ thống hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới (gọi tắt là Danh mục HS).
2	Định nghĩa gỗ hợp pháp	Định nghĩa gỗ hợp pháp nêu các khía cạnh của nước đối tác trong VPA, theo đó hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp đánh giá được các bằng chứng, chứng minh được sự tuân thủ pháp luật; đồng thời bao gồm các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và bằng chứng về gỗ hợp pháp và sẽ được cập nhật, bổ sung trong quá trình thực thi Hiệp định. Định nghĩa gỗ hợp pháp áp dụng cho 2 nhóm đối tượng, đó là, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
3	Điều kiện quy định việc cho phép lưu thông tự do gỗ và sản phẩm gỗ được cấp phép FLEGT của Việt Nam	Giấy phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên Liên minh mà lô hàng được cấp phép được khai báo để thông quan cho phép lưu thông tự do. Trong trường hợp có nghi ngờ về tính pháp lý hoặc tính xác thực của giấy phép, bản sao giấy phép hoặc giấy phép thay thế, các cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu thông tin bổ sung từ cơ quan cấp phép.
4	Cơ chế cấp phép FLEGT	Khi hệ thống VNTLAS đi vào vận hành, hệ thống này sẽ cấp giấy phép cho từng lô sản phẩm gỗ xuất sang thị trường EU. Những lô hàng được cấp phép là những lô hàng mà nhà xuất khẩu phải đáp ứng toàn bộ yêu cầu nêu trong định nghĩa hợp pháp, kiểm soát chuỗi cung và các thủ tục xác minh nêu trong hệ thống VNTLAS.
5	Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp của Việt Nam	Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp (VNTLAS) chính là cốt lõi của VPA. Đây là hệ thống bảo đảm gỗ và các sản phẩm gỗ được xác minh hợp pháp dựa trên những yêu cầu cụ thể trong

¹ Toàn văn của Hiệp định, bao gồm các Phụ lục có thể tải xuống từ website của Tổng cục Lâm nghiệp tại: http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/toan-van-hiep-dinh-vpaflegt-giua-viet-nam-va-eu_-ban-tieng-viet-4050.

TT	Nhóm vấn đề	Nội dung tóm tắt
		toàn bộ quá trình của chuỗi cung, từ khi gỗ còn trong rừng hay từ thời điểm gỗ được nhập khẩu cho đến điểm cuối cùng là xuất khẩu hay gỗ được bán ra.
6	Tiêu chí đánh giá tính sẵn sàng vận hành của VNTLAS	Hiệp định VPA/FLEGT bao gồm việc xây dựng và thực thi Hệ thống VNTLAS nhằm đảm bảo tính hợp pháp của gỗ. Tất cả các cấu phần của Hệ thống VNTLAS sẽ được đánh giá độc lập về mặt kỹ thuật theo các tiêu chí đánh giá tính sẵn sàng vận hành của Hệ thống VNTLAS trước khi cơ chế cấp phép FLEGT cho gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang EU chính thức hoạt động
7	Công bố thông tin	Các Bên cam kết đảm bảo những thông tin chính liên quan đến ngành lâm nghiệp được sẵn sàng để công bố. Để đạt được mục tiêu đó, quy định thông tin cụ thể liên quan đến ngành lâm nghiệp sẽ được công bố, các cơ quan chịu trách nhiệm công bố và cơ chế tiếp cận thông tin.
8	Ủy ban Thực thi chung (JIC)	(JIC) là cơ quan được thành lập theo quy định của Hiệp định. JIC sẽ được các Bên thành lập trong vòng ba tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. JIC thực hiện chức năng và nhiệm vụ cụ thể liên quan đến quản lý, giám sát và đánh giá việc thực thi Hiệp định, bao gồm việc quản lý đánh giá độc lập.

Nguồn: Hiệp định VPA/FLEGT

Mặc dù Hiệp định VPA/FLEGT đã có hiệu lực từ giữa năm 2019 nhưng sẽ mất một khoảng thời gian để Hệ thống VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT được thiết lập và vận hành đầy đủ. Việc thực thi Hiệp định sẽ trải qua nhiều giai đoạn.

Ngày 14/11/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thực thi Hiệp định VPA/FLEGT tại Quyết định số 1624/QĐ-TTg. Kế hoạch này nhằm phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cho các Bộ ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thực thi Hiệp định. Kế hoạch bao gồm 7 nhóm nhiệm vụ chính như sau: (i) Tuyên truyền và công bố thông tin; (ii) Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Cải thiện hạ tầng kỹ thuật để vận hành Hệ thống VNTLAS; (iv) Nâng cao năng lực thực thi Hiệp định VPA/FLEGT; (v) Quản lý, giám sát và đánh giá việc thực thi Hiệp định VPA/FLEGT; (vi) Hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển bền vững ngành chế biến gỗ xuất khẩu; (vii) Tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản.

Trong giai đoạn đầu tiên, Chính phủ ban hành Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020 quy định Hệ thống VNTLAS, cũng như sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành khi cần thiết nhằm cung cấp cơ sở pháp lý cho việc thực thi Hiệp định. Trước khi vận hành cơ chế cấp phép FLEGT, EU và Việt Nam sẽ tiến hành một đánh giá chung nhằm xác nhận rằng Hệ thống VNTLAS đang được vận hành theo quy định của Hiệp định. Đánh giá tính sẵn sàng có thể được thực hiện trong nhiều giai đoạn nhằm cho phép nhận diện, khắc phục và đánh giá lại bất kỳ điểm yếu của hệ thống. Việt Nam và EU sau đó sẽ quyết định thời điểm bắt đầu cấp phép FLEGT đánh dấu việc thực thi đầy đủ Hiệp định.

1.2.3. Các kết quả mong đợi của Việt Nam từ Hiệp định VPA/FLEGT

Việc triển khai thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT được kỳ vọng sẽ mang lại các lợi ích về mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho Việt Nam. Cụ thể:

- **Tăng cường khả năng tiếp cận các cơ hội thị trường tại EU:** gỗ và sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT sẽ tự động đáp ứng các yêu cầu của Quy chế gỗ của EU, do vậy sẽ không phải thực hiện trách nhiệm giải trình, nhờ đó các nhà xuất khẩu của Việt Nam và các nhà nhập khẩu của EU sẽ tiết kiệm được thời gian và chi phí. Điều này sẽ góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm gỗ Việt Nam tại thị trường EU, cũng như tăng niềm tin của các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng của EU đối với các sản phẩm này. EU cam kết công nhận các sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT được xuất khẩu từ Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của Quy chế gỗ của EU và thúc đẩy vị thế thị trường thuận lợi cho các sản phẩm này.

- **Cải thiện hình ảnh và vị thế thị trường của sản phẩm gỗ Việt Nam trên toàn cầu:** Hiệp định VPA/FLEGT được kỳ vọng sẽ nâng cao hình ảnh và uy tín của ngành công nghiệp gỗ cũng như của sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế bởi vì Hiệp định này sẽ làm nổi bật những nỗ lực của Việt Nam trong việc tăng cường quản trị và tuân thủ pháp luật của một trong những ngành xuất khẩu mũi nhọn. Điều này sẽ góp phần củng cố vị thế thị trường của các sản phẩm gỗ được xác minh là hợp pháp của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- **Tăng cường quản trị rừng:** việc thực thi Hiệp định VPA/FLEGT sẽ tăng cường các quy định của ngành công nghiệp gỗ, nhờ đó góp phần cải thiện quản lý nhà nước và đóng góp vào tiến trình tái cơ cấu ngành. Đồng thời, Hiệp định VPA/FLEGT còn nhằm nâng cao trách nhiệm của khu vực tư nhân, bao gồm Tổ chức và Hộ gia đình, về tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ, từ đó nâng cao trách nhiệm xã hội và nhận thức của khu vực tư nhân và của công chúng.

- **Nâng cao giá trị của ngành sản xuất gỗ trong nước:** việc thực thi Hiệp định VPA/FLEGT dự kiến sẽ góp phần gia tăng nhu cầu về gỗ sản xuất trong nước, đặc biệt là gỗ từ rừng trồng gỗ lớn và rừng trồng có giá trị gia tăng. Điều này sẽ khuyến khích sự phát triển các mối liên kết mạnh mẽ hơn giữa các nhà sản xuất, chế biến và xuất khẩu gỗ trong nước. Bằng cách này, Hiệp định VPA/FLEGT sẽ góp phần quản lý bền vững tài nguyên rừng ở Việt Nam.

- **Cải thiện tính minh bạch trong ngành lâm nghiệp:** Hiệp định VPA/FLEGT gồm các quy định về tính minh bạch, tiếp cận thông tin cần thiết và hỗ trợ sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình thực thi Hiệp định. Điều này đảm bảo rằng các thông tin chính về ngành lâm nghiệp được công bố rộng rãi là sự đóng góp quan trọng vào việc tăng cường quản trị rừng tại Việt Nam.

Tuy nhiên, quá trình thực thi Hiệp định VPA/FLEGT sẽ nảy sinh những thách thức sau:

- Cần phải rà soát, chỉnh sửa, bổ sung hệ thống pháp luật, chính sách có liên quan để tương thích với yêu cầu pháp lý của Hiệp định.

- Việc xác định loài rủi ro, vùng địa lý rủi ro đối với gỗ nhập khẩu gặp khó khăn (Việt Nam nhập khẩu từ khoảng 120 quốc gia và vùng lãnh thổ)

- Các doanh nghiệp phải đầu tư nguồn lực vào cải tiến sản xuất, điều kiện lao động, nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu.

- Phân loại doanh nghiệp là yếu tố ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp: doanh nghiệp

Nhóm 2 sẽ phải qua các bước kiểm tra và xác nhận trước khi làm thủ tục xuất khẩu gỗ.

- Các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ sẽ khó khăn đối với việc lưu giữ hồ sơ trong việc thực hiện xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp.

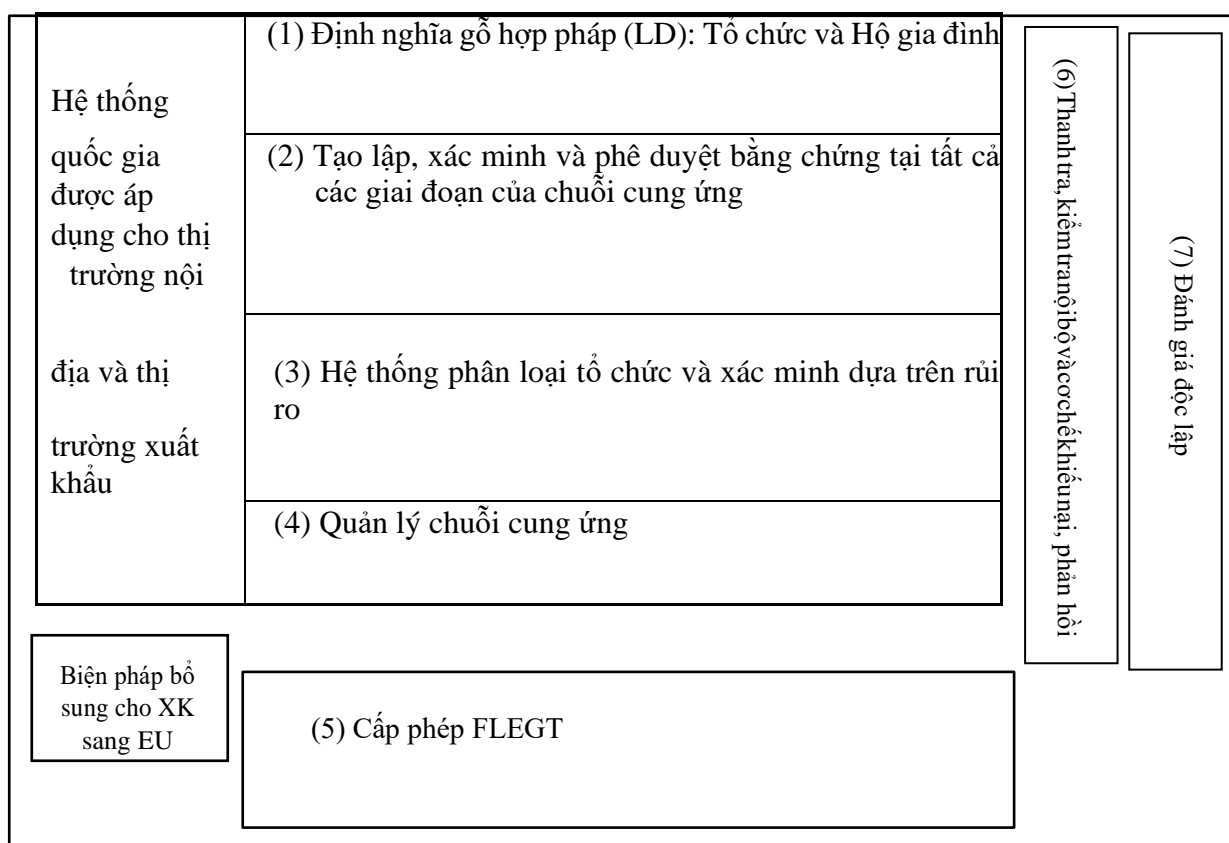
1.3. Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp theo Hiệp định VPA/FLEGT và nội luật hóa trong điều kiện của Việt Nam

Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp là phần cốt lõi của Hiệp định VPA/FLEGT. Đây là hệ thống quốc gia nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật về gỗ hợp pháp tại từng giai đoạn của chuỗi cung ứng, bao gồm khai thác, nhập khẩu, mua, bán, vận chuyển, chế biến và xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

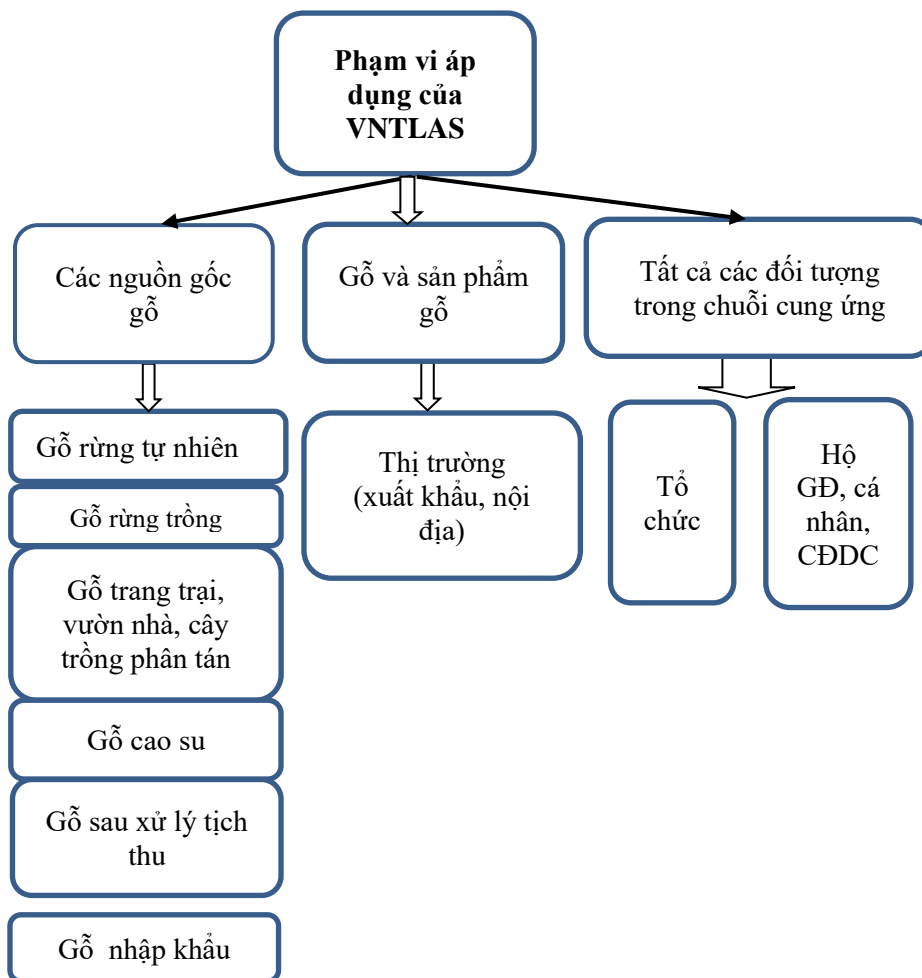
Theo Hiệp định VPA/FLEGT, kết cấu của VNTLAS bao gồm 7 cấu phần chính sau:

- (i) Định nghĩa gỗ hợp pháp;
- (ii) (ii) Tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng;
- (iii) Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) và xác minh dựa trên rủi ro;
- (iv) Kiểm soát chuỗi cung ứng;
- (v) Cấp phép FLEGT;
- (vi) Thanh tra, kiểm tra nội bộ và các cơ chế khiếu nại, phản hồi;
- (vii) Đánh giá độc lập (xem Hình 6)

Hình 6: Mối quan hệ giữa các cấu phần của VNTLAS



Phạm vi áp dụng của VNTLAS theo Hiệp định VPA/FLEGT được thể hiện tại Hình 7.



Hình 7: Phạm vi áp dụng của VNTLAS theo Hiệp định VPA/FLEGT

1.3.1. Định nghĩa gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp

Trong Hiệp định VPA/FLEGT, “*gỗ được sản xuất hợp pháp*” là gỗ và các sản phẩm gỗ được khai thác hoặc nhập khẩu và sản xuất phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam, phù hợp với quy định pháp luật của quốc gia khai thác đối với gỗ nhập khẩu. Điều này có nghĩa rằng sản phẩm gỗ hợp pháp phải có nguồn gốc hợp pháp và được sản xuất hợp pháp tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng gỗ.

Định nghĩa gỗ hợp pháp đưa ra các yêu cầu của luật pháp và các quy định áp dụng đối với gỗ tại Việt Nam. Định nghĩa gỗ hợp pháp được chia thành 2 phần – một cho Tổ chức và một cho hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (sau đây viết tắt là hộ gia đình) – phù hợp với các quy định pháp luật khác nhau áp dụng cho từng nhóm đối tượng. Định nghĩa gỗ hợp pháp được quy định tại Phụ lục II của Hiệp định VPA/FLEGT, theo đó, gồm có 7 Nguyên tắc. Ba Nguyên tắc đầu tiên bao gồm các quy định pháp luật áp dụng cho các nguồn gỗ là gỗ khai thác trong nước (Nguyên tắc 1); gỗ sau xử lý tịch thu đáp ứng các yêu cầu về tính hợp pháp (Nguyên tắc 2); và gỗ nhập khẩu (Nguyên tắc 3). Bốn Nguyên tắc còn lại bao gồm các quy định pháp luật áp dụng cho vận chuyển và mua bán gỗ (Nguyên tắc 4); chế biến gỗ (Nguyên tắc 5); thủ tục hải quan xuất khẩu (Nguyên tắc 6); và quy định về thuế và lao động (Nguyên tắc 7).

Tuân thủ định nghĩa gỗ hợp pháp là việc tổ chức, hộ gia đình cần phải tuân thủ các quy

định trong 7 nguyên tắc (mỗi nguyên tắc bao gồm: tiêu chí, chỉ số, bằng chứng- xem Phụ lục V, Phụ đính 1A, 1B)

Về khía cạnh pháp lý, gỗ hợp pháp cần đảm bảo tuân thủ pháp luật về:

- Đất đai: tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, rừng..
- Lâm nghiệp: xây dựng và phê duyệt phương án QLRBV, hồ sơ khai thác gỗ, chế biến, vận chuyển gỗ...
- Đầu tư – kinh doanh: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp..
- Lao động: thực hiện chế độ tiền lương, tiền công, tham gia tổ chức công đoàn, có kế hoạch an toàn và vệ sinh lao động, BHXH, BHYT.
- Môi trường: có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Thuế: chấp hành nghiêm chỉnh việc nộp thuế theo quy định.
- Thương mại và hải quan (hợp đồng mua bán, hóa đơn thương mại, vận đơn, giấy phép, xuất xứ, vvv).

Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định 102), trên cơ sở định nghĩa gỗ hợp pháp tại Hiệp định và điều kiện thực tế của Việt Nam, đã đưa ra khái niệm về gỗ hợp pháp như sau: "*Gỗ hợp pháp là gỗ, sản phẩm gỗ (sau đây viết tắt là gỗ) được khai thác, nhập khẩu, xử lý tịch thu, vận chuyển, mua bán, chế biến, xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định liên quan của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan của quốc gia nơi khai thác gỗ xuất khẩu vào Việt Nam* (khoản 1 Điều 3).

Như vậy, về cơ bản, khái niệm gỗ hợp pháp trong Nghị định 102/2020/NĐ-CP tương thích với định nghĩa gỗ hợp pháp tại Hiệp định VPA/FLEGT. Tuy nhiên, Nghị định 102/2020/NĐ-CP chỉ nội luật hóa các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và bằng chứng đối với gỗ nhập khẩu và xuất khẩu. Trong khi, các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và bằng chứng đối với gỗ khai thác, gỗ sau xử lý tịch thu, vận chuyển, mua bán, chế biến gỗ được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (sau đây viết tắt là Thông tư 27) và được thể hiện tại các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan, như pháp luật về đất đai (quy định pháp luật về quyền sử dụng đất), doanh nghiệp (quy định đăng ký doanh nghiệp), đầu tư (quy định giấy chứng nhận đầu tư), bảo vệ thực vật (kiểm dịch thực vật), đấu giá tài sản (quy định xử lý tài sản bị tịch thu), hải quan (thủ tục hải quan)...

1.3.2. Tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng

Phần này mô tả trách nhiệm tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng trong định nghĩa gỗ hợp pháp, bao gồm trách nhiệm của Tổ chức, Hộ gia đình và các cơ quan xác minh của Chính phủ. Mục đích nhằm giúp xác minh mức độ tuân thủ pháp luật của các tổ chức, hộ gia đình tham gia chuỗi cung ứng gỗ. Các cơ quan xác minh của Chính phủ gồm có cơ quan kiểm lâm, hải quan và các chủ thể xác minh có liên quan khác.

Tạo lập bằng chứng là việc Tổ chức, Hộ gia đình hoặc các chủ thể xác minh chuẩn bị giấy tờ hoặc hồ sơ theo quy định pháp luật hiện hành.

Xác minh là quá trình kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và sự phù hợp của các bằng chứng. Quá trình xác minh bao gồm kiểm tra hồ sơ và/hoặc kiểm tra thực tế bởi các chủ thể xác minh.

Phê duyệt bằng chứng là việc công nhận tính tuân thủ của từng bằng chứng được thực

hiện bởi các chủ thể xác minh theo quy định pháp luật.

Có hai loại bằng chứng trong định nghĩa gỗ hợp pháp, cụ thể:

- Bằng chứng tĩnh: là các bằng chứng được sử dụng để chứng minh việc tuân thủ pháp luật trong quá trình hình thành và hoạt động của các Tổ chức và Hộ gia đình liên quan đến sản xuất, chế biến, vận chuyển và mua bán gỗ. Ví dụ như, chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng của hộ gia đình. Bằng chứng tĩnh được tạo lập và phê duyệt một lần và có thể được gia hạn theo định kỳ.

- Bằng chứng động: là các bằng chứng được sử dụng để xác minh việc tuân thủ pháp luật của các lô gỗ riêng lẻ tại từng giai đoạn của chuỗi cung ứng. Bằng chứng động bao gồm các bằng chứng về tài liệu được yêu cầu trong hồ sơ lâm sản hợp pháp, chẳng hạn như bảng kê lâm sản, hóa đơn bán hàng và các tài liệu khác. Các bằng chứng tĩnh và bằng chứng động được quy định cụ thể tại Phụ lục V/Phụ đính 1A, 1B Hiệp định VPA/FLEGT.

Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng được quy định tại Phụ đính IA và IB của Phụ lục V Hiệp định VPA/FLEGT và được tóm tắt tại Bảng 2.

Bảng 2: Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng

Nguyên tắc của định nghĩa gỗ hợp pháp	Cơ quan nhà nước chuyên trách	Trách nhiệm chính
Nguyên tắc I: Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội	Bộ TN&MT	Quyền sử dụng đất rừng; đánh giá tác động môi trường
	Bộ KH&ĐT	Đăng ký doanh nghiệp
	Huyện/Tỉnh	Quyền sử dụng đất rừng
	Bộ NN&PTNT/Kiểm lâm	Kiểm soát nguồn gốc gỗ; quản lý chuỗi cung ứng
Nguyên tắc II: Tuân thủ các quy định về xử lý gỗ tịch thu	Bộ Tài chính; Huyện/Xã	Xử lý và đấu giá tài sản tịch thu
	Bộ NN&PTNT/Kiểm lâm	Kiểm soát nguồn gốc gỗ; quản lý chuỗi cung ứng
Nguyên tắc III: Tuân thủ các quy định về nhập khẩu gỗ	Bộ Tài chính/Tổng cục Hải quan	Thủ tục hải quan
	Bộ NN&PTNT/CITES/Kiểm lâm	Kiểm dịch thực vật, CITES, kiểm soát nguồn gốc gỗ
Nguyên tắc IV: Tuân thủ các quy định về vận chuyển, mua bán gỗ	Bộ KH&ĐT	Đăng ký doanh nghiệp
	Các BQL khu công nghiệp	Đăng ký doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp

Nguyên tắc của định nghĩa gỗ hợp pháp	Cơ quan nhà nước chuyên trách	Trách nhiệm chính
	Bộ NN&PTNT/Kiểm lâm	Quản lý chuỗi cung ứng gỗ
Nguyên tắc V: Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ	Bộ KH&ĐT	Đăng ký doanh nghiệp
	Các BQL	Đăng ký doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp
	Bộ TN&MT	Đánh giá tác động môi trường
	Tỉnh/huyện	Đánh giá tác động môi trường
	Bộ NN&PTNT/Kiểm lâm	Quản lý chuỗi cung ứng
Nguyên tắc VI: Tuân thủ các quy định về xuất khẩu	Bộ Tài chính/Tổng cục Hải quan	Thủ tục hải quan
	MARD	Kiểm dịch thực vật, quản lý chuỗi cung ứng, giấy phép CITES
Nguyên tắc VII (Tổ chức): Tuân thủ các quy định về thuế và người lao động.	Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế/Cục Thuế	Các quy định về thuế
	Bộ LĐ, TB và Xã hội	Tiêu chuẩn lao động; sức khỏe và an toàn
Nguyên tắc VII (Hộ gia đình): Tuân thủ các quy định về thuế	Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế/Cục Thuế	Các quy định về thuế

Nghị định 102/2020/NĐ-CP không có mục riêng quy định về bằng chứng tinh và bằng chứng động; trách nhiệm tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng. Toàn bộ nội dung này được đề cập tản mạn ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau có liên quan, như: lâm nghiệp (quản lý gỗ trong khai thác, vận chuyển, chế biến, cấp giấy phép CITES), nông nghiệp (kiểm dịch thực vật), đất đai (quyền sử dụng đất lâm nghiệp), tài chính (thuế, xử lý và đấu giá tài sản tịch thu, thủ tục hải quan), đầu tư (đăng ký doanh nghiệp), lao động (tiêu chuẩn lao động; sức khỏe và an toàn), tài nguyên và môi trường (đánh giá tác động môi trường)...

1.3.3. Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) và xác minh dựa trên rủi ro

Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) là một cấu phần mới được Việt Nam giới thiệu để thực thi Hiệp định VPA/FLEGT và Hệ thống VNTLAS. Mục đích của Hệ thống OCS là đánh giá mức độ rủi ro của tất cả các Tổ chức về việc tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống VNTLAS nhằm thực hiện các biện pháp xác minh phù hợp, hiệu quả và kịp thời. Hệ thống OCS cũng nhằm giảm bớt các thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh và khuyến khích Tổ chức tuân thủ pháp luật. Theo quy định của Hiệp định VPA/FLEGT, Hệ thống OCS sẽ áp dụng đối với tất cả các Tổ chức trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS.

Tiêu chí phân loại và nhóm rủi ro được tóm tắt ở Bảng 3.

Bảng 3: Tiêu chí tối thiểu và các nhóm rủi ro trong OCS theo Hiệp định

Tiêu chí	Nhóm rủi ro và các tiêu chí chấp nhận tối thiểu	
	Nhóm 1	Nhóm 2
1. Tuân thủ các bằng chứng động/bằng chứng về kiểm soát chuỗi cung ứng nhằm đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp vào chuỗi cung ứng	Tuân thủ đầy đủ	Không tuân thủ
2. Đáp ứng các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng	Tuân thủ đầy đủ	Không kê khai và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật
3. Tuân thủ các bằng chứng tĩnh	Tuân thủ đầy đủ	Không tuân thủ
4. Tình trạng vi phạm và chế tài xử lý	Không có dữ liệu về vi phạm và xử phạt	Có dữ liệu về vi phạm và xử phạt
5. Các tiêu chí khác		Các Tổ chức mới thành lập

Nguồn: [Phụ lục V VPA/FLEGT]

Như vậy, theo Hiệp định VPA/FLEGT, Tổ chức được phân loại dựa vào 04 tiêu chí và chia thành 2 nhóm rủi ro: Nhóm 1 (Tuân thủ): Các Tổ chức đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên; Nhóm 2 (Không tuân thủ): các Tổ chức chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên hoặc các Tổ chức mới thành lập.

Nghị định 102/2020/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể Điều 69 Luật Lâm nghiệp và nội luật hóa nội dung quy định về phân loại tổ chức và xác minh dựa trên rủi ro tại VPA/FLEGT (xem hộp 1.1). Tuy nhiên, có một số điểm khác sau:

(i) Về đối tượng phân loại: theo VPA/FLEGT, đối tượng phân loại là các doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ tham gia chuỗi cung ứng gỗ (khai thác, vận chuyển, mua bán, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ); trong khi đó theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP, đối tượng phân loại là doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (Điều 69 Luật Lâm nghiệp quy định phân loại doanh nghiệp). Như vậy, theo Nghị định này, các ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng và các doanh nghiệp tham gia khai thác, vận chuyển, mua bán, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ không thuộc đối tượng phân loại doanh nghiệp.

(ii) Về tiêu chí phân loại: các tiêu chí phân loại tại Nghị định 102/2020/NĐ-CP chưa hoàn toàn tương thích với các tiêu chí phân loại tại VPA/FLEGT. Cụ thể: theo Hiệp định, Tổ chức có vi phạm và bị xử phạt sẽ phân loại thành Nhóm 2 (không xem xét mức xử phạt là bao nhiêu?), trong khi đó theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP doanh nghiệp bị xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp với mức xử phạt bằng tiền từ 25 triệu đồng trở lên thì mới phân loại thành Nhóm 2 (Điều 13). Mặt khác, Nghị định 102/2020/NĐ-CP chỉ quy định vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong khi đó doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ có thể vi phạm liên quan đến lĩnh vực tài chính, hải quan, thương mại.... thì chưa được đề cập

tới.

Hộp 1

Điều 12. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp (Nghị định 102)

1. Doanh nghiệp Nhóm I là những doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

- a) Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thành lập và hoạt động ít nhất 01 năm kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp;
- b) Tuân thủ quy định pháp luật về bảo đảm gỗ hợp pháp theo quy định của Nghị định này và quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- c) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định này và lưu giữ hồ sơ gốc theo quy định của pháp luật;
- d) Không vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định này;
- đ) Các tiêu chí tại điểm a và điểm b khoản này được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

2.....

Điều 13. Trình tự, thủ tục phân loại doanh nghiệp

...

4. Trường hợp doanh nghiệp Nhóm I hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp Nhóm I bị xử lý hình sự theo quy định tại Điều 232 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi khai thác rừng trái pháp luật; phá rừng trái pháp luật; vận chuyển lâm sản trái pháp luật; tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật với mức xử phạt bằng tiền từ 25.000.000 đồng trở lên thì xử lý như sau:

- a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin xử lý vi phạm của cơ quan có thẩm quyền liên quan, cơ quan tiếp nhận quyết định chuyển loại doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhóm I sang doanh nghiệp Nhóm II, cập nhật vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và thông báo rõ lý do trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp;
- b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tiếp nhận cập nhật kết quả chuyển loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cục Kiểm lâm tổng hợp và công bố công khai danh sách chuyển loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn.

Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện đánh giá và thẩm định phân loại doanh nghiệp, về cơ bản, giữa Hiệp định VPA/FLEGT và Nghị định 102/2020/NĐ-CP tương thích với nhau. Tuy nhiên, hiện tại phạm vi phân loại của Hệ thống phân loại doanh nghiệp (ECIS) quy định trong Nghị định 102/2020/NĐ-CP còn hẹp hơn phạm vi của Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) trong Hiệp định VPA như đã nêu trên. Trình tự, thủ tục phân loại doanh nghiệp theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP được thể hiện tại Bảng 4.

Như vậy, theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP, trong hệ thống xác minh dựa trên rủi ro, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ thuộc Nhóm 2 sẽ chịu mức độ kiểm soát cao hơn so với các Tổ chức nhóm 1. Ví dụ: khi xuất khẩu gỗ, các doanh nghiệp Nhóm 2 cần phải có xác nhận vào bảng kê gỗ xuất khẩu từ cơ quan kiểm lâm sở tại trước khi làm thủ tục xuất khẩu, trong khi đó các doanh nghiệp Nhóm 1 được tự xác nhận vào bảng kê gỗ xuất khẩu. Các doanh nghiệp Nhóm 2 cũng sẽ chịu mức độ kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế các lô hàng cao hơn trước khi xuất khẩu. Việt Nam sẽ đưa ra các quy định pháp luật để thực hiện Hệ thống VNTLAS trong đó bao gồm các quy định chi tiết về các thủ tục và yêu cầu của Hệ thống ECIS.

Bảng 4: Trình tự, thủ tục thực hiện đánh giá và thẩm định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP

Trình tự, thủ tục		Yêu cầu /định kỳ
1. Phân loại doanh nghiệp định kỳ	Đăng ký vào Hệ thống ECIS	Tất cả các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ phải đăng ký vào hệ thống ECIS.
	Đánh giá lần đầu và đánh giá lại do Tổ chức thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá lần đầu sau khi đã đăng ký vào ECIS Đánh giá lần 2 được thực hiện cho cả 2 nhóm sau 1 năm kể từ khi phân loại lần đầu. Đánh giá lần 3 và các lần tiếp theo: + Đối với doanh nghiệp thuộc Nhóm 1: 01 lần/2 năm + Đối với doanh nghiệp thuộc Nhóm 2: 01 lần/năm
	Chi cục Kiểm lâm tỉnh thẩm định và gửi kết quả thẩm định phân loại doanh nghiệp cho Cục Kiểm lâm	Sau khi nhận bản tự đánh giá của doanh nghiệp (Trong khoảng thời gian nhất định.....)
	Cục Kiểm lâm quyết định và công bố kết quả phân loại doanh nghiệp	Sau khi nhận kết quả thẩm định của các Chi cục kiểm lâm (Trong khoảng thời gian nhất định.....)
2. Phân loại doanh nghiệp bất thường	Các trường hợp bị xử lý hành chính hoặc hình sự theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định 102	Cục Kiểm lâm sẽ tự động phân loại lại và chuyển Nhóm 1 sang Nhóm 2 và công bố kết quả phân loại lại doanh nghiệp

Nguồn: Điều 11, 12 Nghị định 102

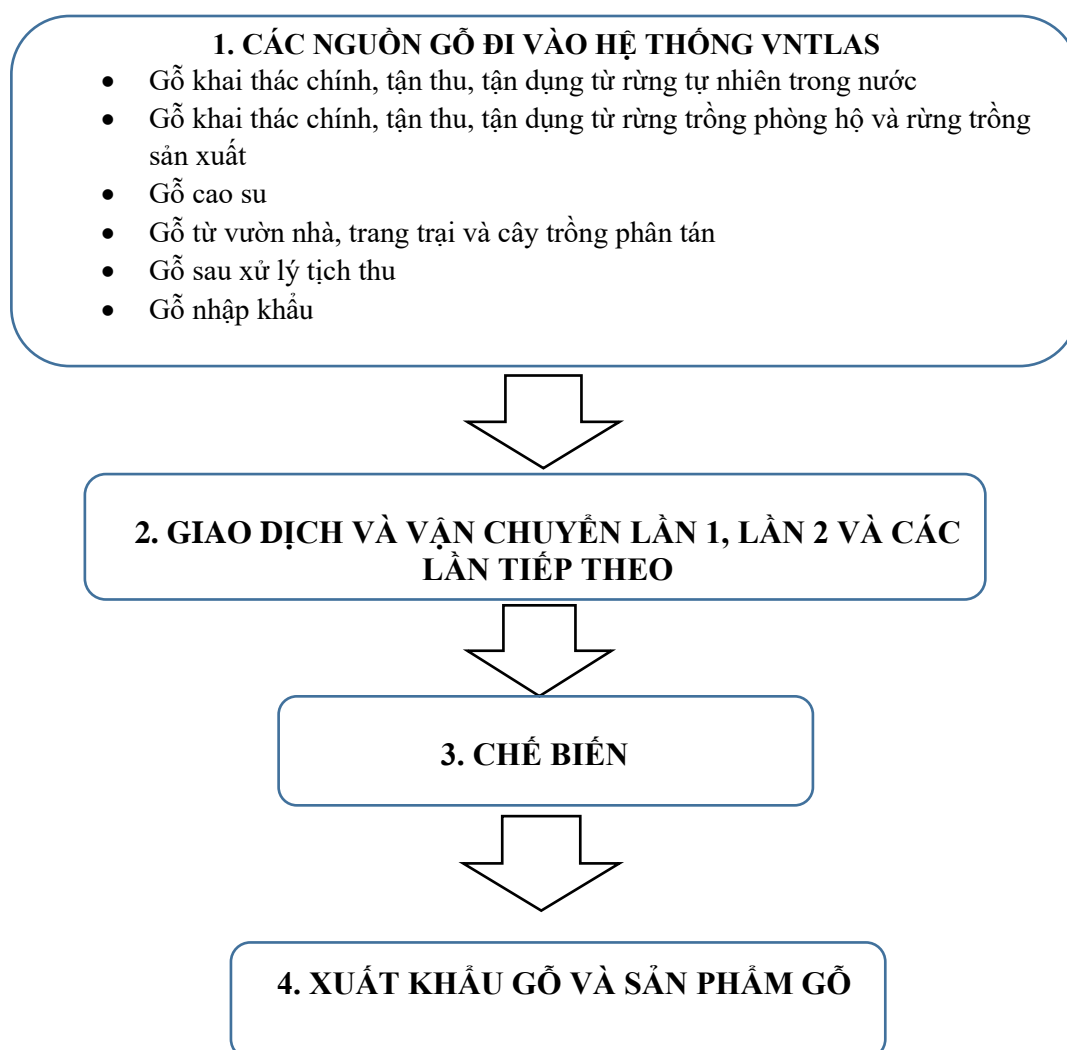
1.3.4. Kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ

Chuỗi cung ứng gỗ là một hệ thống gồm các tổ chức, con người, công nghệ, hoạt động, thông tin và nguồn lực để di chuyển hoặc/và thay đổi hình dạng, kích thước gỗ từ điểm khai thác hoặc nhập khẩu đến điểm bán cuối cùng. Kiểm soát chuỗi cung ứng nhằm ngăn chặn việc đưa gỗ bất hợp pháp hoặc gỗ chưa được xác minh vào chuỗi cung ứng.

a) Các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS

Theo quy định tại Hiệp định VPA/FLEGT và pháp luật về lâm nghiệp (Nghị định 102/2020/NĐ-CP, Thông tư 27...), các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS được mô tả tại Hình 9 dưới đây, bao gồm: (i) Các nguồn gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS; (ii) Các giao dịch và vận chuyển; (iii) Chế biến; và (iv) Xuất khẩu gỗ. Đối với các nguồn gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS, Việt Nam quy định chặt chẽ đối với quản lý và khai thác gỗ từ rừng tự nhiên trong nước (hiện nay đang thực hiện chủ trương của Chính phủ đóng cửa rừng tự nhiên), đối với gỗ sau xử lý tịch thu và gỗ nhập khẩu. Kiểm soát chuỗi cung ứng trong Hệ thống VNTLAS gồm nhiều yếu tố khác nhau. Thông tư 27 đưa ra yêu cầu về nội dung của

hồ sơ lâm sản hợp pháp cho các nguồn gỗ khác nhau và cho các bước tiếp theo trong chuỗi cung ứng. Các biện pháp kiểm soát cũng bao gồm các yêu cầu về giám sát và báo cáo đối với Tổ chức và Hộ gia đình; giám sát khối lượng gỗ trong và giữa các giai đoạn của chuỗi cung ứng; kiểm tra thực tế theo hệ thống, ngẫu nhiên và đột xuất do các cơ quan xác minh thực hiện.



Hình 8: Các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS theo Hiệp định VPA/FLEGT và pháp luật hiện hành của Việt Nam

b) Quy định gỗ nội địa trong hệ thống VNTLAS

Hệ thống VNTLAS bao gồm tất cả các nguồn gỗ trong nước tại Việt Nam, bao gồm gỗ khai thác từ rừng trồng sản xuất; gỗ từ vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán; gỗ cao su; gỗ có thể được phép khai thác từ rừng tự nhiên. Theo quy định của pháp luật hiện hành, gỗ rừng tự nhiên không được phép khai thác chính mà chỉ được phép khai thác tận thu, tận dụng; quy định trình tự, thủ tục khai thác gỗ; quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp (Chương 3 Thông tư 27). Hiệp định VPA/FLEGT nhấn mạnh đến việc các Tổ chức và Hộ gia đình phải chịu trách nhiệm khi mua, bán gỗ nhằm đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp được đi vào chuỗi cung ứng và việc khai thác gỗ tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội.

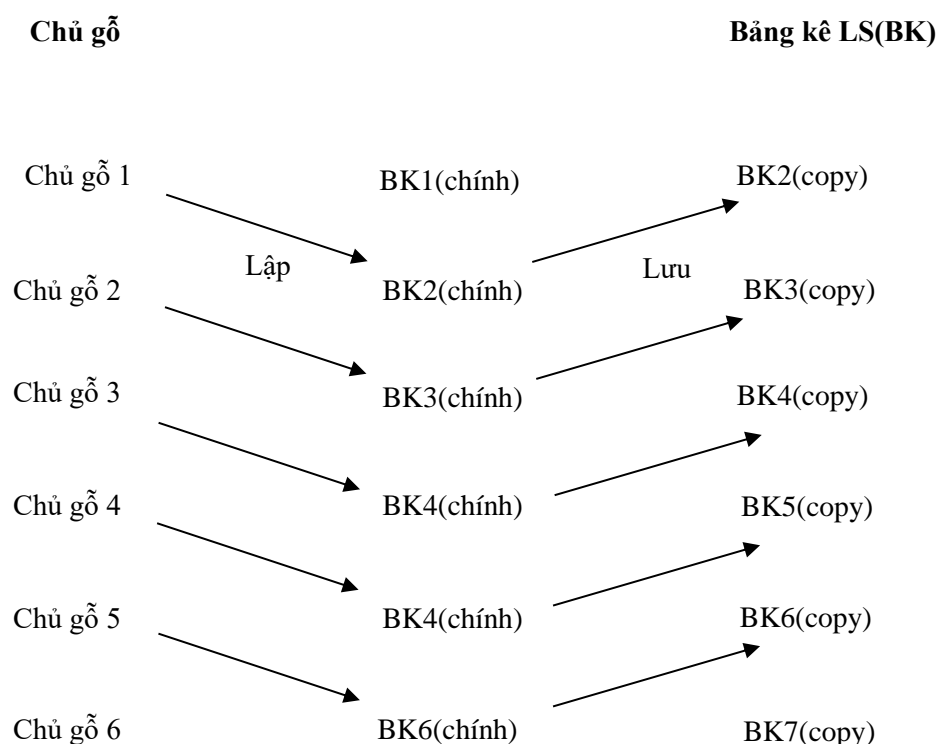
Về nguyên tắc: theo VPA/FLEGT (được minh họa trong Hình 9), tất cả các giao dịch gỗ trong chuỗi cung ứng, người bán chuẩn bị 1 bảng kê cho lô gỗ đang được giao dịch. Bảng kê này sẽ được chuyển cho người mua và được người mua lưu giữ, và người bán giữ 1 bản sao

của bảng kê đó.

Bảng kê lâm sản 1 do chủ đầu tiên của lô gỗ lập tại điểm đầu vào của chuỗi cung ứng trong VNTLAS (ví dụ như khai thác, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu) và bảng kê này do chủ đầu tiên lưu.

Bảng kê lâm sản 2 do chủ lâm sản 1 lập khi bán gỗ cho chủ lâm sản 2. Bảng kê này đi kèm theo lô gỗ được bán cho chủ lâm sản 2. Chủ lâm sản 2 giữ bản gốc và chủ lâm sản 1 giữ bản sao của bảng kê lâm sản 2.

Bảng kê lâm sản 3 do chủ lâm sản 2 lập khi bán gỗ cho chủ lâm sản 3. Bảng kê này đi kèm theo lô gỗ được bán cho chủ lâm sản 3. Chủ lâm sản 3 giữ bản gốc và chủ lâm sản 2 giữ bản sao của bảng kê lâm sản 3. Các giao dịch tiếp theo trong chuỗi cung ứng cũng được thực hiện theo quy trình tương tự.



Hình 9: Lập bảng kê lâm sản theo chuỗi cung ứng. Nguồn: Phụ lục V/Phụ đính 2 VPA/FLEGT

Hộp 2

Điều 4. Quy định chung về quản lý gỗ nhập khẩu (Nghị định 102)

5. Quy định về hồ sơ khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ nhập khẩu:

- a) Trường hợp chủ gỗ nhập khẩu bán toàn bộ hoặc một phần lô hàng gỗ nhập khẩu cho một hay nhiều chủ gỗ khác: Chủ gỗ nhập khẩu lập bảng kê gỗ trích từ bảng kê gỗ nhập khẩu, sao hồ sơ gỗ nhập khẩu và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) giao cho chủ gỗ mua và lưu hồ sơ gốc gỗ nhập khẩu;
- b) Trường hợp chủ gỗ mua tại điểm a khoản này bán toàn bộ hoặc một phần lô hàng gỗ nhập khẩu cho chủ gỗ khác: Chủ gỗ bán lập bảng kê gỗ trích từ bảng kê mua trước đó, sao hồ sơ gỗ nhập khẩu và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) giao cho chủ gỗ mua và lưu giữ bản sao;
- c) Trường hợp bán gỗ nhập khẩu cho chủ gỗ tiếp theo: Chủ gỗ bán thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

Nghị định 102/2020/NĐ-CP quy định về hồ sơ khi mua, bán, chuyển giao quyền sở hữu gỗ nhập khẩu (khoản 5 Điều 4) tương tự như quy định tại VPA/FLEGT đối với tất cả các giao dịch gỗ trong chuỗi cung ứng (xem hộp 1.2). Tuy nhiên, Nghị định 102/2020/NĐ-CP không quy định việc kiểm soát gỗ từ khai thác, tận dụng, tận thu; gỗ sau xử lý tịch thu; mua bán, chế biến gỗ, những nội dung này được quy định tại Thông tư số 27, nhưng văn bản này chủ yếu quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp tại mỗi điểm giao dịch trong chuỗi cung ứng, chưa có quy định cụ thể việc kết nối lập bảng kê lâm sản theo chuỗi cung ứng như yêu cầu của VPA/FLEGT. Việc xác minh nguồn gốc lâm sản (truy xuất nguồn gốc lâm sản) chỉ áp dụng trong một số trường hợp (ví dụ: có nghi ngờ về lô gỗ...).

Trách nhiệm kiểm soát chuỗi cung ứng của Cơ quan Kiểm lâm ở địa phương được quy định rất rõ trong VPA/FLEGT, có nội dung mang tính nghiệp vụ của cán bộ Kiểm lâm (Bảng 5).

Bảng 5: Trách nhiệm kiểm soát chuỗi cung ứng của cơ quan Kiểm lâm ở địa phương theo VPA/FLEGT

TT	Trách nhiệm của cơ quan kiểm lâm
1	Tiếp nhận, vào sổ và lưu trữ việc khai báo về chuỗi cung ứng của Tổ chức và Hộ gia đình.
2	Kiểm tra thực tế theo hệ thống, ngẫu nhiên và đột xuất, đặc biệt trên cơ sở phân tích dữ liệu chuỗi cung ứng.
3	Phân tích dữ liệu phục vụ đối chiếu khối lượng giữa: <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu về khối lượng tại các giai đoạn khác nhau của chuỗi cung ứng; - Dữ liệu về khối lượng của người bán với người mua; - Dữ liệu khai báo của Tổ chức và Hộ gia đình với thực tế lô gỗ; - Phân tích nhập và xuất tại các khu chế biến; - Kiểm tra Tổ chức và Hộ gia đình khi có nghi ngờ về lô gỗ.
4	Xác minh và xác nhận thông tin trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của các Tổ chức chế biến, kinh doanh gỗ từ rừng tự nhiên trong nước.
5	Kiểm tra Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của Tổ chức là một phần của việc kiểm tra hệ thống và kiểm tra đột xuất về nghi ngờ rủi ro.

Việc kiểm soát chuỗi cung ứng được thực hiện theo kế hoạch. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện hoặc nhận được bất kỳ thông báo về dấu hiệu vi phạm của Tổ chức và Hộ gia đình. Tại mỗi giai đoạn của chuỗi cung ứng, Cơ quan Kiểm lâm kiểm tra các yếu tố sau đây: (i) Sự phù hợp giữa hồ sơ và lô gỗ thực tế; (ii) Việc lưu trữ Hồ sơ lâm sản; (iii) Kiểm tra các bằng chứng khác liên quan đến các nguồn gỗ khác nhau đối với Hộ gia đình và Tổ chức; (iv) Kiểm tra sự phù hợp giữa bên mua và bên bán khi xác định có nghi ngờ rủi ro về lô gỗ.

Thông tư 27 (Điều 42- Nội dung kiểm tra) quy định khá rõ trách nhiệm của cơ quan kiểm lâm ở địa phương, có nhiều nội dung tương thích với trách nhiệm của cơ quan kiểm lâm ở địa phương trong việc kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ đề cập trong VPA/FLEGT. Tuy nhiên, có điểm chưa được cụ thể như quy định tại VPA/FLEGT (Bảng 5).

c) Kiểm soát gỗ nhập khẩu trong hệ thống VNTLAS

Hiệp định VPA/FLEGT không chỉ giải quyết tính hợp pháp của gỗ trong nước mà còn giải quyết tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu vào Việt Nam. Để đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu, cách tiếp cận xác minh dựa trên rủi ro được áp dụng.

Nguyên tắc (các yếu tố) của kiểm soát gỗ nhập khẩu, bao gồm:

* Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về bảo đảm gỗ hợp pháp.

* Áp dụng biện pháp xác minh nguồn gốc gỗ dựa trên 02 “bộ lọc” rủi ro: Bên cạnh hệ thống phân loại rủi ro của hải quan, sẽ áp dụng hai bộ lọc rủi ro sau đối với gỗ nhập khẩu. Bộ lọc thứ nhất là nhóm loài rủi ro. Các loài gỗ nhập khẩu sẽ được phân loại thành hai nhóm – nhóm rủi ro cao và nhóm rủi ro thấp – dựa trên một số tiêu chí. Ví dụ: các loài rủi ro cao bao gồm các loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và được quy định trong các Phụ lục của CITES. Bộ lọc thứ hai là rủi ro gắn với xuất xứ vùng địa lý. Gỗ nhập khẩu có loài thuộc nhóm rủi ro cao và/hoặc đến từ vùng địa lý rủi ro cao sẽ chịu sự kiểm soát chặt chẽ hơn. Các tiêu chí đối với các bộ lọc rủi ro này được quy định trong Hiệp định VPA/FLEGT và quy định về Hệ thống VNTLAS.

*Thực hiện Trách nhiệm giải trình về nguồn gốc gỗ nhập khẩu.

*Yêu cầu tài liệu bổ sung: đối với gỗ nhập khẩu có loài thuộc nhóm rủi ro cao và/hoặc đến từ vùng địa lý rủi ro cao thì sẽ phải bổ sung tài liệu làm bằng chứng về tính hợp pháp.

Nghị định 102/2020/NĐ-CP, về cơ bản, đã nội luật hóa quy định về kiểm soát gỗ nhập khẩu tương thích với VPA/FLEGT. Tuy nhiên, có vài điểm khác sau:

Theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP, quốc gia xuất khẩu được phân thành 2 loại: (i) Quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực và (ii) Quốc gia thuộc vùng địa lý không tích cực (Hộp 3); trong khi đó, theo VPA/FLEGT, quốc gia xuất khẩu được phân thành:(i) Quốc gia được coi là rủi ro thấp và(ii) Quốc gia được coi là rủi ro cao.

Rủi ro về xuất xứ vùng địa lý theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP (Hộp 3.):

Hộp 3.

Điều 5. Tiêu chí xác định và thẩm quyền công bố quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam (Nghị định 102)

1. Quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam khi bảo đảm một trong các tiêu chí sau:

a) Có Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp và cấp giấy phép FLEGT đang vận hành;

b) Có quy định pháp luật quốc gia về trách nhiệm giải trình tính hợp pháp của gỗ cho toàn bộ chuỗi cung ứng từ quốc gia nơi khai thác phù hợp với Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

c) Có chỉ số hiệu quả Chính phủ từ 0 trở lên theo xếp hạng gần nhất trước đó của Ngân hàng thế giới về chỉ số quản trị toàn cầu (WGI); có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại I do ban thư ký CITES công bố và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: Quốc gia đã ký Hiệp định song phương với Việt Nam về gỗ hợp pháp hoặc Quốc gia có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia được Việt Nam công nhận là đáp ứng tiêu chí gỗ hợp pháp theo quy định tại Nghị định này.

2. Quốc gia thuộc vùng địa lý không tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam khi không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

Rủi ro về loài gỗ theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP (Hộp 4):

Cũng theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP, danh mục các loài gỗ nhập khẩu được phân thành 2 nhóm:

(i) Gỗ thuộc loại rủi ro và (ii) Gỗ không thuộc loại rủi ro (Hộp 4), trong khi đó theo VPA/FLEGT, loài gỗ nhập khẩu được phân thành 2 nhóm: loài rủi ro cao và loài rủi ro thấp.

Hộp 4.

Điều 6. Tiêu chí xác định và thẩm quyền công bố loại gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam (Nghị định 102)

1. Gỗ thuộc loại rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam nếu thuộc một trong các tiêu chí sau:

- a) Gỗ thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là Phụ lục CITES);
- b) Gỗ thuộc Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA, Nhóm IIA; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- c) Gỗ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam;
- d) Gỗ có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng tại quốc gia khai thác hoặc buôn bán trái phép do Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành có liên quan và tổ chức được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên xác định.

Nghị định 102/2020/NĐ-CP quy định hồ sơ gỗ nhập khẩu (Hộp 5) trên cơ sở nội luật hóa quy định về kiểm soát gỗ nhập khẩu tại Hiệp định VPA/FLEGT.

Hộp 5.

Điều 7. Hồ sơ gỗ nhập khẩu (Nghị định 102)

Khi làm thủ tục Hải quan đối với lô hàng gỗ nhập khẩu, ngoài bộ hồ sơ Hải quan theo quy định của pháp luật về Hải quan, chủ gỗ nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai các tài liệu sau:

1. Bản chính bảng kê gỗ nhập khẩu do chủ gỗ lập theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Một trong các tài liệu sau:
 - a) Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;
 - b) Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;
 - c) Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu không thuộc quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này: Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

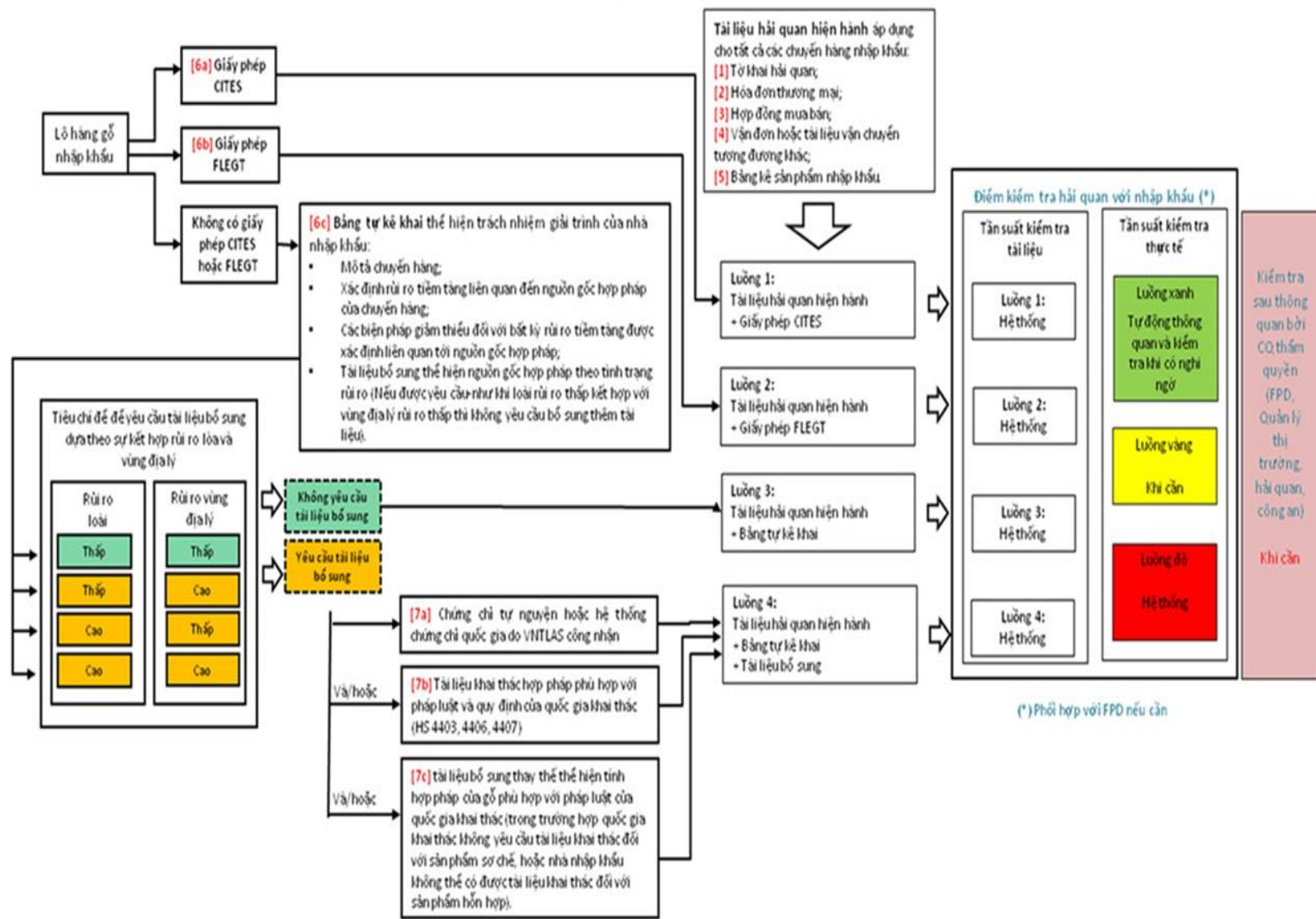
Như vậy, lô hàng gỗ nhập khẩu không có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT, chủ gỗ nhập khẩu phải thực hiện trách nhiệm giải trình thông qua kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 thuộc Phụ lục 01 Nghị định 102/2020/NĐ-CP cũng như quy định tại Phụ lục V/Phụ đính 3-VPA/FLEGT. Về thực chất, nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc hợp pháp của gỗ nhập khẩu theo quy định pháp luật liên quan tại quốc gia nơi khai thác gỗ.

Trường hợp gỗ nhập khẩu không có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT nhưng thuộc vùng địa lý không tích cực hoặc gỗ thuộc loài rủi ro cao thì phải thu thập một trong những tài liệu bổ sung sau: (i) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia được VNTLAS công nhận; (ii) Giấy phép khai thác theo quy định pháp luật của nước khai thác tương ứng với lô hàng

nhập khẩu đối với gỗ nguyên liệu; (iii) Tài liệu bổ sung thay thế khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của nước khai thác, trong trường hợp nước khai thác không quy định giấy phép khai thác đối với gỗ nguyên liệu hoặc trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể có được giấy phép khai thác đối với sản phẩm gỗ hỗn hợp. Căn cứ vào các tiêu chí quản lý rủi ro theo hệ thống rủi ro nêu trên, gỗ nhập khẩu vào Việt Nam sẽ được cơ quan Hải quan kiểm soát và quản lý như mô tả ở Hình 10.

Trách nhiệm giải trình của nhà nhập khẩu:

Theo VPA/FLEGT, nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của lô gỗ nhập khẩu theo quy định pháp luật có liên quan của quốc gia khai thác thông qua việc thực hiện trách nhiệm giải trình về nguồn gốc gỗ hợp pháp, bao gồm: (i) Thu thập thông tin; (ii) Đánh giá rủi ro và (iii) Giảm thiểu bất cứ rủi ro nào đã được xác định (Phụ lục V, Khoản 6.3.7.1). Quy định của pháp luật có liên quan có nghĩa là quy định của pháp luật hiện hành tại quốc gia khai thác bao trùm các lĩnh vực: quyền khai thác, các hoạt động lâm nghiệp, thuế và các loại phí, thương mại và hải quan.



Hình 10. Quy trình kiểm soát gỗ nhập khẩu

Nghị định 102/2020/NĐ-CP cũng đưa ra khái niệm về trách nhiệm giải trình. "*Trách nhiệm giải trình khi nhập khẩu gỗ là việc chủ gỗ nhập khẩu cung cấp các thông tin liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gốc gỗ nhập khẩu, thực hiện các biện pháp đánh giá và giảm thiểu rủi ro theo quy định của quốc gia nơi khai thác gỗ; thực hiện các biện pháp đánh giá và giảm thiểu rủi ro theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin do mình cung cấp*"(khoản 13 Điều 3). Về cơ bản, khái niệm về trách nhiệm giải trình gỗ nhập khẩu tại Nghị định 102/2020/NĐ-CP tương thích với khái niệm trách nhiệm giải trình gỗ nhập khẩu trong VPA/FLEGT. Tuy nhiên, VPA/FLEGT đưa ra rõ ràng cam kết yêu cầu trách nhiệm giải trình từ các nhà nhập khẩu, trong khi đó Nghị định 102/2020/NĐ-CP chưa thể hiện cụ thể các yêu cầu này. Mẫu số 03-Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu đã tài liệu hóa Trách nhiệm giải trình đối với nhà nhập khẩu trường hợp gỗ nhập khẩu không có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT.

Bảng 6: Tóm tắt Mẫu số 03-Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu

<p>A. Thông tin chung về lô hàng nhập khẩu: tên và địa chỉ của chủ gỗ nhập khẩu, xuất khẩu; mô tả hàng hóa, Mã HS, tên khoa học, thương mại của loài, khối lượng, số vận đơn, hóa đơn, bảng kê gỗ, nước xuất khẩu, quốc gia nơi khai thác....</p>
<p>B. Mức độ rủi ro của lô hàng nhập khẩu: tùy theo tình trạng lô hàng, chủ gỗ nhập khẩu xác định gỗ thuộc vùng địa lý tích cực hay không tích cực; thuộc loài rủi ro hay không rủi ro.</p>
<p>C. Tài liệu bổ sung: nếu gỗ nhập khẩu từ loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực</p> <p>- Đối với gỗ nguyên liệu: chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp: (i) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của VNTLAS; (ii) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ;(iii) Trường hợp quốc gia nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp tài liệu bổ sung và nói rõ lý do không quy định giấy phép;(iv) Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung và nói rõ lý do không có tài liệu khai thác.</p> <p>- Sản phẩm gỗ hỗn hợp: chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp: (i) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của VNTLAS; (ii) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác cần có tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác.</p>
<p>D. Biện pháp bổ sung của chủ gỗ nhập khẩu để giảm thiểu rủi ro liên quan đến tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác</p> <p>- Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác: xác định các quy định pháp luật, như: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu... áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia nơi khai thác.</p> <p>- Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.</p>

Kiểm soát gỗ nguyên liệu nhập khẩu là một trong những nội dung trọng tâm của Nghị định 102/2020/NĐ-CP. Để triển khai nội dung này, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 4832/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2020 công bố Danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam và Danh sách vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam. Cụ thể:

Danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm 322 dòng tên khoa học của các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam, được thống kê từ nguồn dữ liệu do Tổng cục Hải quan cung cấp.

Danh sách vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam bao gồm 51 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong số đó, Châu Âu có số lượng quốc gia tích cực nhiều nhất, 31 quốc gia / vùng lãnh thổ.

Tổng cục Lâm nghiệp đã có Văn bản số 09/TCLN-KL ngày 05/01/2021 cung cấp danh sách quốc gia có Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia được Việt Nam công nhận.

Cơ quan Hải quan và cơ quan Kiểm lâm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc kiểm soát, kiểm tra gỗ nhập khẩu, bao gồm kiểm tra định kỳ/hệ thống tại cửa khẩu và sau thông quan và trong việc xử lý các trường hợp nghi ngờ có rủi ro.

d) Xác minh gỗ xuất khẩu

Theo VPA/FLEGT, cách tiếp cận dựa trên rủi ro cũng sẽ được áp dụng để xác minh gỗ xuất khẩu sang cả thị trường EU và ngoài EU. Đối với Tổ chức, sẽ dựa trên phân loại rủi ro trong Hệ thống phân loại tổ chức. Mức độ xác minh áp dụng cho Tổ chức theo từng nhóm rủi ro và cho Hộ gia đình như sau:

Tổ chức Nhóm 1: không xác minh bổ sung

Tổ chức Nhóm 2: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tất cả các lô hàng. Tỷ lệ kiểm tra thực tế tối thiểu 20% khối lượng của mỗi lô hàng

Hộ gia đình: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tất cả các lô hàng. Tỷ lệ kiểm tra thực tế tối thiểu 20% khối lượng của mỗi lô hàng

Gỗ được xác minh tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng trước khi xuất khẩu. Tại giai đoạn xuất khẩu, nhà xuất khẩu (Tổ chức và Hộ gia đình) sẽ lập và nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu. Như vậy, khi xuất khẩu, các Tổ chức nhóm 1 sẽ tự xác nhận vào hồ sơ gỗ xuất khẩu. Các Tổ chức nhóm 2 và các cá nhân phải có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại vào hồ sơ gỗ xuất khẩu trước khi tiến hành xuất khẩu.

Nghị định 102/2020/NĐ-CP, về cơ bản, cách tiếp cận dựa trên rủi ro cũng được áp dụng để xác minh gỗ xuất khẩu sang cả thị trường EU và ngoài EU. Đối với doanh nghiệp, sẽ dựa trên phân loại rủi ro trong Hệ thống phân loại doanh nghiệp. Doanh nghiệp Nhóm 2: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tất cả các lô hàng. Tỷ lệ kiểm tra thực tế 20% khối lượng của mỗi lô hàng, trường hợp có thông tin vi phạm có thể tăng tỷ lệ kiểm tra (điểm d khoản 6 Điều 9). Nghị định 102/2020/NĐ-CP quy định hồ sơ gỗ xuất khẩu phù hợp với yêu cầu của Hiệp định VPA/FLEGT, theo đó, lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường EU phải có giấy phép FLEGT (Hộp 6).

Hộp 6.

Điều 10. Hồ sơ gỗ xuất khẩu

Khi làm thủ tục Hải quan đối với lô hàng gỗ xuất khẩu, ngoài bộ hồ sơ Hải quan theo quy định của pháp luật về Hải quan, chủ gỗ phải nộp cho cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai một trong các chứng từ sau:

1. Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp.

2. Trường hợp gỗ không thuộc Phụ lục CITES:

a) Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường EU: Bản chính hoặc bản sao bản điện tử giấy phép FLEGT;

b) Lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường ngoài EU:

Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập.

Trường hợp chủ gỗ không phải là doanh nghiệp Nhóm I: Bản chính bảng kê gỗ xuất khẩu do chủ gỗ lập có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Trình tự lập, xác minh hồ sơ gỗ xuất khẩu đối với Tổ chức Nhóm 1 theo VPA và Nghị định 102/2020/NĐ-CP (Hình 11):

Tổ chức lập Bảng kê lâm sản và thực hiện tự xác nhận vào Bảng kê lâm sản; lập Hồ sơ lâm sản xuất khẩu theo quy định. Trường hợp xuất khẩu sang thị trường ngoài EU, Tổ chức nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu và hồ sơ Hải quan cho Cơ quan Hải quan. Trường hợp xuất khẩu sang thị trường EU, Tổ chức gửi Hồ sơ lâm sản xuất khẩu kèm theo Đơn đề nghị đến Cơ quan cấp phép FLEGT để đề nghị cấp phép FLEGT. Sau đó Tổ chức nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, Giấy phép FLEGT và hồ sơ Hải quan cho Cơ quan Hải quan.

Trình tự lập, xác minh hồ sơ gỗ xuất khẩu đối với Tổ chức Nhóm 2 và Hộ gia đình theo VPA và Nghị định 102/2020/NĐ-CP (Hình 12):

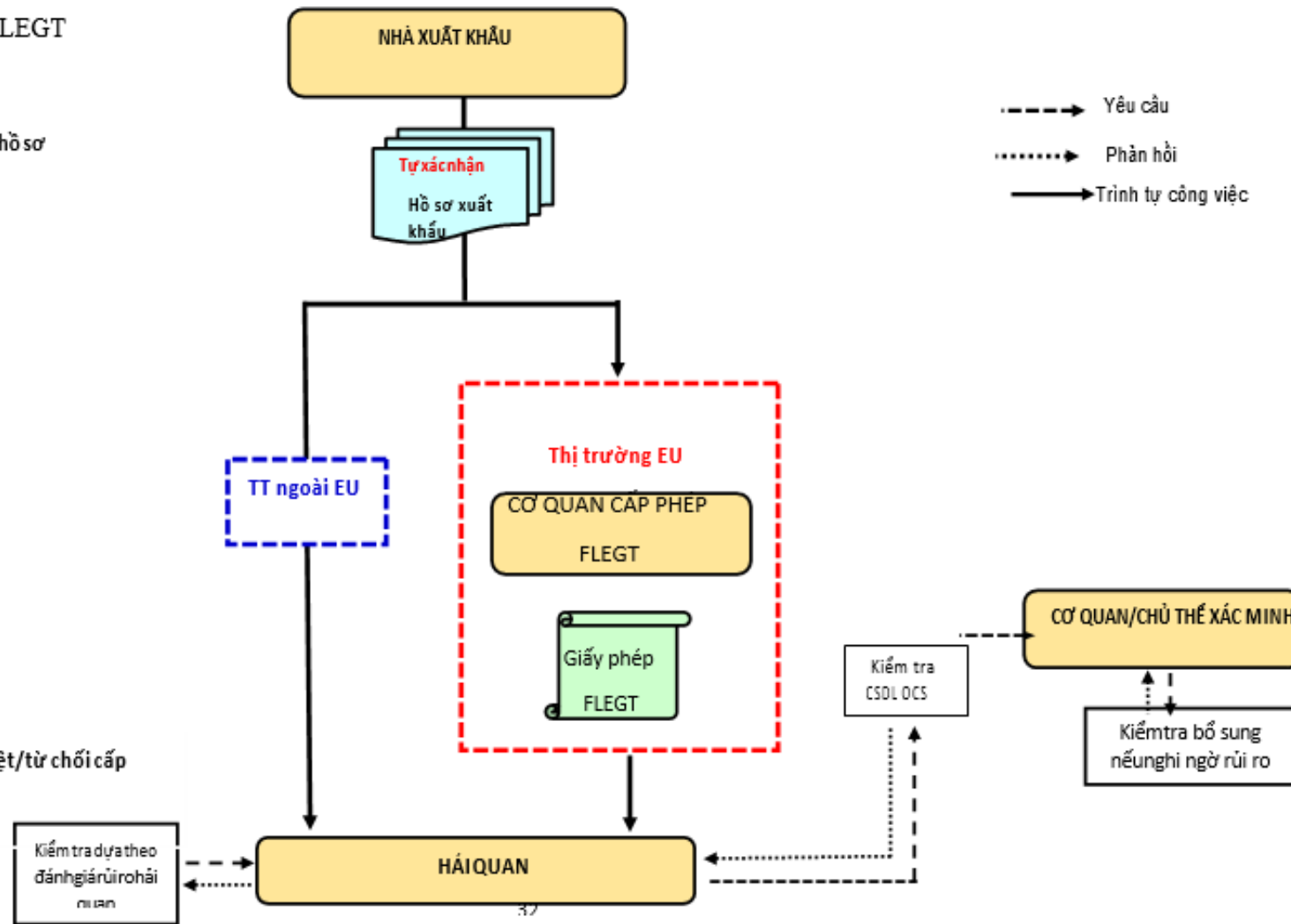
Tổ chức, Hộ gia đình lập Bảng kê lâm sản; lập Hồ sơ lâm sản xuất khẩu; nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu (bản chính) cho Cơ quan Kiểm lâm sở tại để tiến hành xác nhận Bảng kê lâm sản. Trường hợp Tổ chức không có vi phạm, Cơ quan Kiểm lâm sở tại sẽ tiến hành kiểm tra thực tế với tỷ lệ tối thiểu 20% khối lượng của lô hàng và xác nhận Bảng kê lâm sản. Trường hợp xuất khẩu sang thị trường ngoài EU, Tổ chức, hộ gia đình nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu và hồ sơ Hải quan cho Cơ quan Hải quan. Trường hợp xuất khẩu sang thị trường EU, Tổ chức gửi Hồ sơ lâm sản xuất khẩu kèm theo Đơn đề nghị đến Cơ quan cấp phép FLEGT để đề nghị cấp phép FLEGT. Sau đó Tổ chức nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, Giấy phép FLEGT và hồ sơ Hải quan cho Cơ quan Hải quan để làm thủ tục xuất khẩu gỗ.

Nguồn: VPA/FLEGT

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Đánh giá

Bước 3: Phê duyệt/từ chối cấp
phép

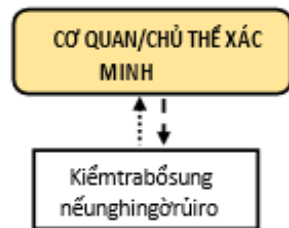


Hình 11: Xác minh xuất khẩu – Tổ chức Nhóm 1

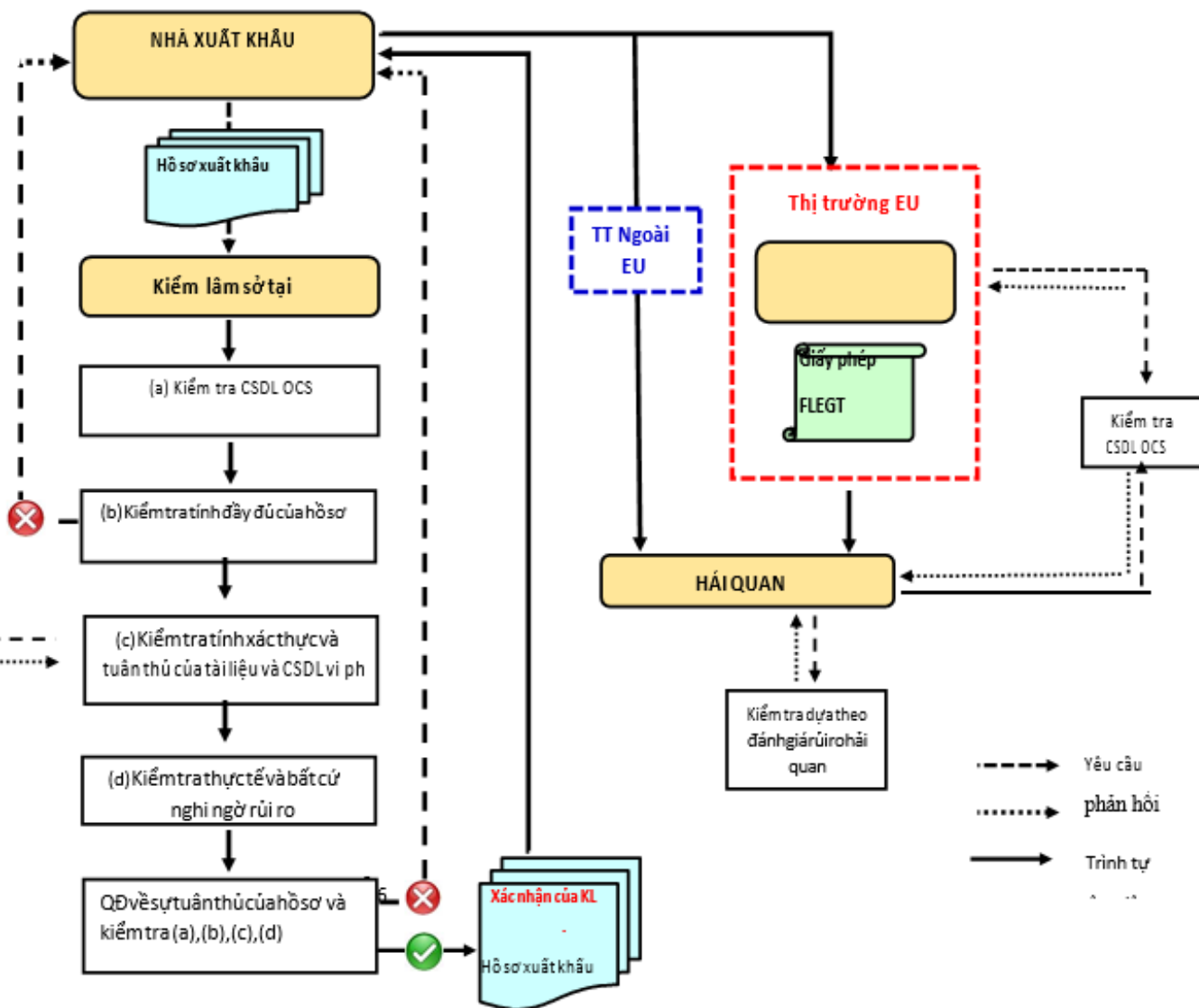
Nguồn: VPA/FLEGT

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Đánh giá



Bước 3: Phê duyệt/từ chối cấp phép



Hình 12: Xác minh xuất khẩu – Tổ chức Nhóm 2 và Hộ gia đình

1.3.5. Cơ chế cấp phép FLEGT

Về cơ bản, Nghị định 102/2020/NĐ-CP đã nội luật hóa quy định về cơ chế cấp giấy phép FLEGT tại Hiệp định VPA/FLEGT và có thể tóm tắt như sau:

a) Giấy phép FLEGT

Giấy phép FLEGT là văn bản do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp để xuất khẩu; tạm nhập, tái xuất lô hàng gỗ (trừ lô hàng sản xuất từ gỗ sau xử lý tịch thu) sang EU theo các quy định tại Nghị định này, Hiệp định VPA/FLEGT và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (khoản 2 Điều 3). Khi Hệ thống VNTLAS được vận hành đầy đủ theo quy định của Hiệp định VPA/FLEGT thì Việt Nam sẽ bắt đầu cấp phép FLEGT cho các lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường EU.

b) Cơ quan cấp giấy phép FLEGT tại Việt Nam: Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

c) Những sản phẩm được cấp phép FLEGT

Những sản phẩm gỗ được cấp phép FLEGT là những sản phẩm quy định tại Phụ lục III Nghị định 102/2020/NĐ-CP cũng như Phụ lục I của VPA/FLEGT, bao gồm tất cả những sản phẩm theo quy định của EU về thiết lập cơ chế cấp phép FLEGT, như: gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt đường sắt, gỗ dán và ván lạng, dăm gỗ, gỗ làm ván và sàn nhà, ván dăm, ván sợi bằng gỗ và đồ nội thất bằng gỗ. VPA/FLEGT không bao gồm các sản phẩm làm từ mây, tre.

d) Giấy phép FLEGT, cơ chế cấp phép và phạm vi áp dụng

Giấy phép FLEGT được cấp cho từng lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU. Điều này có nghĩa là giấy phép FLEGT sẽ được cấp cho một lô hàng của một nhà xuất khẩu đến một cửa khẩu nhập khẩu – quốc gia và điểm hải quan – vào EU. Một giấy phép FLEGT không được dùng để khai báo tại nhiều cơ quan hải quan của EU (chỉ được khai báo tại một cơ quan hải quan). Một giấy phép FLEGT không được cấp cho một nhà xuất khẩu có nhiều lô hàng xuất khẩu.

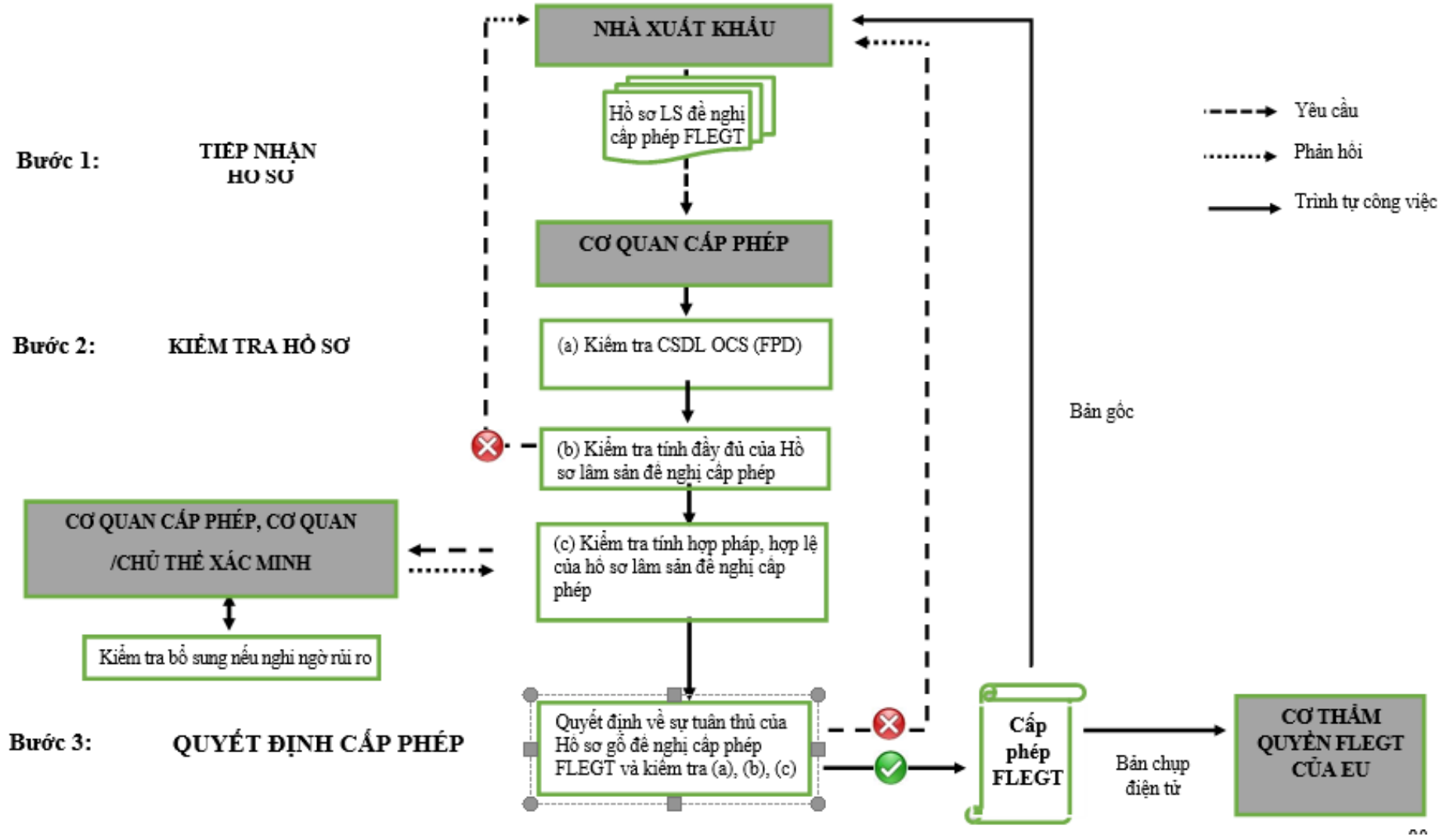
Nghị định 102/2020/NĐ-CP hướng dẫn cơ chế cấp phép FLEGT, bao gồm các yêu cầu về hồ sơ và quy trình, thủ tục đề nghị cấp giấy phép (xem hình 13). Dự kiến rằng một hệ thống trực tuyến trên máy tính sẽ được xây dựng để cấp phép FLEGT. Giấy phép FLEGT có thể được cấp dưới dạng bản giấy hoặc điện tử. Nhà xuất khẩu cần phải nộp đơn đề nghị cấp giấy phép và nhận giấy phép FLEGT từ Cơ quan cấp phép trước khi làm các thủ tục xuất khẩu.

Khi một lô hàng có giấy phép FLEGT hợp lệ được phép vào EU thông qua một điểm nhập khẩu sau khi làm các thủ tục thông quan và chấp nhận giấy phép FLEGT hợp lệ thì hàng hóa trên lô hàng đó sẽ được tự do lưu thông trên toàn thị trường của EU.

Gỗ thuộc quy định của CITES là đối tượng chịu sự kiểm soát và xác minh của Hệ thống VNTLAS giống như các loại gỗ khác. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam sẽ cấp giấy phép CITES cho các lô hàng xuất khẩu sang EU chỉ có gỗ thuộc quy định của CITES. Theo quy định của FLEGT, gỗ và sản phẩm gỗ thuộc quy định của CITES sẽ được miễn trừ các yêu cầu cấp phép FLEGT. Các lô hàng mà không chứa gỗ thuộc quy định của CITES sẽ phải có giấy phép FLEGT.

Thời hạn có hiệu lực của giấy phép FLEGT tối đa là 06 tháng kể từ ngày cấp. Giấy phép FLEGT được gia hạn 01 lần. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép FLEGT được gia hạn tối đa là 02 tháng kể từ ngày cấp, gia hạn giấy phép.

Hình 13: Thủ tục cấp phép FLEGT



e) Kế hoạch cấp phép FLEGT tại Việt Nam

VPA/FLEGT đang được triển khai thực hiện, tuy nhiên sẽ mất một khoảng thời gian trước khi Hiệp định được triển khai đầy đủ. Đầu tiên, Việt Nam sẽ ban hành quy định pháp luật hướng dẫn thực hiện Hệ thống VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT. Sau đó, các hệ thống sẽ được thiết lập, bao gồm các hệ thống cơ sở dữ liệu xác minh và cấp phép.

Trước khi bắt đầu cấp phép FLEGT, Việt Nam và EU sẽ tiến hành một đánh giá chung về tính sẵn sàng vận hành của Hệ thống VNTLAS. Mục đích của đánh giá này là nhằm xác định xem Hệ thống VNTLAS có được thiết lập và thực hiện đầy đủ các chức năng như kỳ vọng của VPA/FLEGT hay không. Trên cơ sở đánh giá tính sẵn sàng vận hành, Việt Nam và EU sẽ thống nhất thời điểm cơ chế cấp phép FLEGT bắt đầu hoạt động.

1.4. Quản lý rủi ro trong chuỗi cung ứng gỗ

1.4.1. Rủi ro và quản lý rủi ro là gì?

Các hệ thống khác nhau sử dụng những thuật ngữ khác nhau để mô tả rủi ro và giải thích rủi ro theo nhiều cách khác nhau.

* Hiểu một cách chung nhất, Rủi ro là sự không chắc chắn và là khả năng xảy ra kết quả không mong muốn. Trong khuôn khổ tài liệu này, rủi ro là nguy cơ không tuân thủ pháp luật về khai thác, vận chuyển, xử lý gỗ tịch thu, nhập khẩu, mua bán, chế biến, xuất khẩu gỗ.

Rủi ro có thể đến từ các nguồn khác nhau trong chuỗi cung ứng gỗ, như: (i) Rủi ro do sự phức tạp của chuỗi cung ứng gỗ; (ii) Rủi ro về tính toàn vẹn của thông tin; (iii) Rủi ro về loài và nguồn gốc địa lý; (iv) Rủi ro liên quan đến chứng từ, hồ sơ gỗ.

Các loại chính rủi ro, bao gồm:

(i) Rủi ro ở cấp độ rừng: đó là nguy cơ vi phạm các yêu cầu của pháp luật đối với hoạt động quản lý và khai thác rừng. Ví dụ: Rủi ro khai thác gỗ bất hợp pháp trong các khu bảo tồn, rủi ro không tuân thủ các quy định về môi trường, rủi ro giấy phép lâm nghiệp được cấp trái phép do tham nhũng và thiếu các biện pháp thực thi pháp luật, rủi ro vi phạm các quy định về sức khỏe và an toàn...

(ii) Sau khi gỗ được khai thác và đi vào chuỗi cung ứng, sẽ có những rủi ro vi phạm pháp luật trong quá trình chế biến, buôn bán và vận chuyển nguyên liệu trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Ví dụ: Rủi ro không tuân thủ các yêu cầu liên quan đến vận chuyển gỗ do không có giấy tờ hoặc giấy phép cần thiết, rủi ro buôn bán gỗ trái phép và buôn lậu gỗ có nguy cơ tuyệt chủng do khung pháp lý không đầy đủ, thực thi pháp luật kém và tham nhũng....

(iii) Rủi ro trộn lẫn trong suốt chuỗi cung ứng gỗ, có nguy cơ nguyên liệu bất hợp pháp hoặc nguyên liệu không rõ nguồn gốc bị trộn lẫn với gỗ hợp pháp để bán đi.

Quản lý rủi ro chuỗi cung ứng gỗ là việc áp dụng các quy định pháp luật, các quy trình, biện pháp nghiệp vụ để xác định, đánh giá rủi ro, làm cơ sở đề xuất các giải pháp giảm thiểu rủi ro trong chuỗi cung ứng gỗ.

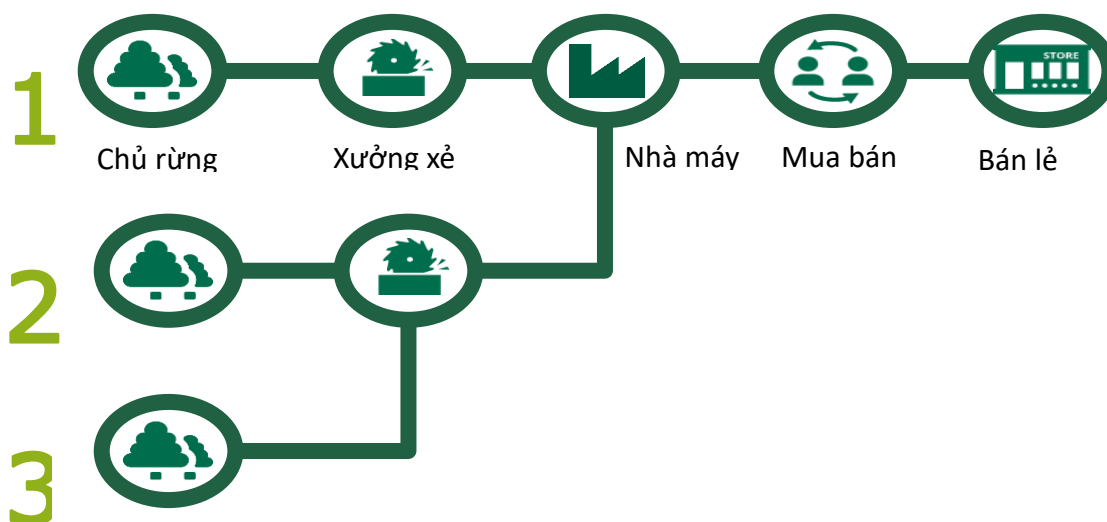
1.4.2. Tại sao phải quản lý rủi ro trong chuỗi cung ứng gỗ?

- Sự phức tạp trong chuỗi cung ứng: có nhiều cấp độ trong chuỗi cung từ rừng; chuỗi cung trải dài trên nhiều quốc gia.

Mức độ phức tạp của chuỗi cung ứng tăng khi có nhiều đơn vị chế biến và kinh doanh

tham gia vào chuỗi cung ứng giữa doanh nghiệp và nguồn cung ứng gỗ đầu tiên. Khi một chuỗi cung ứng trở nên phức tạp hơn, hệ thống trách nhiệm giải trình cũng trở nên phức tạp hơn với việc tăng rủi ro gỗ khai thác bất hợp pháp được đưa vào chuỗi cung ứng hoặc đứt gãy trong hệ thống trách nhiệm giải trình. Những chuỗi cung ứng phức tạp chắc chắn yêu cầu những biện pháp giảm thiểu rủi ro nhiều hơn là những chuỗi cung ứng đơn giản.

Ví dụ bạn là một cửa hàng bán lẻ đồ nội thất (là đơn vị ở cuối chuỗi như trong Hình 15, bạn mua tủ bằng gỗ Thông từ một thương nhân, người này mua từ một nhà sản xuất đồ nội thất. Hãy nhìn vào nhà sản xuất đồ nội thất ở đây (đơn vị thứ 3 tính từ bên phải), họ mua nguyên liệu từ 2 nhà máy xẻ khác nhau. Và các nhà máy xẻ mua gỗ từ 3 khu rừng khác nhau. Vì vậy, mặc dù chúng ta có một nhà sản xuất đồ nội thất, nhưng gỗ thực sự đến từ 3 khu rừng khác nhau (tức là ta có 3 nguồn khác nhau). Nếu bạn là nhà bán lẻ phải tiến hành trách nhiệm giải trình hoặc đánh giá rủi ro đối với sản phẩm của mình, ở đây là sản phẩm tủ bằng gỗ Thông, bạn phải xem xét 3 chuỗi cung ứng khác nhau, chứ không phải một. Đây là một ví dụ về chuỗi cung ứng đơn giản, chỉ liên quan đến 1 loài (gỗ thông), nhưng trong thực tế, thông thường, chuỗi cung ứng gỗ phức tạp hơn nhiều.



Hình 14: Một chuỗi cung ứng với mức độ trung gian phức tạp

- Độ phức tạp của sản phẩm: sản phẩm có nhiều bộ phận, vật liệu tổng hợp (composite) hay phức hợp.

- Sự phức tạp của nguyên vật liệu: nguyên liệu có rủi ro bị thay thế không? có hồ sơ tài liệu cho từng nguyên liệu đầu vào hay không?

1.4.3. Nội dung quản lý rủi ro trong chuỗi cung ứng gỗ

Hệ thống VNTLAS được xây dựng dựa trên các nền tảng quan trọng, trong đó dựa trên nguyên tắc là quản lý rủi ro. Nguyên tắc quản lý rủi ro áp dụng trong kiểm soát gỗ nhập khẩu thông qua thực hiện trách nhiệm giải trình đối với nhà nhập khẩu gỗ. Trách nhiệm giải trình là nhà nhập khẩu phải thu thập thông tin từ các nhà cung cấp ở các quốc gia khác, phân tích thông tin nhằm xác định bất kỳ rủi ro về tính bất hợp pháp và áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro về nguồn gốc gỗ và bao gồm 3 yếu tố để quản lý rủi ro: (i) Thu thập thông tin; (ii) Đánh giá rủi ro và (iii) Giảm thiểu rủi ro. Mặt khác, thực hiện trách nhiệm giải trình cần chú ý đến các loại thành phần gỗ, độ phức tạp của chuỗi cung ứng, phân biệt mức độ rủi ro và quản lý chất lượng

gỗ. Nguyên tắc quản lý rủi ro cũng áp dụng trong kiểm soát chuỗi cung đối với gỗ nội địa, theo đó, gỗ và sản phẩm gỗ được khai thác, vận chuyển, mua bán, chế biến bảo đảm hợp pháp.

Quản lý rủi ro áp dụng trong chuỗi cung ứng gỗ có thể tập trung vào những nội dung chính sau đây:

a) Xây dựng tiêu chí quản lý rủi ro đáp ứng yêu cầu quản lý chuỗi cung ứng gỗ.

Tiêu chí quản lý rủi ro là các tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật về khai thác, vận chuyển, xử lý gỗ tịch thu, mua bán, chế biến gỗ.

Ví dụ: Thông tư 27 quy định trình tự, thủ tục khai thác tận dụng, tận thu gỗ từ rừng tự nhiên (Điều 8, 9); khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu (Điều 12,13,14); hồ sơ lâm sản hợp pháp... Đây chính là các yêu cầu pháp lý, các chuẩn mực pháp lý làm cơ sở đánh giá sự tuân thủ về khai thác gỗ.

Hộp 7.

Điều 12. Khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu (Thông tư 27)

1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.
2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.
3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

b) Đánh giá rủi ro

- Đánh giá rủi ro là việc xem xét một cách có hệ thống các rủi ro đã được phân tích, đối chiếu với tiêu chí quản lý rủi ro để xác định tính cấp thiết của việc xử lý rủi ro. Rủi ro có thể bắt nguồn từ các cấp độ khác nhau của chuỗi cung ứng.

- Mục tiêu của đánh giá rủi ro là xác định đối với các sản phẩm hoặc chuỗi cung ứng có rủi ro nào liên quan đến việc nguyên liệu đầu vào đã bị khai thác, vận chuyển hoặc buôn bán bất hợp pháp không.

- Đánh giá rủi ro, bao gồm:

<input type="text"/>	Xác định quy định pháp luật hiện hành
<input type="text"/>	Xác định các nguồn thông tin
<input type="text"/>	Đánh giá tuân thủ pháp luật và xác định rủi ro
<input type="text"/>	Đánh giá các hành động giảm thiểu rủi ro

- Các bước chính đánh giá rủi ro, bao gồm 2 bước:

(i) Nhận dạng rủi ro

(ii) Xác định rủi ro

Bạn có thể tiến hành cả hai, trước khi tiến hành giảm thiểu rủi ro, hoặc trong một số trường hợp bạn có thể chuyển sang giảm thiểu rủi ro sau khi rủi ro được nhận dạng.

Nhận dạng rủi ro là nhận biết những rủi ro nói chung trong chuỗi cung liên quan đến hồ sơ tài liệu, tính sẵn có của dữ liệu chuỗi cung và các khía cạnh rủi ro tổng thể khác. Ví dụ về nhận dạng rủi ro bao gồm: (i) Thiếu thông tin và hồ sơ chứng từ về chuỗi cung ứng (hoặc bằng chứng khác) - rủi ro chung là không có đủ sự tin tưởng vào quốc gia xuất xứ. Làm thế nào để có thể đánh giá đúng rủi ro khai thác trái phép khi có sự không chắc chắn về quốc gia khai thác? (ii) Tìm nguồn cung từ các quốc gia thường có vấn đề về khai thác gỗ bất hợp pháp.

Xác định rủi ro là xác định các rủi ro liên quan đến các yêu cầu cụ thể của pháp luật hiện hành ở nước khai thác. bao gồm:

(i) Rủi ro vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác gỗ.

(ii) Rủi ro vi phạm pháp luật trong quá trình buôn bán và vận chuyển nguyên liệu trong toàn bộ chuỗi cung ứng: rủi ro thay thế loài (phân loại theo loài, số lượng, chất lượng; phân loại sai trên các chứng từ thương mại và vận tải là một cách hay gặp để tránh nộp thuế hoặc che giấu việc khai thác bất hợp pháp). Chú ý đến sự khác biệt trong mô tả sản phẩm trên các chứng từ thương mại và vận chuyển: số lượng, kích cỡ, tên loài.

(iii) Rủi ro về nguyên liệu bất hợp pháp bị trộn lẫn trong chuỗi cung ứng: nguyên liệu có rủi ro bị thay thế hay không? có hồ sơ tài liệu cho từng nguyên liệu đầu vào hay không? một số loài hoặc sản phẩm gỗ có thể chứa vật liệu đã được trộn lẫn nhưng được khai báo là một thứ, nhưng thực tế là một thứ khác.

(iv) Rủi ro vi phạm pháp luật về quyền của bên thứ ba.

Vấn đề ở đây là bạn cần phải biết về luật pháp hiện hành tại quốc gia khai thác, để có thể xác định các rủi ro.

- Nội dung cụ thể về đánh giá rủi ro, bao gồm:

(i) Xác định quy định pháp luật hiện hành trong chuỗi cung ứng, cụ thể:

* Quyền khai thác: việc trao quyền hợp pháp để khai thác gỗ, bao gồm việc tuân thủ pháp luật và quy trình thủ tục về giao đất, giao rừng, quyền sử dụng đất và sử dụng rừng.

* Các hoạt động lâm nghiệp: tuân thủ quy định pháp luật về quản lý rừng và chế biến gỗ, bao gồm việc tuân thủ quy định pháp luật về môi trường và lao động.

* Thuế và các loại phí: tuân thủ quy định pháp luật về thuế, các loại phí và lệ phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và thương mại gỗ.

* Thương mại và hải quan: Tuân thủ quy định pháp luật về thương mại và thủ tục hải quan (Mục 6.3.7.1. Phụ lục V VPA/FLEGT)

(ii) Xác định các nguồn thông tin: hồ sơ tài liệu, báo cáo thống kê quốc gia, báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật, tham vấn các bên liên quan, ý kiến chuyên gia, cơ sở dữ liệu về vi phạm pháp luật...

(iii) Đánh giá tuân thủ pháp luật và xác định rủi ro, bao gồm:

Mô tả các rủi ro có thể xảy ra liên quan đến các hạng mục và tiêu chí cụ thể và tiêu chí phụ

Đánh giá mức độ rủi ro hiện hữu có tính đến: ngưỡng tuân thủ (mức độ, quy mô, khung thời gian); vấn đề tham nhũng; chứng minh, giải thích rủi ro được đánh giá ở trên, mô tả chi tiết.

Làm sao để kết luận rủi ro thấp hay cao?

Coi là rủi ro thấp: những vấn đề mang tính tạm thời, không thường xuyên và không có hệ thống, các tác động hạn chế, có thể kiểm soát hiệu quả bằng việc giám sát và thực thi của các cơ quan nhà nước.

Coi là rủi ro cao: những vấn đề ảnh hưởng đến một vùng rộng hoặc gây ra thiệt hại đáng kể hoặc tiếp tục trong một thời gian dài; có tác động tiêu cực đáng kể đến xã hội, sản xuất lâm sản, hệ sinh thái rừng; thể hiện vi phạm pháp luật nhưng không được sửa chữa khi được xác định.

Ví dụ: cách xác định rủi ro bất hợp pháp trong thương mại và vận chuyển

Trước tiên cần tìm hiểu quy định pháp luật trong thương mại & vận chuyển:

Tính hợp pháp trong chuỗi cung

Hạng mục pháp luật	Hạng mục phụ
 Thương mại & Vận chuyển	• Có đăng ký hợp pháp
	• Chi tra thuế và phí
	• Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế bán hàng khác
	• Phân loại theo loài, số lượng, chất lượng
	• Thương mại và vận chuyển
	• Giao dịch ra nước ngoài và chuyển giá
	• Quy định Hải quan
• CITES	

Hình 15: Tính hợp pháp trong chuỗi cung ứng

Đối với thương mại và vận chuyển, đây là những hạng mục có thể được sử dụng trong đánh giá rủi ro. Câu hỏi cần đặt ra: công ty có đăng ký hợp pháp không? bằng chứng cho việc đóng thuế liên quan đến chế biến và bán hàng? phân loại và vận chuyển nguyên liệu theo đúng quy định pháp luật không? Có chuyển giá bất hợp pháp không? Chứng từ nhập khẩu và xuất khẩu có đầy đủ và chính xác không? Đây chính là các vấn đề chính cần giải quyết khi đánh giá rủi ro trong thương mại và vận chuyển.

c) Giảm thiểu rủi ro trong chuỗi cung ứng gỗ.

Sau khi các rủi ro đã được nhận dạng và xác định ở bước Đánh giá rủi ro, công việc tiếp theo phải thực hiện giảm thiểu những rủi ro đó.

- Một số nguyên tắc chính mà bạn cần lưu ý khi đưa ra và lựa chọn biện pháp giảm thiểu rủi ro:

* Đối với các rủi ro vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác rừng, mục tiêu của giảm thiểu rủi ro là nhằm đảm bảo các quy định pháp luật được tuân thủ

* Đối với các rủi ro vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động chế biến, thương mại và vận chuyển, các biện pháp giảm thiểu rủi ro cũng nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật

* Đối với các rủi ro xác định liên quan đến vấn đề nguyên liệu bị trộn lẫn hay thay thế trong chuỗi cung, các biện pháp giảm thiểu rủi ro phải đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ đường đi của nguyên liệu trong chuỗi cung đó.

* Khi lựa chọn biện pháp giảm thiểu rủi ro, cần cân nhắc nguồn lực và khả năng của mình để đảm bảo các biện pháp đó là hợp lý và hiệu quả.

- Một số lưu ý trong giảm thiểu rủi ro:

* Hiếm khi chỉ có một cách để giảm thiểu rủi ro. Các lựa chọn khác nhau có thể được ưu tiên vì những lý do khác nhau.

* Giảm thiểu rủi ro có thể bao gồm một loạt các hành động hoặc biện pháp... hoặc tăng dần và diễn ra trong một số bước.

* Giảm thiểu rủi ro có thể hiệu quả hơn với các hành động khác nhau được thực hiện ở các cấp độ khác nhau (nhà cung cấp riêng lẻ, chuỗi cung ứng, vùng cung ứng, cấp khu vực).

* Các cân nhắc để có biện pháp giảm thiểu rủi ro phù hợp nhất có thể bao gồm: thời gian và tính kịp thời của hành động; chi phí và hiệu quả; chuyên môn kỹ thuật sẵn có.

- Các phương án giảm thiểu rủi ro:

Giảm thiểu rủi ro có thể được thực hiện theo nhiều hướng: tránh rủi ro hoặc kiểm soát rủi ro (hình 4.2). Việc lựa chọn phương án nào sẽ phụ thuộc vào nguồn lực, thời gian và đặc biệt là sự hợp tác của nhà cung cấp. Cụ thể:

* Tránh nguồn rủi ro, bao gồm:

Thay đổi chuỗi cung ứng: có thể được thực hiện cùng với sự hợp tác của nhà cung cấp để tránh rủi ro liên quan đến các loài, nguyên liệu hoặc nguồn gốc. Ví dụ, khi có bằng chứng rõ ràng rằng một loài thường bị khai thác bất hợp pháp tại quốc gia xuất xứ, các nhà cung cấp có thể tìm nguồn của loài đó từ các quốc gia có rủi ro thấp hơn về khai thác bất hợp pháp.

Ngoài ra, việc sử dụng chuỗi cung ứng nguyên liệu có chứng nhận theo chương trình chứng nhận của bên thứ ba độc lập có thể giúp giảm thiểu rủi ro. Khi đó, bạn cần phải xem xét phạm vi và tính toàn vẹn của chương trình chứng nhận. Có nhiều chương trình chứng nhận khác nhau và chúng ta cần chọn sản phẩm được chứng nhận theo chương trình được đánh giá là đảm bảo giảm thiểu được rủi ro theo yêu cầu.

Lựa chọn thay thế chuỗi cung này sẽ là một sự đầu tư khá lớn vì phải thay đổi cả nguồn cung cũng như các nhà cung cấp phụ liên quan. Lựa chọn này sẽ phụ thuộc vào sự sẵn có của nguồn cung cũng như những nhà cung cấp nguyên liệu cần thiết cho bạn, cũng như phụ thuộc vào mối quan hệ giữa bạn với nhà cung cấp.

Thay đổi nhà cung cấp: một lựa chọn nữa để tránh rủi ro đã xác định là thay đổi nhà cung cấp, nếu nhà cung cấp hiện tại không thể hoặc không sẵn sàng hỗ trợ bạn đáp ứng các yêu cầu về Trách nhiệm giải trình cho nhà nhập khẩu.



Hình 16: Biện pháp giảm thiểu rủi ro chuỗi cung ứng gỗ

* Kiểm soát rủi ro, bao gồm:

Thay đổi các quy trình: thay vì chọn các phương án tránh gặp rủi ro, ta có thể áp dụng một số biện pháp nhằm kiểm soát và giảm thiểu rủi ro, đưa rủi ro về mức thấp. Phương án đầu tiên là thay đổi hoặc bổ sung các quy trình quản lý.

Các quy trình thay đổi có thể bao gồm việc nhà cung cấp thực hiện hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm, để tạo sự tin tưởng rằng đầu vào cho sản phẩm của bạn không bị trộn lẫn với nguyên liệu không rõ nguồn gốc và tiềm ẩn rủi ro cao trong nhà máy. Ngoài ra, nhà cung cấp có thể phải thực hiện một hệ thống lưu trữ hồ sơ đầy đủ và chặt chẽ đối với các hồ sơ và tài liệu, thông tin về chuỗi cung ứng được yêu cầu và các hồ sơ này phải được lưu trữ cho mỗi lô hàng mà bạn mua. Khi nhà cung cấp có đầy đủ thông tin và hồ sơ tài liệu về lô hàng thì bạn mới có thể có được những thông tin đó để đánh giá rủi ro.

Thu thập thông tin bổ sung: biện pháp này có thể được lựa chọn khi thông tin bị thiếu hoặc không đầy đủ để có thể kết luận rủi ro thấp. Chúng ta có thể thu thập thông tin từ hồ sơ tài liệu, thông tin từ việc tham vấn các bên liên quan, việc giám định gỗ để xác định tên loài và nguồn gốc và thông tin từ việc trao đổi với các nhà cung cấp.

Đánh giá nhà cung cấp: đánh giá xác minh nhà cung cấp được sử dụng để xác định xem liệu có nguy cơ không tuân thủ pháp luật tại nguồn hay tại các đơn vị trong chuỗi cung hay không. Ngoài ra, việc xác minh đánh giá cũng có thể được sử dụng để đảm bảo các hành động giảm thiểu rủi ro có hiệu quả trong việc kiểm soát hoặc quản lý nguyên nhân cơ bản của vấn đề không tuân thủ và rủi ro đã được giảm thiểu hay chưa.

1.5. Đánh giá tuân thủ.

1.5.1. Vận dụng ISO 19011 về khía cạnh đánh giá tuân thủ

(TCVN-ISO 19011-2018)- Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý quy định các nguyên tắc đánh giá, quản lý chương trình đánh giá và tiến hành các cuộc đánh giá hệ thống quản lý, cũng như hướng dẫn về đánh giá năng lực của các cá nhân tham gia vào quá trình đánh giá. Tiêu chuẩn này cũng quy định khi chuẩn mực đánh giá là các yêu cầu pháp lý (gồm luật định và chế định), thì các từ "tuân thủ" hoặc "không tuân thủ" thường được sử dụng trong phát hiện đánh giá. Tiêu chuẩn ISO 19011 có thể áp dụng cho tất cả các tổ chức cần hoạch định và tiến hành các cuộc đánh giá nội bộ hoặc bên ngoài đối với các hệ thống quản lý hoặc để quản lý

chương trình đánh giá. Toàn bộ nội dung của ISO 19011 có thể tra cứu tại Web². Trong khuôn khổ tài liệu này chỉ đề cập đến vận dụng ISO 19011 về khía cạnh đánh giá tuân thủ.

- Đánh giá là gì?: theo ISO 19011, đánh giá là quá trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng khách quan và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đánh giá. Đánh giá nội bộ thường được gọi là đánh giá của bên thứ nhất, do tổ chức tự thực hiện hoặc thực hiện với danh nghĩa của tổ chức. Đánh giá bên ngoài bao gồm đánh giá của bên thứ hai và bên thứ ba. Đánh giá của bên thứ hai được tiến hành bởi các bên quan tâm tới tổ chức, như khách hàng hoặc người khác với danh nghĩa của khách hàng. Đánh giá bên thứ ba được tiến hành bởi tổ chức đánh giá độc lập, như tổ chức cấp chứng nhận/đăng ký sự phù hợp hoặc cơ quan quản lý.

- Chuẩn mực đánh giá là tập hợp các yêu cầu được sử dụng làm chuẩn theo đó so sánh các bằng chứng khách quan.

- Tuân thủ là việc thực hiện theo các quy tắc và quy định được ban hành bởi các cơ quan có thẩm quyền. Sự không tuân thủ là việc không đáp ứng yêu cầu cụ thể.

- Đánh giá tuân thủ là quá trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng khách quan và xác định các hoạt động thực tế có được áp dụng và tuân thủ theo các yêu cầu của pháp luật hay không? Đánh giá tuân thủ giúp tổ chức chứng minh được các cam kết của mình về sự hoàn thành các nghĩa vụ tuân thủ, nắm vững được tình trạng tuân thủ, làm giảm khả năng vi phạm các quy định và tránh được các hành động bất lợi từ các bên quan tâm của tổ chức.

- Vận dụng đánh giá tuân thủ:

Việc Tổ chức đánh giá tuân thủ (theo ISO 19011 là đánh giá nội bộ) có thể áp dụng một vài yêu cầu nhỏ trong ISO 19011 có liên quan, như: phẩm chất của người đánh giá (thực hiện công việc của mình một cách có đạo đức, trung thực và trách nhiệm (nguyên tắc chính trực); thực hiện nghĩa vụ báo cáo trung thực và chính xác (nguyên tắc phản ánh công bằng); vận dụng sự cẩn trọng và suy xét trong đánh giá (nguyên tắc thận trọng nghề nghiệp); thực hiện nguyên tắc tiếp cận dựa trên bằng chứng; bảo đảm tính độc lập.

Xác định mục tiêu, phạm vi và chuẩn mực cho từng cuộc đánh giá; chọn mẫu một cách thích hợp vì liên quan đến sự tin cậy của kết luận đánh giá.

Khả năng phối hợp, trao đổi thông tin với cơ sở dữ liệu có liên quan đến đánh giá tuân thủ thông qua việc sử dụng các kênh trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài đã được thiết lập.

1.5.2. Vận dụng theo VPA/ FLEGT và VNTLAS

Hệ thống VNTLAS là phần cốt lõi của Hiệp định VPA/FLEGT dựa trên một trong những nguyên tắc quan trọng là quản lý rủi ro. Quản lý rủi ro được xây dựng trên cơ sở đánh giá sự tuân thủ. Đánh giá sự tuân thủ được áp dụng trong một số cấu phần của hệ thống này, như: hệ thống phân loại tổ chức, kiểm soát gỗ nhập khẩu, xác minh gỗ xuất khẩu. Xác minh việc tuân thủ là công tác kiểm tra để bảo đảm rằng các yêu cầu trong định nghĩa gỗ hợp pháp quy định trong VPA và kiểm soát chuỗi cung được áp dụng đầy đủ thì khi đó gỗ mới coi là hợp pháp. Cụ thể:

²<https://vanbanphapluat.co/tcvn-iso-19011-2018-iso-19011-2018-huong-dan-danh-gia-he-thong-quan-ly#:~:text=TCVN%20ISO>

- **Về phân loại tổ chức:** theo VPA/FLEGT, Việt Nam sẽ xây dựng hệ thống phân loại tổ chức để đánh giá định kỳ mức độ rủi ro của tất cả các tổ chức về tính tuân thủ đối với các yêu cầu của hệ thống VNTLAS để áp dụng các biện pháp xác minh phù hợp, hiệu quả. Tiêu chí phân loại của hệ thống phân loại tổ chức và xác minh dựa trên đánh giá sự tuân thủ đã được quy định trong VPA/FLEGT(Mục 5 Phụ lục V). Cụ thể bao gồm:

- Tuân thủ các bằng chứng động/bằng chứng về kiểm soát chuỗi cung ứng nhằm đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp đi vào chuỗi cung ứng;
- Đáp ứng các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng;
- Tuân thủ các bằng chứng tĩnh;
- Hồ sơ vi phạm;

Trong đó, “bằng chứng tĩnh” được sử dụng để xác minh việc tuân thủ pháp luật trong quá trình hình thành và hoạt động của Tổ chức và Hộ gia đình liên quan đến lĩnh vực khai thác, chế biến, vận chuyển và thương mại gỗ. “Bằng chứng động” được sử dụng để xác minh việc tuân thủ pháp luật về nguồn gốc và lưu thông gỗ trong từng giai đoạn của chuỗi cung ứng.

Dựa vào các tiêu chí trên, Tổ chức được chia thành 02 nhóm rủi ro sau:

- Nhóm 1 (Tuân thủ): Các Tổ chức đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên;
- Nhóm 2 (Không tuân thủ): Các Tổ chức chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên hoặc các Tổ chức mới thành lập.

Cũng theo VNTLAS, các Tổ chức cần phải được đăng ký vào Hệ thống OCS và thực hiện tự đánh giá việc tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống VNTLAS. Bản tự đánh giá của Tổ chức sẽ được thẩm định bởi cơ quan kiểm lâm sở tại. Việc Tổ chức tự đánh giá sự tuân thủ (theo ISO 19011 là đánh giá nội bộ) có thể áp dụng một vài yêu cầu nhỏ trong ISO 19011 có liên quan, như: phẩm chất của người đánh giá (thực hiện công việc của mình một cách có đạo đức, trung thực và trách nhiệm, phản ánh công bằng, vận dụng sự cẩn trọng và suy xét trong đánh giá, tiếp cận dựa trên bằng chứng). Nhiệm vụ thẩm định của cơ quan kiểm lâm đòi hỏi các kỹ năng, như: kết nối và kiểm tra chéo thông tin giữa các lĩnh vực có liên quan (lâm nghiệp, đất đai, doanh nghiệp, đầu tư, hải quan, lao động...), xác định phạm vi và chuẩn mực kiểm tra (địa điểm, quy trình và sản phẩm được đưa vào đánh giá, các yêu cầu pháp lý) để làm cơ sở xác định tổ chức đó có tuân thủ đầy đủ yêu cầu của pháp luật hay không; bảo đảm công khai về kết quả phân loại doanh nghiệp.

- **Về kiểm soát gỗ nhập khẩu:** theo VPA/FLEGT, Nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc hợp pháp của gỗ nhập khẩu theo các quy định pháp luật liên quan tại quốc gia nơi khai thác gỗ. Trong trường hợp nhà nhập khẩu không có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT cho lô hàng xuất khẩu từ quốc gia xuất khẩu gỗ, nhà nhập khẩu phải thực hiện trách nhiệm giải trình thông qua kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu. Mặt khác, nếu gỗ nhập khẩu thuộc loài rủi ro cao hoặc từ vùng địa lý rủi ro cao, nhà nhập khẩu phải thu thập thông tin và tài liệu bổ sung về tính hợp pháp của gỗ tại nước khai thác, không phụ thuộc vào loại sản phẩm (nguyên liệu hay hỗn hợp) hoặc chiều dài của chuỗi cung ứng. Yêu cầu cơ quan hải quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan kiểm lâm trong việc kiểm tra, kiểm soát gỗ nhập khẩu, đánh giá mức độ tuân thủ các quy định về quản lý gỗ nhập khẩu của nhà nhập khẩu. Việc này có thể vận dụng một số yêu cầu trong ISO 19011 có liên quan, như nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ và thông tin kê khai, thực chất là thực hiện công việc của mình một cách trung

thực, có trách nhiệm. Cơ quan hải quan, cơ quan kiểm lâm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc trao đổi thông tin, tiếp cận dựa trên bằng chứng, tiếp cận dựa trên rủi ro, bảo đảm tính độc lập trong kiểm tra, kiểm soát gỗ nhập khẩu (cơ sở cho tính khách quan của cuộc đánh giá và tính vô tư của các kết luận kiểm tra, đánh giá - theo ISO 19011).

- **Về xác minh gỗ xuất khẩu:** theo VPA/FLEGT, gỗ cần được xác minh tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng trước khi xuất khẩu. Xác minh xuất khẩu nhằm đánh giá lô hàng gỗ xuất khẩu có tuân thủ đầy đủ các quy định của VNTLAS hay không. Mức độ xác minh áp dụng cho Tổ chức theo từng nhóm rủi ro. Đối với Tổ chức Nhóm II, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế lô hàng và xác nhận bằng kê lâm sản (trong trường hợp không có vi phạm). Cán bộ Kiểm lâm sở tại đóng vai trò như đánh giá viên độc lập (theo ISO 19011), nên có thể vận dụng một số yêu cầu của ISO 19011 liên quan, như: phẩm chất của người xác minh (thực hiện công việc của mình một cách có đạo đức, trung thực và trách nhiệm, phản ánh công bằng, vận dụng sự cẩn trọng và suy xét trong đánh giá, tiếp cận dựa trên bằng chứng, độc lập); xác định phạm vi và chuẩn mực kiểm tra; phương pháp chọn mẫu khi kiểm tra thực tế lô hàng, khả năng phối hợp, trao đổi thông tin với cơ sở dữ liệu của hệ thống OCS, cơ sở dữ liệu về vi phạm pháp luật lâm nghiệp và các cơ sở dữ liệu vi phạm khác để kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ lâm sản. Ví dụ về các bằng chứng sử dụng trong xác minh mức độ tuân thủ pháp luật của hoạt động khai thác gỗ theo quy định hiện hành được trình bày trong bảng 7.

Bảng 7: Một số bằng chứng được sử dụng trong việc xác minh tính hợp pháp của hoạt động khai thác gỗ theo luật pháp hiện hành

Yêu cầu pháp lý	Bằng chứng
Bằng chứng về quyền khai thác hợp pháp	Giấy phép nhượng quyền và/hoặc giấy phép khai thác đã cấp bởi cơ quan có thẩm quyền, ví dụ như giấy phép yêu cầu bởi The UK Forestry Standard
Bằng chứng của việc tuân thủ những yêu cầu kế hoạch quản lý hiện hành	Kế hoạch quản lý được phê chuẩn hoặc tài liệu tương đương, như yêu cầu của chính quyền địa phương
Sự chỉ rõ những hạn chế khai thác hiện hành	Giấy tờ của chính phủ hoặc ngành chỉ rõ những hạn chế pháp lý trong việc khai thác, ví dụ như giới hạn đường kính, hạn chế về loài và thể tích
Bằng chứng về việc gỗ được khai thác từ khu vực được cho phép, ví dụ như không phải từ các khu vực không được phép khai thác.	Kế hoạch quản lý, bao gồm bản đồ và/hoặc giấy tờ chỉ rõ khu vực khai thác
Bằng chứng về việc bán gỗ	Vận đơn, hợp đồng bán, hóa đơn và đơn đặt hàng
Bằng chứng của việc nộp tiền thuế và các khoản phí khác, ví dụ như phí khai thác.	Chứng từ chính thức xác nhận sự chi trả
Bằng chứng của việc tuân thủ các điều khoản và thủ tục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật	Một danh sách cập nhật các loài cây trong đơn vị quản lý rừng được nêu trong Phụ lục I đến III của CITES, và/hoặc giấy phép của quốc gia cho việc khai thác, mua bán, xuất khẩu và nhập khẩu vào

Yêu cầu pháp lý	Bằng chứng
hoang dã nguy cấp (CITES)	Anh bất cứ loài nào nêu trong CITES, nếu có.
Bằng chứng của việc tuân thủ các thủ tục liên quan tới vận chuyển gỗ	Bản sao hồ sơ gỗ, giấy phép vận chuyển hoặc bán có chỉ rõ loài cây và khối lượng nếu có

Nguồn: (Văn kiện Hiệp định VPA/FLEGT)

1.6. Bài tập thực hành

PHẦN A: BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VPA & VNTLAS

Bạn hãy lựa chọn tất cả các đáp án mà bạn cho là đúng. Lưu ý: Một câu hỏi có thể có nhiều đáp án đúng.

Phần 1: Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT), Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (VNTLAS), và Trách nhiệm giải trình

1. Kế hoạch hành động Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT) của Liên minh Châu Âu đưa ra nhiều biện pháp nhằm
 - thúc đẩy việc quản lý rừng bền vững nâng cao quản trị rừng ở nước thứ ba
 - ngăn chặn gỗ khai thác trái phép tham gia vào thị trường Châu Âu
 - tăng cường nhu cầu đối với gỗ khai thác từ các khu rừng được quản lý có trách nhiệm
2. Theo Hiệp định đối tác tự nguyện VPA FLEGT giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, gỗ hợp pháp/ gỗ bất hợp pháp được định nghĩa dựa trên?
 - Các quy định pháp luật cần tuân thủ theo Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Quy định về gỗ của Liên minh Châu Âu
 - Luật pháp liên quan ở các quốc gia khai thác
 - Luật pháp liên quan tại các nước thuộc Liên minh Châu Âu Luật pháp liên quan tại Việt Nam.
3. Nghị định 102/2020/NĐ-CP hiện tại có hiệu lực áp dụng đối với:
 - Gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu và xuất khẩu
 - Gỗ khai thác trong nước, gỗ sau xử lý tịch thu, vận chuyển, mua bán, chế biến gỗ
 - Gỗ và sản phẩm gỗ trong toàn bộ chuỗi cung
 - Chỉ sản phẩm gỗ nhập khẩu và xuất khẩu
4. Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) cung cấp cơ chế ban hành:
 - Chứng chỉ quản lý rừng bền vững
 - Chứng nhận CITES
 - Giấy phép FLEGT
 - Giấy phép xuất khẩu
5. Thủ tục phân loại doanh nghiệp định kỳ bao gồm:
 - Đăng ký vào hệ thống OCS, hồ sơ khai báo các trường hợp bị xử lý hành chính và hình sự
 - Đăng ký vào Hệ thống OCS, đánh giá lần đầu và đánh giá lại do doanh nghiệp tự kê khai theo mẫu

- Chi cục Kiểm lâm thẩm định và gửi kết quả thẩm định phân loại doanh nghiệp cho Cục KL, Cục KL quyết định và công bố kết quả phân loại doanh nghiệp
 - Tất cả đều đúng
- 6.** Trách nhiệm kiểm soát chuỗi cung ứng của cơ quan Kiểm lâm ở địa phương theo VPA/FLEGT bao gồm:
- Tiếp nhận, vào sổ và lưu trữ việc khai báo chuỗi cung kiểm tra thực tế theo hệ thống, ngẫu nhiên và đột xuất
 - Phân tích dữ liệu phục vụ đối chiếu khối lượng giữa các giai đoạn chuỗi cung, giữa người bán và người mua, đối chiếu khối lượng thực tế của lô gỗ so với khối lượng công ty/hộ gia đình khai báo, khối lượng nhập và xuất tại các khu chế biến.
 - Xác minh và xác nhận thông tin trong Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản của các Tổ chức chế biến, kinh doanh gỗ từ rừng tự nhiên trong nước.
 - Tất cả đều đúng
- 7.** Các phát biểu nào sau đây là đúng:
- Các Tổ chức Nhóm 2 và hộ gia đình được cơ quan xác minh yêu cầu kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tất cả các lô hàng. Tỷ lệ kiểm tra thực tế tối thiểu 20% khối lượng của mỗi lô hàng trong chuỗi cung ứng trước khi xuất khẩu
 - Gỗ và sản phẩm gỗ thuộc quy định của CITES sẽ không được miễn trừ các yêu cầu cấp phép FLEGT.
 - Thời hạn có hiệu lực của giấy phép FLEGT tối đa là 12 tháng kể từ ngày cấp. Giấy phép FLEGT được gia hạn 01 lần
 - Một giấy phép FLEGT chỉ được cấp cho một lô hàng của một nhà xuất khẩu đến cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên vào thị trường EU

Phần 2: Giới thiệu về trách nhiệm giải trình

- 1.** Các nguồn rủi ro trong chuỗi cung ứng gỗ bao gồm:
- Rủi ro do sự phức tạp của chuỗi cung ứng, rủi ro về tính toàn vẹn của thông tin
 - Rủi ro về loài và nguồn gốc địa lý
 - Rủi ro liên quan đến chứng từ, hồ sơ gỗ
- 2.** Các bước trong thực hiện trách nhiệm giải trình:
- Thu thập thông tin, nhận dạng rủi ro và giảm thiểu rủi ro
 - Thu thập thông tin, đánh giá rủi ro và giảm thiểu rủi ro
 - Nhận dạng rủi ro, xác định rủi ro và giảm thiểu rủi ro
 - Nhận dạng rủi ro, thu thập thông tin và giảm thiểu rủi ro
- 3.** Thực hiện trách nhiệm giải trình cần chú ý:
- Các loại thành phần gỗ

- Độ phức tạp của chuỗi cung ứng
 - Phân biệt mức độ rủi ro
 - Quản lý chất lượng
- 4. Sự khác nhau giữa trách nhiệm giải trình và đánh giá tuân thủ là:**
- Trách nhiệm giải trình dựa trên các quy định pháp luật hoặc tiêu chí của tiêu chuẩn áp dụng, đánh giá tuân thủ dựa trên tình huống cụ thể của từng công ty khác nhau
 - Trách nhiệm giải trình phụ thuộc vào tình huống rủi ro, đánh giá tuân thủ không phụ thuộc vào tình huống rủi ro
 - Trách nhiệm giải trình dựa trên tình huống cụ thể; đánh giá tuân thủ dựa trên các quy định pháp luật hoặc tiêu chí của tiêu chuẩn áp dụng
 - Trách nhiệm giải trình là hệ thống đánh giá của nhà nước, đánh giá tuân thủ dựa trên tính chất tự nguyện

Phần 3: Tiếp cận thông tin

1. Các loại thông tin cần được thu thập và lưu trữ:
 - Loại sản phẩm
 - Loài
 - Nguồn gốc xuất xứ
 - Số lượng
 - Nhà cung cấp
 - Các chứng chỉ liên quan
2. Các đơn vị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ nên làm thế nào để thu thập thông tin về chuỗi cung ứng của họ?
 - Thông báo cho các đơn vị cung cấp về các quy định trách nhiệm giải trình và yêu cầu họ hợp tác cung cấp giấy tờ.
 - Thực hiện các chuyến đi thực địa đến các quốc gia cung cấp.
 - Thuê bên thứ ba (ví dụ như tổ chức Preferred by Nature) để thu thập thông tin họ.
3. Các loại tài liệu nào có liên quan đến việc đánh giá rủi ro về danh mục “Quyền bên thứ ba”:
 - Kế hoạch khai thác đã được phê duyệt đánh giá tác động môi trường
 - Hồ sơ sức khỏe và an toàn lao động
 - Báo cáo cụ thể về quyền sử dụng đất, các khiếu nại và tranh chấp liên quan chứng từ thuế
4. Các đơn vị nhập khẩu cần làm gì ngay sau khi nhận được thông tin về chuỗi cung ứng?
 - Sơ đồ hóa chuỗi cung ứng

- Phân tích thông tin và xác định các lỗ hổng đánh giá các rủi ro
 - Không làm gì
 - Sơ đồ hóa chuỗi cung ứng
- 5.** Khi nào các đơn vị nhập khẩu cần thu thập thông tin bổ sung về chuỗi cung ứng?
- Khi các lỗ hổng về thông tin của chuỗi cung ứng được xác định
 - Khi các đơn vị nhập khẩu muốn sơ đồ hóa chuỗi cung ứng
 - Khi cấp độ rủi ro được xác định là “không đáng kể”
 - Khi có những vấn đề về mức độ liên quan, tính chính xác hoặc giá trị của thông tin được cung cấp
- 6.** Có thể thu thập thêm thông tin bổ sung nào khác khi nguồn thông tin hiện có chưa đủ?
- Các tài liệu, chứng từ liên quan
 - Kiểm tra thực tế gỗ
 - Tham vấn các bên liên quan
 - Xác minh đơn vị cung ứng

Phần 4: Đánh giá rủi ro

- 1.** Các bước chính trong việc đánh giá rủi ro là:
- Đánh giá đơn vị cung ứng
 - Nhận dạng rủi ro
 - Xác định rủi ro
 - Giảm thiểu rủi ro
- 2.** Các loại rủi ro chính bao gồm ?
- Các vi phạm trong quản lý rừng
 - Các vi phạm của cơ quan quản lý rừng trong việc ban hành giấy phép
 - Các vi phạm trong chuỗi cung ứng
 - Trà trộn nguyên liệu bất hợp pháp hoặc không rõ nguồn gốc vào trong chuỗi cung ứng
- 3.** Các khía cạnh nào cần được chú trọng trong việc xác định rủi ro?
- Rủi ro về loài
 - Nhân công của nhà máy cung cấp
 - Các loại chứng chỉ liên quan
 - Vận chuyển tại các quốc gia xuất khẩu
- 4.** Kỹ thuật nào trong kiểm tra gỗ có thể xác định được loại gỗ:

- Đồng vị ổn định
 - Giám định DNA
 - Giải phẫu gỗ
- 5.** Các nguồn nguyên liệu được chứng nhận:
- là nguồn nguyên liệu tuân thủ theo yêu cầu của hiệp định VPA/ FLEGT có thể được sử dụng như một biện pháp giảm thiểu rủi ro
 - không được chính phủ Việt Nam khuyến khích
 - là điều kiện tiên quyết để được cấp giấy phép FLEGT
- 6.** Các nguồn dữ liệu có thể sử dụng được trong việc đánh giá rủi ro:
- Wikipedia
 - Phỏng vấn các hộ dân và cộng đồng địa phương
 - Các báo cáo thông kê quốc gia
 - Nguồn dữ liệu từ các chuyên gia
- 7.** Một vấn đề được cho là có tính rủi ro thấp là khi nào?
- Mức tác động của vấn đề đó còn hạn chế
 - Cho thấy lỗ hổng trong việc thực thi hệ thống pháp luật
 - Bất thường và không có hệ thống
 - Có tác động tiêu cực đáng kể đến xã hội

Phần 5: Giảm thiểu rủi ro

- 1.** Trong 4 hoạt động dưới đây, đâu là hoạt động giảm thiểu rủi ro?
- Thảm định chuỗi cung ứng
 - Thay thế nhà cung cấp
 - Chuyển đổi sang nguyên liệu có chứng nhận
 - Ngừng nhập khẩu nguồn cung ứng tại quốc gia rủi ro
- 2.** Các hành động giảm thiểu rủi ro có thể được thực hiện tại:
- Các cơ sở chế biến gỗ
 - Chuỗi cung ứng gỗ
 - Các doanh nghiệp quản lý rừng cấp quốc gia
- 3.** Lựa chọn nào dưới đây kiểm soát được rủi ro trà trộn nguyên liệu bất hợp pháp hoặc không rõ nguồn gốc trong chuỗi cung ứng?
- Thực hiện các quy trình CoC
 - Tiến hành kiểm tra nhà cung cấp

- Sử dụng các sản phẩm được chứng nhận
- Tiến hành kiểm tra gỗ
- 4.** Hoạt động quan trọng nhất trong việc giảm thiểu rủi ro là?
 - Thu thập đầy đủ thông tin về chuỗi cung ứng
 - Có quy trình tiêu chuẩn để giảm thiểu rủi ro phối hợp với các nhà cung cấp
 - Xác minh nhà cung cấp
- 5.** Quy trình xác minh nhà cung cấp cần có:
 - Rà soát tài liệu
 - Tham quan thực địa
 - Tham vấn các bên liên quan
 - Phỏng vấn
- 6.** Việc xác minh nhà cung cấp theo chương trình xác minh của doanh nghiệp có thể được thực hiện bởi:
 - Cơ quan chính phủ
 - Công ty (đơn vị xuất khẩu)
 - Bên thứ ba (đơn vị thẩm định)

PHẦN B: BÀI TẬP TÌNH HUỐNG

Hướng dẫn chung

Nội dung chính:

- Bạn sẽ làm việc theo nhóm nhỏ (mỗi nhóm khoảng 10 người).
- Có 3 bài tập, phân ánh trách nhiệm Xác minh tuân thủ của cơ quan có thẩm quyền
- Các hướng dẫn chi tiết, kết quả mong đợi, thời gian và công cụ gợi ý được nêu rõ trong mỗi phần bài tập.
- Bạn được khuyến khích áp dụng những kinh nghiệm chuyên môn của mình để thảo luận và tranh luận, không phải lúc nào cũng có câu trả lời đúng hay sai.

Kịch bản

Bạn là cán bộ Kiểm lâm/ Hải quan xác minh sự tuân thủ của một công ty kinh doanh gỗ lớn tại Việt Nam, Công ty A. Công ty này nhập khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ và các thành phần gỗ bán thành phẩm từ khắp nơi trên thế giới, bao gồm một số nước Châu Phi. Khách hàng chính của công ty A là các nhà sản xuất đồ nội thất tại Việt Nam và nhu cầu đang tăng lên nhanh chóng. Bạn được giao nhiệm vụ tiến hành xác minh sự Tuân thủ của công ty A về việc thu mua nguồn gỗ nẹp cánh cửa (timber lippings), từ một nhà cung cấp mới ở Ghana. Bạn đã được công ty A cung cấp một số thông tin, chi tiết dưới đây, cùng với một số tài liệu, có trong Phụ lục 1.

Nhà cung cấp trực tiếp, Công ty B, là một đơn vị chế biến có trụ sở tại Sekondi, Ghana. Họ mua gỗ tròn và bán gỗ xẻ, ván lạng, gỗ đúc, v.v. Họ không có bất kỳ chứng nhận tự nguyện liên quan đến lâm nghiệp nào, nhưng họ đã nói với công ty A rằng gỗ nẹp cánh cửa được chứng nhận FSC và loài gỗ là Wawa, một loài thường được sử dụng làm sản phẩm nẹp cánh cửa đó. Công ty B đã cung cấp cho công ty A một bộ hồ sơ chứng từ về lô hàng của họ.

Công ty B cũng đã chuyển một số tài liệu từ nhà cung cấp của họ là Công ty C, mà họ nói rằng có liên quan đến các nẹp cánh cửa đã mua. Công ty C là một công ty quản lý rừng trồng, có trụ sở tại Tây Ghana. Công ty được thành lập năm 2009, là công ty con của một công ty Hà Lan. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty C là thiết lập và quản lý rừng trồng bền vững trong các Khu bảo tồn rừng bị suy thoái. Họ đã được trao Hợp đồng sử dụng gỗ (TUCs), quyền khai thác trong các Khu bảo tồn rừng này. Những khu vực từng là hệ sinh thái rừng sản xuất bán thường xanh cho đến khi bị khai thác quá mức, cháy rừng và chuyển đổi sang đất nông nghiệp khiến đất đai bị suy thoái nghiêm trọng trong những thập kỷ gần đây. Công ty C đã thông báo cho người mua của họ rằng họ có một trang web, nơi có thể tìm thấy tất cả thông tin liên quan đến các khía cạnh pháp lý của hoạt động kinh doanh của họ. Họ đã cung cấp bản Phê duyệt Sản lượng liên quan đến lô hàng được đề cập nhưng lại quên TUC. Bạn đã nói nhà cung cấp yêu cầu bổ sung TUC nhưng họ thông báo cho bạn rằng không cần thiết vì Phê duyệt Sản lượng sẽ không được cấp nếu không có TUC.

Công ty C quản lý rừng trồng và khai thác gỗ. Công ty B mua và chế biến gỗ, sau đó làm thủ tục khai báo hải quan, giấy phép xuất khẩu, giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và hợp đồng xuất khẩu.

Bài tập 1

Mô tả chuỗi cung & Kiểm tra thông tin

Thời gian dự kiến

20 phút: 7 phút đọc nhanh, 10 phút vẽ sơ đồ chuỗi cung và trả lời câu hỏi, 3 phút trình bày.

Tài liệu tham khảo

- Hướng dẫn thực hành (bản in)
- Các hồ sơ tài liệu về chuỗi cung tại Phụ lục 1 của Hướng dẫn Thực hành này.
- Giấy và bút

Nhiệm vụ

1. Đọc nhanh phần Kịch bản trong Hướng dẫn thực hành để mô tả chuỗi cung. Thúc đẩy viên cứ 1 người lên vẽ mô tả sơ đồ chuỗi cung.

2. Xem xét Phần A của Mẫu số 03.

- Các thông tin đã được điền đúng chưa?
- Có thông tin nào còn thiếu?

3. Trong Phần B của Mẫu số 03, Nhà nhập khẩu đã chọn mục B2: “Gỗ thuộc loài rủi ro hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực” đã chính xác chưa?

Chọn một thành viên trong nhóm để trình bày kết quả, nhiều nhất trong 5 phút.

Bài tập 2

Xác định các quy định pháp luật và các rủi ro

Thời gian dự kiến

25 phút: 20 phút thảo luận; 5 phút cho mỗi nhóm trình bày

Tài liệu tham khảo

- Hồ sơ rủi ro pháp lý gỗ của Ghana (bản in) và cũng có tại Sourcing Hub
- Mẫu số 03 (tài liệu 7, trang 58,58,60 Tài liệu tập huấn)
- Giấy và bút.

Nhiệm vụ

• **Xem xét thông tin tại Mục C của Mẫu số 03.**

- Theo bạn thông tin mà công ty A kê khai đã chính xác chưa?
- Nếu không, theo bạn cần bổ sung thêm những thông tin nào?
- Làm thế nào để bạn có thể xác minh tính hợp lệ của những thông tin cung cấp? Lưu ý: đọc kỹ Hồ sơ pháp lý của Ghana.

• Chọn một thành viên trong nhóm để trình bày kết quả, nhiều nhất trong 5 phút

Bài tập 3

Xác định các biện pháp giảm thiểu rủi ro

Thời gian dự kiến

25 phút: 20 phút chuẩn bị; 5 phút cho mỗi nhóm trình bày

Công cụ

- Hồ sơ rủi ro pháp lý gốc của Ghana
- Mẫu số 03 (tài liệu 7, trang 58,58,60 Tài liệu tập huấn)
- Giấy và bút.

Nhiệm vụ

- **Xem xét Bảng 1 tại Phần D của Mẫu số 03** công ty A đã kê khai chính xác chưa? Nếu thiếu thông tin nào chưa được đề cập trong bảng, viết chúng ra
- **Xem xét Bảng 1 tại Phần D của Mẫu số 03.** Bạn có nghĩ những thông tin này là đủ để giải quyết các rủi ro tại Ghana chưa? Nếu thiếu, vui lòng bổ sung.

Học viên chuẩn bị để trình bày và thảo luận với toàn lớp, nhiều nhất trong 5 phút.

TẬP HỒ SƠ TÀI LIỆU

Tài liệu 1

10/11/19

Company B
Address

Page: 1 of 1

COMMERCIAL INVOICE

Sales Order No. : JSXPSAO-19190050	Invoice No / Date : 2814-XYZL-0000-23/07/2019
Delivery Note No. : JSXPDEL-700276	Location Code : SMLDSAL
Customer Code : CW0007	Your LPO No. / Date
Invoice To : Company A Address	Destination : Vietnam
	Vessel : JAN RITSCHER
	B / L # : S316640275
	L / C # : PREPAID
	A2 Form No : D21661811
	Contract No : 19 D 115
	Marks : SUMA
	Ref No. : JCMS/MD/271/19

Tel No. : +33 467 46 6610

Fax No. :

E-mail. :

Goods Description : GHANA WAWA LIPPINGS
1X40FT CONT STC. 10 BUNDLES (79200PCS) GHANA WAWA GD 1 LIPPINGS = 18.966M3 FOB TAKORADI PORT, GHANA

Sr.No	Product Code	Product Description	Grade	UOM	Quantity	PCS	Rate	Amount
1	MLTRI7*17*1982	WAWA LIPPINGS 7*17*1982(+50MM)	GD2	MT3	14-944	0	550.00	
2	MLTRI7*17*2134	WAWA LIPPINGS 7*17*2134(+50MM)	GD2	MT3	4-022	0	550.00	
Total					18-966	0		
Sub Total								.00
Net Total								

Amount in Words : EUR Ten Thousand Four Hundred Thirty One And Euro Cents Thirty Only

Terms

For Company B

Authorised Signatory

1. WE CERTIFY THAT THIS INVOICE IS AUTHENTIC AND IT IS IN ACCORDANCE WITH THE ABOVE MENTIONED CONTRACT.
2. FSC CONTROLLED WOOD NC-CW.000000

Tài liệu 2

GHANA HARDWOOD CONTRACT
(Approved by the Timber Industry Development Division)

BBB REF XCVY-20298 Contract No 19 D 115 ✓
Date 13/03/2019 Date 13/03/2019

Sold for the Account of Company B

TO: Company A

The under-mentioned Wood Goods at the prices and on the terms, conditions and warranties Stated hereunder and at the back therefore

Species : WAWA, Product : MOULDING PRODUCTS
Quality : GD1 Destination : Vietnam Port
Quantity : 20 - CUBIC METER Payment : TRANSFER PAYMENT
Moisture : 8/10% Shipment : APRIL / MAY 2019

Sl. No	Specification	Grade	UOM	Quantity	Qty in PCS	Price M2/M3 EUR
1	WAWA LIPPINGS 7*17*1982(+50MM) ✓	GRADE2	MT3	16 ✓	0	[]
2	WAWA LIPPINGS 7*17*2134(+50MM) ✓	GRADE2	MT3	4 ✓	0	
				20	0	

LENGTH = 11M

Insurance : BY BUYER Freight : BY BUYER (FOB)

NOTE: This contract is subject to the necessary Export Permit being issued by the Timber Industry Development Division, Ghana

Remarks

- 1. PRODUCT : WAWA DOORLIPPINGS (FSC CONTROLLED WOOD CERTIFICATE NO NC-CW 000000) ✓
- 2. QUALITY : SOUND TIMBER - FINE SAWN , COLOR NO DEFECT ✓
- 3. LENGTHS : 8 BUNDLES 1982MM(+50MM) ✓
- 4. LENGTHS : 2 BUNDLES 2134MM(+50MM) - MAX 2 BUNDLES ✓
- 5. BUNDLING : COLISAGE - WITHOUT STICKERS - POLYWRAPPED ✓
- 6. BL CONSIGNED "TO ORDER" ✓
- 7. NOTIFY Company A ✓

Less 1.5% on FOB Value to be deducted and retained with GCB for the Account of T.I.D.D ✓

Company B
Signature and Stamp

T.I.D.D.
CONTRACT CHECKED
APPROVED
20 MAR 2019
EXECUTIVE DIRECTOR
VALID FOR SIX MONTHS

Company A
Signature and Stamp

18/03/2019

⚠️ ⚠️ NO STUFFING TO 20' ALLOWED
BEFORE OUR GREEN LIGHT WITH INSTRUCTIONS.

Tài liệu 3

CARRIER
Grimaldi Deep Sea S.p.A.
 Via M. Compostella, 13 - 80133 Napoli - Italy

COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING
 To be used also as PORT TO PORT B/L

Shipment
Company B

Ref#
3

Consignee TO ORDER

Notify
Company A

Pre-carriage by

Ocean vessel
GRANDE SAN PAOLO

Port of discharge
Vietnam

Booking No. 316640275

Ref. No.

B/L No.
S316740377


1 POLYPS
 2 STUFFING, LASHING, SECURING, UNSTUFFING, STRIPPING AND UNLASHING OF THE CARGO LOADED BY/ON CONTAINERS/MAFIS/BOLTERS/PLATRACKS FOR MERCHANT'S ACCOUNT & RESPONSIBILITY. ONCE ACCEPTED, THE CONTAINERS/MAFIS/BOLTERS/PLATRACKS TO BE CONSIDERED SUITABLE FOR THE INTENDED CARGO AND CARRIER CANNOT BE HELD RESPONSIBLE FOR ANY RELATED CIRCUMSTANCES/MADE OR LOSS. MERCHANTS ARE RESPONSIBLE FOR THE TIMELY RETURN OF THE EMPTY CONTAINERS/MAFIS AND LASHING/GUINAGE MATERIAL TO THE SHIP DURING NORMAL VESSEL STAY OR TO CARRIER'S DESIGNATED DEPOT AT THE PORT OF DISCHARGE AT MERCHANT'S COST AND RISK.
 3 AFTER UNSTUFFING, STRIPPING AND UNLASHING OF THE CONTAINERS/MAFIS/BOLTERS/PLATRACKS IT IS MERCHANT'S ACCOUNT & RESPONSIBILITY TO TIMELY RETURN THE EMPTY CONTAINERS/MAFIS AND LASHING/GUINAGE MATERIAL ACCORDING TO CARRIER'S INSTRUCTIONS AT THE PORT OF DISCHARGE AT MERCHANT'S COST AND RISK. MERCHANT IS RESPONSIBLE TO RETURN CONTAINERS/MAFIS/BOLTERS/PLATRACKS IN GOOD CONDITION, CLEANED AND WITHOUT RESIDUAL DUNNAGE/CARGO AND OPEN TOP CONTAINERS WITH THE TARP/AULINE AND ROOF BOOMS DULY MOUNTED.
 4 B/L TO CONTAIN - SHIPPER LOAD, STOW, COUNT AND WEIGHT, QUALITY AND CONTENTS UNKNOWN AND NOT TALLIED OR CONTROLLED BY CARRIER. THE CARRIER IS NOT RESPONSIBLE FOR DAMAGES CAUSED BY SHIFTING OF CARGO INSIDE CONTAINERS/MAFIS/BOLTERS/PLATRACKS. MERCHANT REMAINS RESPONSIBLE TO ENSURE THAT THE CARGO IS LOADED/UNLASHED AND SECURED IN ACCORDANCE WITH ACCEPTED PRACTICE TO WITHSTAND THE RIGGORS OF SEA TRANSPORTATION AT ALL TIMES AND TO AVOID DAMAGE TO THE CONTAINERS/MAFIS/BOLTERS/PLATRACKS ITSELF.

CONTINUED AFTER GOODS DESCRIPTION

Place of acceptance

Port of loading
TAKORADI

Place of delivery



9 000166 402756

PARTICULARS AS FURNISHED BY THE SHIPPER

Marks and Nos	Quantity	Kind of packages, description of goods	Weight kg.	Measurement CBM
BNOU2160226 Seal # (s): MA333634 TARE WEIGHT: 2110 Kgs	1	20 ft. Dry Cargo CONTAINER(S) SAID TO CONTAIN 10 BUNDLES (79200 PCS) GHANA WANA GRADE 1 LIPPINGS CONTRACT NO. 19 D 115 FSC CONTROLLED WOOD NC-CW-000000	8,380.000 KGS	18.966 CBM

CARRIER'S RECEIPT
 Total No. of Containers: 1

Shipped in apparent good order and condition (unless otherwise stated) bearing the total number or quantity of containers or other packages or units indicated above stated by the Shipper to comprise the cargo specified above, for transportation subject to all the terms hereof including the terms on the reverse, hereof and the terms of the Carrier's applicable (a) Bill of Lading (b) Rules of the Holder, the rights and liabilities arising in accordance with the terms hereof shall be deemed to be incorporated herein. The presentation of one original of this Bill of Lading (b) Rules of the Holder, the rights and liabilities arising in accordance with the terms hereof shall be deemed to be incorporated herein. In witness whereof the number of original bills of Lading stated herein all of this tenor and date has been signed, one of which being accomplished the others to stand void.

With reference to new vehicles, cars, vans and trucks, it is expressly agreed that any and all claims for loss or damage of any kind whatsoever shall be considered, handled, settled or otherwise disposed of in accordance with the contract of carriage between the Carrier and the Shipper. In any event and in all cases where the goods transported are not of a value exceeding the limit of liability set forth in the Carrier's pre-shipment surveys, irrespective of whether or not a clean Bill of Lading has been issued and irrespective of whether claims are brought by Receiver or Shipper, their undertakers and any other third party holder. The Carrier is not liable in any way for any type of accessories inside the vehicle(s) nor for any damage to said vehicle(s) and its contents.

Particulars relating to weight, measure, marks, number, quality, content and value are furnished by Shipper and verified by the Carrier, its Agents or Servants have verified the same nor does the Carrier accept the same as being correct or otherwise.

Containers/Mail covered/insured by sea carrier and loaded by shippers. Free late during sea carriage and for three days for any other period in accordance with port regulations/practice after discharge, thereafter detention/demurrage/late charges are payable by receiver/consignee, in accordance with port regulations/rules and as soon specified by sea carrier, and returned in sound/clean/empty condition.

In the event that the goods are not collected or are abandoned by the receiver/consignee, or detention/late charges are not paid by the receiver/consignee, the shippers shall be jointly and severally liable for the payment of detention/late charges and any other charges including wharfage/stevedoring, taxes, fines and all other incidental expenses.

Ad valorem value

Page 1 of 2

DRAFT

Place and date of issue
 Takoradi 2019-07-23

Ocean freight payable at
 Vietnam Shipped on board date
 2019-07-23

No of original B/Ls
 Three(3) Signature (Agent of above mentioned carrier)

In accepting this Bill of Lading the Merchant expressly accepts and agrees to all its stipulations, whether written, typed, printed, stamped or otherwise incorporated, as fully as if they were all signed by the Merchant. The Shipper according to and by the effect of articles 1341 and 1342 of the Italian Civil Code declares specifically to approve the conditions of this Bill of Lading Nos. 2 -3 -4 -5 -6 -7 -8 -9 -10 -11 -12 -13 -14 -15 -17 -18 -19 -20 of which he declares his knowledge.

CERTIFICATE No. 2/02/3802



**FACTORIES, OFFICES AND SHOPS ACT, 1970
(ACT 328)**

Certificate of Registration

I hereby certify that

the factory named below has been duly registered in pursuance of
section.....³.....of the Factories, Offices and Shops Act, 1970

Name of Occupier...Company B.....

Address and Location of Factory..Sekondi.....

Nature of Work..... WOOD PROCESSING.....


.....
AG. *Chief Inspector of Factories*
(F. OHENE-MENSAH)

Dated this.....^{17TH}..... day of JANUARY20¹⁷.....

THIS CERTIFICATE EXPIRES ON 31ST DECEMBER, 2017.



TIN: XXVYGH03

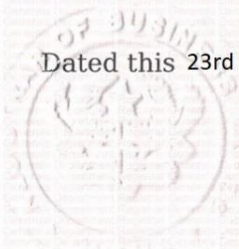
The Registration of Business Names Act, 1962(No.151)

Certificate of Registration

I hereby certify that the following Business Name has been registered under the above-mentioned Act as No.
60799926

Company C

Dated this 23rd day of March 2009



.....
For: Registrar of Companies

Tài liệu 6a

AFC FORESTRY COMMISSION
(FOREST SERVICES DIVISION)

P. O. BOX 11
ASANKRANGWA
TEL: (0392)-22017

2nd June 2018

Company C
Address

Dear Sir,

YIELD APPROVAL FOR (NORMAL AND RESTRICTED)
(INSIDE FOREST RESERVE)

RM's Ref. No. R9. S.4.V4/106 of December 17, 2018
RMSC Director's Ref. No.FMU 12/V.9/08 of December 10, 2018

B. PARTICULARS

FOREST RESERVE: BURA	DISTRICT: ASANKRANGWA
COMPARTMENT(S): 50	AREA: 138.73ha
FELLING SERIES: CCC	COMPANY: C

C. NECESSARY PRECAUTIONS TO BE TAKEN BY THE CONTRACTOR

A total of **eight hundred and eighteen (818)** trees have been approved for compartment 50 (i.e 746 Normal and 72 Restricted species) for Company C

1. Ensure prompt payment of stumpage fees on all trees felled on receipt of invoices (refer to condition 1)
2. Ensure that all trees felled are within the approved yield and are marked with stock numbers.
3. Stumps of all felled trees are to be marked with waterproof oil paint.

VISION: To leave future generations and communities with richer, better, more valuable forestry
And wildlife endowments than we inherited

Tài liệu 6b

ASANKRANGWA FOREST DISTRICT
BURA FOREST RESERVE FMU12
YIELD FOR RESTRICTED SPECIES FOR COMPT 50
CCC FELLING SERIES

SPECIES	abvr	30 - 49	50 - 69	70 - 89	90 - 109	110 - 129	130 - 149	150 +	Total
Edinam	Ea					, 852, 1095, 1681, 2062, 2233, 2820, 2878, 3084, 3282			
		0	0	0	0	9	0	0	9
Sapele	Ec					, 924, 1169, 2302, 2467, 2506, 2547, 2608, 2686, 3068, 3235			
		0	0	0	0	10	0	0	10
Candollei	Ecl					, 1762			
		0	0	0	0	1	0	0	1
Odum	Mil					, 81, 659, 917, 1004, 1335			
		0	0	0	0	5	0	0	5

Page 1 of 2

Tài liệu 6c

SPECIES	abvr	30 - 49	50 - 69	70 - 89	90 - 109	110 - 129	130 - 149	150 +	Total
Wawa	Wa								, 1292, 2604
Makore	Tie	0	0	0	0	2	0	0	, 136, 1847, 2640, 2861
									, 3105
110 Diameter Class		0	0	0	0	4	1	0	5
Mahogany	Ki					31	1	0	32
									, 7, 227, 305, 310, 318, 327, 406, 481, 566, 581, 621, 764, 795, 801, 1076, 1089, 1101, 1124, 1225, 1285, 1289, 1319, 1522, 1555, 1781, 1921, 2075, 2322, 2445, 2537, 2788, 2851, 2931, 2958, 2963, 2979, 3104, 3154, 3249, 3293
90 Diameter Class		0	0	0	40	0	0	0	40
Grand Total		0	0	0	40	31	1	0	72

Mẫu số 03. Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu

BẢNG KÊ KHAI NGUỒN GỐC GỖ NHẬP KHẨU

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ LÔ HÀNG

1. Tên và địa chỉ của chủ gỗ nhập khẩu ⁽¹⁾:.....CÔNG TY A.....
2. Tên và địa chỉ của chủ gỗ xuất khẩu ⁽²⁾:.....CÔNG TY B.....
3. Mô tả hàng hoá ⁽³⁾:.....Nep. chi' canh go' (Lippings).....
4. Mã HS:.....9403.90.30.00.....
5. Tên khoa học của loài:.....TRIPLOMITA...SCLEROXYLAN..
6. Tên thương mại của loài ⁽⁴⁾:.....WAWA.....
7. Khối lượng/Trọng lượng/ Số lượng hàng hóa ⁽⁵⁾:.....20 m³.....
8. Số vận đơn (B/L):.....S.367.4037.....
9. Số hoá đơn:.....281Y...XYZL-0000.....
10. Bảng kê gỗ ⁽⁶⁾:.....N/A.....
11. Nước xuất khẩu:.....GHANA.....
12. Quốc gia nơi khai thác:.....GHANA.....

B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU

Tùy theo tình trạng lô hàng, đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây:

B1. Gỗ không thuộc loài rủi ro và gỗ từ vùng địa lý tích cực, không yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục C, Mục D dưới đây.

B2. Gỗ thuộc loài rủi ro hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực, yêu cầu tài liệu bổ sung và kê khai theo Mục C và D dưới đây.

C. TÀI LIỆU BỔ SUNG

1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu gỗ nhập khẩu từ loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia của nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam:

TT	Tên loại chứng chỉ	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ
	FSC CW	NC-CW-000	/

b) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ:

TT	Loại giấy phép hoặc tài liệu	Số giấy phép hoặc số tài liệu	Ngày ban hành	Cơ quan/chủ thể ban hành	Ghi chú
	Phê duyệt sản lượng	RQ.54.V4/106	17/12/2018	FC	✓

c) Trường hợp quốc gia nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp tài liệu bổ sung sau:

TT	Loại tài liệu ⁽⁷⁾	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp					
Lý do không quy định giấy phép					

Đính kèm bản sao các loại tài liệu (nếu có)

d) Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

TT	Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Quốc gia nơi khai thác:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp					
Lý do không có tài liệu khai thác					

Đính kèm bản sao các loại tài liệu thay thế (nếu có) - *Hardwood Contract (Hợp đồng Gỗ cứng)*

Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ được làm từ gỗ thuộc loài rui ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia nước xuất khẩu được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng tiêu chí của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam:

TT	Chứng chỉ (tên và loại)	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

b) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác:

TT	Tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Ghi chú
Xuất xứ gỗ:					
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu:					
Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác					

Đính kèm bản sao các tài liệu chứng minh hợp pháp (nếu có).

D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA NƠI KHAI THÁC:

1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác: Xác định các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu v.v...) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia nơi khai thác.

TT	Sản phẩm, loài và quốc gia nơi khai thác	Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia nơi khai thác	Bằng chứng tuân thủ
	WAWA LIPPINGS (Nạp chủ gỗ) - GHANA	GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU	GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU

2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia nơi khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

TT	Các rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro
	KHÔNG CÓ	CÓ CHỨNG NHẬN FSC

Cam kết của chủ gỗ nhập khẩu: Tôi xin cam kết những thông tin kê khai là đúng, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã kê khai.

....., ngày.....tháng ...năm
CHỦ GỖ NHẬP KHẨU
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Tài liệu tham khảo

- &PTNT, V. K.-B. (2000). *Tên cây rừng Việt Nam*. Hà Nội: Tên cây rừng Việt Nam. NXB Nông nghiệp.
- Cao, C. T., Trần, H. L., & Tô, P. X. (2020). Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro. *Tạp chí Gỗ Việt*.
- FAOSTAT. (n.d.). Retrieved from <http://www.fao.org/faostat/en/#data/FO>.
- Hetemäki, L., & Hurmekoski, E. (2016). Forest Products Markets under Change: Review and Research Implications. *Forest Policy, Economics and Social Research*.
- Hung, N. Đ. (1990). *Nghiên cứu cấu tạo giải phẫu gỗ một số loài cây gỗ ở Việt Nam để định loại theo các đặc điểm cấu tạo thô đại và hiển vi*. Hà Nội: Luận án tiến sỹ Nông nghiệp, Viện KH Lâm nghiệp Việt Nam.
- Ken Ogata, Tomoyuki Fujii, Hisashi Abe, Pieter Baas. (2008). *Identification of the timbers of Southeast Asia and the Western Pacific*. Kaiseisha Press.
- NEPCON. (n.d.). *Tài liệu tập huấn về Hiệp định VPA/FLEGT*.
- Nguyễn, H. Đ., Lê, H. T., & Đỗ, B. V. (2009). *Atlas cấu tạo, tính chất gỗ và tre Việt Nam-Tập 1*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp.
- Nguyễn, K. T., Nguyễn, H. Đ., Đỗ, B. V., & Nguyễn, U. T. (2015). *Atlas cấu tạo, tính chất gỗ và tre Việt Nam - Tập 2*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp,.
- NN&PTNT, B. (2018). *Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản*.
- phủ, C. (2020). *Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam*.
- (2010). *Quy chế (liên minh Châu Âu) số 995/2010 của Nghị viện và Hội đồng Châu. TCVN 11348:2016*. (n.d.).
- TCVN 11349:2016*. (n.d.).
- (n.d.). *TCVN-ISO 19011-2018*.
- Tô, P. X., Cao, C. T., & Trần, H. L. (2020). Thực thi quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam- Từ góc nhìn của nguồn gỗ nhiệt đới nhập khẩu. *Tạp chí Gỗ Việt*.
- Tô, P. X., Cao, C. T., & Trần, H. L. (2020c). Việt nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ - Thực trạng năm 2020 và xu hướng năm 2021. *Tạp chí Gỗ Việt*.
- Tô, P. X., Cao, C. T., & Trần, H. L. (2020b). Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Kiểm soát rủi ro theo Nghị định bảo đảm gỗ hợp pháp. *Tạp chí Gỗ Việt*.
- Tổng cục Lâm nghiệp, B. N. (2020). *Tài liệu hỏi đáp về Hiệp định VPA/FLEGT*. Nhà Xuất bản Hồng Đức .
- TRAFFIC. (2019). *Hướng dẫn nhận dạng và xử lý vi phạm những loại gỗ cấm và hạn chế buôn bán*.
- Traffic. (2020). *Hướng dẫn về thương mại gỗ hợp pháp (Tài liệu tập huấn dành cho công chức hải quan và kiểm lâm về Thương mại gỗ hợp pháp và nhận dạng gỗ)*.
- (n.d.). *Vấn kiện Hiệp định VPA/FLEGT*.
- Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, T. c. (2020). *Tổng quan ngành công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản*.
- Vũ, Đ. H., Tạ, H. P., Vũ, T. M., Đỗ, B. V., & Nguyễn, K. T. (2016). *Giáo trình khoa học gỗ*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp.
- Wagenfuehr, R., & Scheiber, C. (1985). *Holzatlas*. VEB Fachbuchverlag Leipzig.
- WOWLAND. (2020). *Đánh giá thực trạng, xu hướng phát triển của ngành gỗ Việt Nam và thế giới*.
- WWF. (2010). *Xác minh tính hợp pháp gỗ ở Việt Nam- Bản hướng dẫn cho các công ty*.
- WWF-BSI. (2012). *8. Thực thi trách nhiệm giải trình trong việc thiết lập nguồn gốc hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ- Hướng dẫn Quy chế (EU) số 995/2010. PAS 2021-2012*.

PHẦN 2: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN ĐỐI VỚI GỠ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỠ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

ĐỀ DẪN

Quản lý nhà nước về hải quan được thể hiện ở hai phương diện cơ bản:

Một là, Quản lý của nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của cơ quan hải quan;

Hai là, Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của các tổ chức và cá nhân liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Cơ quan quản lý nhà nước về hải quan là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về hải quan theo qui định của pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước về hải quan bao gồm:

- Chính phủ: thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.
- Bộ Tài chính: chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.
- Bộ, cơ quan ngang bộ: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý nhà nước về hải quan.
- Ủy ban nhân dân các cấp: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật hải quan tại địa phương.
- Cơ quan hải quan: gồm Tổng cục hải quan, các Cục hải quan tỉnh liên tỉnh, các Chi cục hải quan có chức năng thực hiện các nghiệp vụ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan theo qui định của pháp luật

Do thời gian tập huấn ngắn (½ ngày), đối tượng tham gia tập huấn gồm công chức hải quan và công chức kiểm lâm, đến từ nhiều đơn vị khác nhau trong ngành hải quan và ngành kiểm lâm, có sự hiểu biết khác nhau về lĩnh vực XNK nói chung và quản lý hải quan đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nói riêng nên nội dung trình bày tại Phần II chuyên đề này chỉ đề cập một số vấn đề chung, cơ bản trong quản lý nhà nước về hải quan thuộc chức năng nhiệm vụ của cơ quan hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đối với mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ của các tổ chức, cá nhân. Trong đó tập trung vào một số nội dung cơ bản thuộc lĩnh vực kiểm tra, giám sát, quản lý hải quan đối với hàng hóa XNK. Các nội dung mang tính nghiệp vụ chuyên sâu (như phân loại hàng hóa, trị giá hải quan, kiểm tra sau thông quan, quản lý hàng gia công...) không đề cập trong tài liệu này.

2.1. Quy định pháp luật hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (gọi tắt là mặt hàng gỗ)

2.1.1. Quy định pháp luật của Việt Nam

Việc quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa nói chung và mặt hàng gỗ, sản phẩm gỗ nói riêng vừa phải tuân thủ các quy định pháp luật hải quan (như Luật Hải quan 2014; Nghị định 08/2015/NĐ-CP; Nghị định 59/2018/NĐ-CP; Thông tư 38/2015/TT-BTC; Thông tư 39/2018/TT-BTC...), các luật về thuế (Luật thuế XNK, Luật Quản lý thuế; Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Bảo vệ môi trường...) và các văn bản pháp luật chuyên ngành do các Bộ, cơ quan ngành bộ tham mưu trình Quốc hội, trình Chính phủ ban hành hoặc trực tiếp ban hành,

như:

- Luật Hải quan năm 2014 (Khoản 1 Điều 35) quy định: “Trường hợp theo quy định của pháp luật phải kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hoá, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm đối với hàng hoá, phương tiện vận tải thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành để quyết định việc thông quan”;
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 (Khoản 1 Điều 35) quy định: “Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thông báo kết quả kiểm tra cho người nhập khẩu, xác nhận hàng hoá đã đáp ứng yêu cầu chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá với cơ quan hải quan”.
- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 (khoản 4 Điều 29) quy định: “Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật chỉ được thông quan sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu”.
- Luật Lâm nghiệp 2017 (khoản 6 Điều 9 quy định “nghiêm cấm tàng trữ...xuất khẩu, nhập khẩu...lâm sản trái quy định...”).
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 (thay thế Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006) quy định Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; chế độ quản lý, bảo vệ, trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp tại Việt Nam. Điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP nêu rõ: “Nhóm I: các loài TVR, ĐVR đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam
- Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020 của Chính phủ quy định về Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam.

(Một số văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu thuộc lĩnh vực hải quan, thuế, quản lý chuyên ngành liên quan đến quản lý gỗ và các sản phẩm gỗ - xem tại Phụ lục A (Phần II).

2.1.2. Công ước, Hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng gỗ

- Hiệp định Đối tác tự nguyện thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Hiệp định VPA/FLEGT). Đây là Hiệp định thương mại có tính chất ràng buộc về mặt pháp lý nhằm mục tiêu cải thiện quản trị rừng và thúc đẩy thương mại gỗ hợp pháp từ Việt Nam sang EU. Hiệp định VPA/FLEGT) được Nghị Viện Châu Âu phê chuẩn tháng 3/2019, được Chính phủ Việt Nam phê chuẩn tháng 4/2019, Hiệp Định chính thức có hiệu lực từ ngày 01/06/2019 (sau gần 8 năm đàm phán, tính từ lần đàm phán đầu tiên tháng 11/2011).
- Công ước Quốc tế về Hệ thống Hải hòa Mô tả và mã hóa hàng hóa – gọi tắt là Công ước HS. Công ước này do Hội đồng hợp tác Hải quan (nay Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO)) thông qua ngày 14 tháng 6 năm 1983 tại Bruxelles, Vương quốc Bỉ. Việt Nam tham gia Công ước HS từ 01.01.2000. Danh mục hàng hóa XNK hiện hành cũng như Biểu thuế XK, thuế XK hiện nay của Việt Nam đang sử dụng là tuân thủ hoàn toàn Danh mục HS của WCO.
- Hiệp định trị giá GATT: Quy định về vấn đề xác định trị giá Hải quan;
- Công ước quốc tế về đơn giản và Hải hòa hóa thủ tục Hải quan (Công ước Kyoto)

- Công ước Quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp (Công ước CITES) ký tại Washington ngày 01/03/1973. Trong Công ước này nêu rõ:

+ Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES không vì mục đích thương mại, mẫu vật quy định tại Phụ lục II và III của Công ước CITES, mẫu vật tiền Công ước.

+ Nhập nội từ biên mẫu vật quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES không vì mục đích thương mại, mẫu vật quy định tại Phụ lục II của Công ước CITES.

2.1.3. Thực hiện quy định pháp luật hải quan về quản lý mặt hàng gỗ XNK trước và sau thời điểm ngày 30/10/2020 (ngày Nghị định 102/2020/NĐ-CP có hiệu lực).

Từ ngày 30/10/2020, việc thực hiện thủ tục hải quan đối với mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu cùng với việc thực hiện các quy định hiện hành thuộc lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế, quản lý và kiểm tra chuyên ngành, thì còn phải thực hiện các quy định nêu tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Hệ thống gỗ hợp pháp.

Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020 quy định về Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam nhằm cụ thể hóa các quy định trong Hiệp định VPA/FLEGT và pháp luật chuyên ngành của Việt Nam. Nghị định này chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2020 (trừ một số quy định nêu tại khoản 2,3 và 5 điều 28 Nghị định).

Việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cơ quan hải quan và công chức hải quan trước và sau thời điểm ngày 30/10/2020 (ngày Nghị định số 102/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) đều căn cứ vào Luật Hải quan, các luật thuế, luật quản lý chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan.

Theo Tại khoản 1, điều 3 Nghị định 102: *“Gỗ hợp pháp là gỗ, sản phẩm gỗ (sau đây viết tắt là gỗ) được khai thác, nhập khẩu, xử lý tịch thu, vận chuyển, mua bán, chế biến, xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định liên quan của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan của quốc gia nơi khai thác gỗ xuất khẩu vào Việt Nam”*.

Theo quy định tại điều 2 khoản J của Hiệp định VPA/FLEGT: “(j) “Gỗ sản xuất hợp pháp” (sau đây gọi là “gỗ hợp pháp”) là các sản phẩm gỗ được khai thác hoặc nhập khẩu và sản xuất phù hợp với quy định luật pháp của Việt Nam.

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 27, Nghị định 102/2020/NĐ-CP, cơ quan Hải quan có trách nhiệm:

“3. Cơ quan Hải quan: a) Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm và các cơ quan có liên quan trong việc xác minh tính hợp pháp của lô hàng gỗ nhập khẩu, xuất khẩu; b) Kiểm tra, xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu đối với các lô hàng gỗ nhập khẩu”.

Như vậy, việc xác định gỗ hợp pháp sau thời điểm ngày 30/10/2020 vừa phải tuân thủ pháp luật quốc gia (pháp luật Việt nam liên quan đến công tác quản lý việc nuôi trồng, khai thác, chế biến cũng như việc xuất khẩu, nhập khẩu gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ theo đúng các qui định pháp luật liên quan của Việt nam và các cam kết quốc tế song phương, đa phương liên quan), vừa tuân thủ các quy định tại Hiệp định VPA/FLEGT, đồng thời đảm bảo gỗ hợp pháp pháp luật quốc gia nơi khai thác gỗ xuất khẩu (hợp pháp từ nuôi trồng, khai thác, chế biến cũng như việc xuất khẩu, nhập khẩu gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ theo đúng các qui định

pháp luật liên quan của quốc gia đó thể hiện qua hệ thống chứng từ đủ để chứng minh tính hợp pháp của lô gỗ như qui định trong Hiệp định).

+ Một số vướng mắc khi thực hiện Nghị định 102/2020/NĐ-CP:

- (1) Về xác nhận trên bảng kê gỗ nhập khẩu tại mẫu số 01 và mẫu 02 nêu tại Phụ lục I: Theo hướng dẫn tại phần Ghi chú số 8 (cho Mẫu số 01) và số 10 (cho Mẫu số 02) Phụ lục I nêu: “Sau khi hoàn thành thủ tục thông quan, cơ quan hải quan cửa khẩu nơi thông quan xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai”. Vấn đề là cơ quan hải quan tại thời điểm hàng hóa nhập khẩu không có đầy đủ thông tin, tài liệu chính xác để xác định “tên phổ thông”, “tên khoa học” cũng như “nhóm loài” do chủ gỗ kê khai tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu.
- (2) Về Quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực: Khoản 11 Điều 3 Nghị định 102/2020/NĐ-CP phần giải thích từ ngữ có nêu: “Quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực là quốc gia đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này”. Ngày 27/11/2020 Bộ NN&PTNT có Quyết định số 4832/QĐ-BNN quy định có 81 quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam. Tuy nhiên, các văn bản này không quy định cụ thể quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam là nước xuất khẩu (khai báo trên tờ khai nhập khẩu), quốc gia nơi khai thác hay nước trực tiếp gửi hàng đến Việt Nam (ghi trên vận đơn). Tổng cục Hải quan đã có văn bản đề nghị Bộ NN hướng dẫn cụ thể việc này.
Đối với các trường hợp chậm nộp Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu, Tổng cục Hải quan đã có văn bản 7131/TCHQ-GSQL ngày 6/11/2020 hướng dẫn thực hiện. Các đơn vị hải quan yêu cầu các doanh nghiệp nộp bổ sung đầy đủ trong thời hạn quy định (chậm nộp 30 ngày). Trường hợp quá thời hạn quy định mà doanh nghiệp nhập khẩu chưa nộp đầy đủ chứng từ bổ sung thì sẽ xử lý vi phạm theo quy định Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.
- (3) Về việc kê khai đầy đủ thông tin sản phẩm gỗ hỗn hợp (quy định tại Nghị định 102) các mã số HS thuộc chương 44 và chương 94 nhằm mục đích quản lý chặt chẽ nguồn gốc gỗ NK làm căn cứ để kiểm tra, truy xuất nguồn gốc gỗ. Yêu cầu này phát sinh khối lượng công việc rất nhiều cho cả doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc khai báo, kiểm tra bảo đảm đúng và chính xác tên hàng mã số mặt hàng nhập khẩu/xuất khẩu.

Hiện nay một số quy định tại Nghị định 102/2020/NĐ-CP chưa thực hiện được (như việc trao đổi thông tin về việc chấp hành pháp luật nói chung của doanh nghiệp trong hoạt động khai thác, sản xuất, kinh doanh, nộp thuế, hoạt động XNK... chưa có sự kết nối trao đổi thông tin liên quan đến quản lý mặt hàng gỗ XNK giữa cơ quan quản lý nhà nước với hệ thống thông tin hải quan).

Quy định về việc công bố danh sách các quốc gia vùng địa lý tích cực còn chậm cụ thể khi Nghị định có hiệu lực thi hành (từ ngày 30/10/2020) cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ NN&PTNN chưa công bố danh sách này. Có một số quy định ban hành sẽ khó thực hiện và sẽ cần nhiều thời gian kê khai – nhất là với các sản phẩm gỗ hỗn hợp, gồm nhiều chi tiết, thành phần, phải kê khai mã số HS chi tiết của gỗ thuộc các chương 44 và chương 94.v.v.

Vấn đề xác định đúng, chính xác nguồn gốc xuất xứ cũng như tính hợp pháp của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nói chung, cũng như đối với mặt hàng gỗ, giữa các nước luôn là mong muốn của các quốc gia trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế vấn đề phối hợp, cung cấp thông tin, trao đổi thông tin xác minh tính hợp pháp của hàng hóa khi XK, NK giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ hiện nay còn rất nhiều hạn chế. Có nhiều việc chưa thực hiện được, nhất là với các quốc gia chưa có hiệp định song phương/đa phương trong hoạt động hỗ trợ tư pháp,

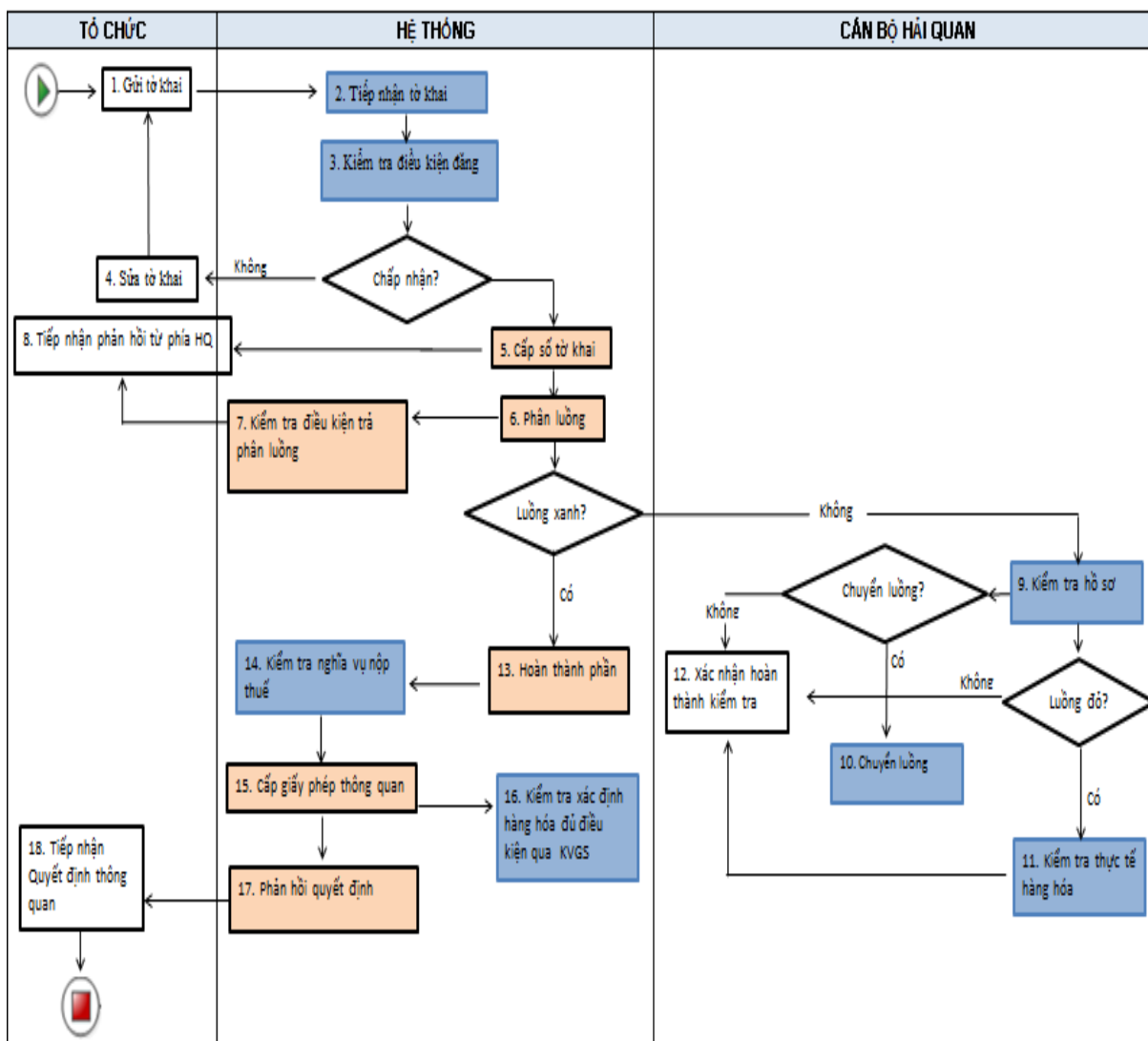
trong đó có việc hỗ trợ trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến hàng hóa XNK.

2.2. Quy trình thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ.

+ Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển nói chung và mặt hàng gỗ nói riêng thực hiện theo đúng các quy định hiện hành tại nêu tại Luật Hải quan, các Luật về thuế (Luật thuế XNK, Luật Quản lý thuế, Luật thuế giá trị gia tăng, v.v), các luật quản lý chuyên ngành (Luật Bảo vệ thực vật, Luật Lâm nghiệp, Luật quản lý ngoại thương, v.v.) và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan thuộc lĩnh vực hải quan, thuế và luật chuyên ngành liên quan.

+ Quy trình thủ tục hải quan đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu gỗ tuân thủ và thực hiện theo các quy định chung về thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đối với hàng hóa thương mại nêu tại các văn bản pháp luật chủ yếu như: Luật Hải quan 2014, Nghị định 08/2015/NĐ-CP; NĐ 59/2018/NĐ-CP và các Thông tư số 38/2015/TT-BTC, số 39/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính và một số văn bản hướng dẫn do Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan ban hành.

QUY TRÌNH THÔNG QUAN CHUNG



Hình 17: Quy trình thủ tục hải quan

+ Nội dung trình bày tại Phần II của tài liệu giúp làm rõ thêm một số điểm chủ yếu, thường

xuyên có liên quan đến thực hiện thủ tục hải quan mà công chức hải quan và doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển hàng hóa nói chung và mặt hàng gỗ nói riêng cần biết, chú ý và nắm vững trong quá trình triển khai thực hiện.

2.2.1. Hồ sơ hải quan đối với mặt hàng gỗ nhập khẩu:

Trước khi Nghị định 102/2020/NĐ-CP được ban hành, hồ sơ hải quan đối với mặt hàng gỗ nhập khẩu gồm có các giấy tờ sau:

- Tờ khai hải quan;
- Hoá đơn thương mại ;
- Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương;
- Giấy phép CITES đối với loài nhập khẩu thuộc Phụ lục CITES;
- Bảng kê gỗ nhập khẩu;
- Các chứng từ khác cần bổ sung theo quy định như chứng nhận xuất xứ, giấy kiểm dịch thực vật;

Sau khi Nghị định 102/2020/NĐ-CP được ban hành, ngoài các giấy tờ theo quy định của hải quan, lô hàng gỗ nhập khẩu cần có bảng kê gỗ nhập khẩu được kê khai theo Mẫu 01 hoặc Mẫu 02 của Nghị định và giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT. Nếu lô hàng không có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT thì phải nộp bảng kê khai nguồn gốc gỗ theo Mẫu 03 của Nghị định.

Một số quy định về các loại chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;

b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.

c) Vận tải đơn (vận đơn) hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa

phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hoá nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.

Đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;

d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hoá phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;

e) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm e nêu trên nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

f) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:

g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;

g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia,

cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

Lưu ý:

+ Hiện nay, Hệ thống hải quan tự động tiếp nhận, kiểm tra, hướng dẫn (nếu có) cho người khai hải quan và cấp số tờ khai hải quan sau khi nhận thông tin khai trước của người khai hải quan. Tuy nhiên, với trường hợp người khai hải quan thông báo không thực hiện đăng ký được tờ khai hải quan, thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai căn cứ vướng mắc của doanh nghiệp để hướng dẫn xử lý.

+ Trong quá trình thực hiện các quy định về thủ tục hải quan, từ phản ánh của doanh nghiệp XNK và cơ quan hải quan, cần thiết sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp, đáp ứng thực tế hoạt động XNK.

Nội dung quy định tại khoản 4, khoản 10 Điều 25 Nghị định 08/2015/NĐ-CP. Khoản 4 điều này nêu: “...4. Khi khai hải quan, người khai hải quan thực hiện:

(i) Tạo thông tin khai tờ khai hải quan trên Hệ thống khai hải quan điện tử;

(ii) Gửi tờ khai hải quan đến cơ quan HQ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan...”.

Qua quá trình triển khai, các đơn vị hải quan địa phương nhận thấy rằng nội dung quy định tại điều này không còn phù hợp cần sửa đổi. Các đơn vị kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định này bằng cách thay “tờ khai hải quan” tại điểm (ii) bằng “hồ sơ hải quan” trong đó quy định rõ hình thức và cách thức nộp.

2.2.2. Hồ sơ hải quan đối với mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu

a) Trước khi Nghị định 102/2020/NĐ-CP được ban hành, hồ sơ hải quan đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu thực hiện theo các quy định hiện hành nêu tại:

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP; Nghị định 59/2018/NĐ-CP và các thông tư số 38 và thông tư số 39 của Bộ Tài chính;

+ Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

+ Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ NN&PTNT quy định Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trong đó Mục 23 thuộc Phụ lục I của Thông tư quy định về: Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước. Mục 24. Bảng mã HS đối với danh mục gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ khi xuất khẩu phải có hồ sơ lâm sản hợp pháp.

+ Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa mặt hàng gỗ XK gồm:

- Tờ khai hải quan;
- Hoá đơn thương mại hoặc chứng từ tương đương;
- Hợp đồng bán hàng;
- Bảng kê gỗ xuất khẩu;

- Vận tải đơn;
 - Giấy phép CITES cho lô hàng có chứa gỗ thuộc phụ lục CITES;
 - Giấy phép xuất khẩu;
 - Các giấy tờ khác bổ sung theo quy định như chứng nhận xuất xứ, kiểm tra chuyên ngành
- ...

b) Từ khi Nghị định 102/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (từ ngày 30/10/2020), ngoài các giấy tờ theo quy định của hải quan, lô hàng gỗ xuất khẩu sang EU cần có giấy phép FLEGT, hoặc xuất khẩu sang một nước ngoài EU thì cần có bảng kê gỗ xuất khẩu tự khai (nếu doanh nghiệp xuất khẩu được phân loại là Nhóm 1) hoặc do cơ quan sở tại xác nhận (nếu doanh nghiệp xuất khẩu được phân loại là Nhóm 2). Có một số quy định mới cần chú ý:

- Quy định về hồ sơ gỗ nhập khẩu nêu tại điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BNN sẽ hết hiệu lực và

- Đối với hồ sơ gỗ xuất khẩu tại Điều 26 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT hết hiệu lực kể từ ngày quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định 102/2020/NĐ-CP.

- Quy định về các loại chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan:

- Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư 38;

- Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp;
- Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép (gọi chung là giấy phép xuất khẩu);
- Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành (gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành).
- Hợp đồng ủy thác: 01 bản chụp đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành hoặc phải có chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người nhận ủy thác sử dụng giấy phép hoặc chứng từ xác nhận của người giao ủy thác;
- Việc nộp, xuất trình các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ nói trên thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể nộp bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan nộp bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu; Trường hợp giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo

kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến có kết nối với cơ quan hải quan thì người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2.2.3. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với mặt hàng gỗ nhập khẩu trong quá trình dỡ hàng và lưu giữ tại cảng, kho, bãi, địa điểm.

(1) *Đối với hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường biển*

(a). Hệ thống tự động hóa (VASSCM) tiếp nhận thông tin e-Manifest từ Hệ thống một cửa quốc gia, cấp số quản lý hàng hóa, phân tích thông tin e-Manifest (áp dụng đối với những hàng hóa được vận chuyển bằng các phương thức vận chuyển có thực hiện khai báo e-Manifest theo các quy định hiện hành)

(b). Giám sát việc dỡ hàng hóa nhập khẩu xuống cảng, kho, bãi, địa điểm:

(b1) Trước thời điểm xếp dỡ hàng hóa từ phương tiện vận tải vào cảng biển:

+ Hệ thống VASSCM căn cứ thông tin bộ hồ sơ tàu biển đã khai báo trên Hệ thống một cửa quốc gia, cung cấp thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ tại cảng biển, danh sách lô hàng không được dỡ xuống cảng và danh sách container, kiện hàng soi chiếu (nếu có) đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm.

+ Trên cơ sở thông tin về hàng hóa dự kiến xếp dỡ tiếp nhận từ Hệ thống e-Manifest, thông tin khác liên quan đến hàng hóa xếp dỡ (nếu có) và chỉ dẫn rủi ro tại chức năng “Quản lý thông tin rủi ro” trên Hệ thống VASSCM, công chức hải quan đề xuất lãnh đạo quyết định phương thức giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại cảng.

(b2) Trong quá trình dỡ hàng hóa vào cảng biển:

+ Thực hiện giám sát quá trình dỡ hàng hóa vào cảng biển: Nhiệm vụ của công chức được giao nhiệm vụ thực hiện việc giám sát:

+ Trường hợp giám sát bằng niêm phong hải quan: công chức thực hiện niêm phong hải quan lô hàng cần giám sát và ghi nhận thông qua chức năng trên Hệ thống e-Customs.

+ Trường hợp giám sát hàng hóa bằng camera: công chức hải quan thực hiện việc giám sát việc xếp dỡ hàng hóa từ phương tiện vận tải xuống khu vực cửa khẩu cảng biển thông qua hệ thống camera theo hướng dẫn tại Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

+ Trường hợp giám sát trực tiếp do công chức hải quan thực hiện: công chức được giao nhiệm vụ thực hiện giám sát trực tiếp việc xếp dỡ hàng hóa từ phương tiện vận tải xuống kho, bãi, cảng.

+ Trường hợp hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng:

(i) kiểm tra, xác định tính nguyên trạng bao bì, đề xuất biện pháp kiểm tra, trường hợp xác định có hành vi vi phạm thì xử lý theo trình tự, thủ tục hướng dẫn tại Quyết định số 166/QĐ-TCHQ (thay thế Quyết định số 4186/QĐ-TCHQ);

(ii) Sau khi kiểm tra, xác minh, có thông tin về hàng hóa có dấu hiệu vi phạm thì: Lập và ký Biên bản chứng nhận giữa các bên có liên quan, giao mỗi bên giữ 01 bản; Trường hợp vi phạm quy định về giám sát hải quan thì xử lý theo trình tự, thủ tục hướng dẫn tại Quyết định số 166/QĐ-TCHQ;

+Đối với lô hàng dỡ nhằm xuống bãi cảng và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng đã xác nhận thông tin hàng hóa đã dỡ xuống cảng (Get in), căn cứ công văn đề nghị hủy thông tin hàng hóa đã dỡ xuống cảng và chứng từ chứng minh hàng hóa dỡ nhằm xuống bãi cảng thì báo cáo LD chi cục quyết định phương thức giám sát hàng hóa xếp trở lại lên tàu.

(2) *Đối với hàng hóa qua cửa khẩu biên giới đất liền (bao gồm cửa khẩu đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa):*

(a) Trước thời điểm xếp dỡ hàng hóa từ phương tiện vận tải vào khu vực cửa khẩu, kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu:

+ Trên cơ sở thông tin hàng hóa dự kiến nhập khẩu đã được người nhập khẩu thông báo, lãnh đạo chi cục quyết định phương thức giám sát hàng hóa và phương tiện vận tải trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại khu vực cửa khẩu, kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu;

(b) Giám sát việc xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa nhập khẩu tại khu vực cửa khẩu, kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu:

+ Trên cơ sở thông tin hàng hóa dự kiến đưa vào khu vực cửa khẩu, kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu công chức hải quan đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định biện pháp giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại khu vực cửa khẩu, kho, bãi, địa điểm;

+ Căn cứ biện pháp giám sát do Chi cục trưởng quyết định, công chức được giao nhiệm vụ thực hiện việc giám sát: Giám sát hàng hóa bằng camera hoặc giám sát trực tiếp việc xếp dỡ hàng hóa từ phương tiện vận tải xuống khu vực cửa khẩu, kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu.

+ Trường hợp hàng hóa đưa vào khu vực cửa khẩu, địa điểm không đảm bảo nguyên trạng (như do mất hoặc vỡ niêm phong của hãng vận chuyên, rách hoặc vỡ vỏ container): Công chức hải quan thực hiện kiểm tra, xác định tính nguyên trạng bao bì chứa hàng hóa. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì đưa vào khu vực riêng để lưu giữ và xử lý theo Quyết định của Tổng cục Hải quan;

(c) Xác nhận thông tin hàng hóa đã vào kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu:

+ Đối với những kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu có doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu và các doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, địa điểm đã kết nối Hệ thống với cơ quan hải quan: Hệ thống tự động tiếp nhận thông tin hàng hóa đã hạ bãi

+ Đối với những kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu có doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, địa điểm tại cửa khẩu nhưng các doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, địa điểm chưa kết nối Hệ thống với cơ quan hải quan: Thực hiện theo hướng dẫn của tổng cục Hải quan, cán bộ hải quan sẽ phải đối chiếu với thông tin doanh nghiệp khai để xác định thời điểm hàng hóa đã hạ bãi.

2.2.4. Kiểm tra, giám sát HQ đối với mặt hàng gỗ XK khi đưa vào, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, địa điểm chờ XK

- Lựa chọn hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra khi đưa hàng vào lưu giữ tại cảng, kho, bãi, địa điểm chờ xuất khẩu

- Giám sát trước thời điểm hàng hóa dự kiến xuất khẩu đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cảng, kho, bãi, địa điểm

- Giám sát hàng hóa trong quá trình đưa hàng hóa dự kiến xuất khẩu vào khu vực giám sát hải

quan tại cảng, kho, bãi, địa điểm

- Giám sát hàng hóa đang lưu giữ tại cảng, kho, bãi, địa điểm chờ xuất khẩu
- Giám sát đối với hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan để thực hiện chuyển tải, thay đổi phương thức vận tải để đưa ra cửa khẩu xuất ở biên giới.

2.2.5. Thủ tục tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký hồ sơ hải quan đối với mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu.

Việc đăng ký tiếp nhận hồ sơ tự động thông qua hệ thống thông quan điện tử hải quan:

- (a) Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, cho người khai hải quan và cấp số tờ khai hải quan sau khi nhận thông tin khai trước của người khai hải quan.
- (b) Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, và phân luồng tờ khai hải quan sau khi nhận thông tin khai chính thức của người khai hải quan theo một trong các hình thức được quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 19 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, khoản 8 Điều 1 Thông tư số 39.
- (c) Trường hợp kết quả soi chiếu trước có dấu hiệu vi phạm và hàng hóa nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai, căn cứ thông tin do đơn vị soi chiếu trước chuyển đến, Cục Quản lý rủi ro có trách nhiệm cập nhật ngay tiêu chí rủi ro tức thời vào Hệ thống để Hệ thống quyết định phân luồng đối với hình thức kiểm tra thủ công và thông báo cho người khai hải quan thông qua Hệ thống điện tử hải quan.

2.2.6. Quy định về kiểm tra hồ sơ hải quan đối với lô hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu.

Kiểm tra hồ sơ hải quan là việc thực hiện kiểm tra chi tiết, toàn bộ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

(1) Trách nhiệm của Chi cục trưởng

Kiểm tra hồ sơ hải quan là việc thực hiện kiểm tra chi tiết, toàn bộ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

- (a) Khi có thông tin tờ khai trên Hệ thống, phân công cho công chức thực hiện kiểm tra hồ sơ thông qua màn hình quản lý
- (b) Chỉ đạo các nội dung công chức cần kiểm tra, phê duyệt đề xuất của công chức kiểm tra hồ sơ, quyết định việc tạm dừng hoàn thành việc kiểm tra và hủy tạm dừng hoàn thành kiểm tra thông qua chức năng trên hệ thống.
- (c) Đối với các lô hàng có thông tin dừng đưa hàng qua khu vực giám sát do Chi cục HQ nơi đăng ký tờ khai thực hiện, căn cứ đề xuất của công chức, Chi cục trưởng quyết định việc tiếp tục dừng hoặc bỏ dừng đưa hàng qua khu vực giám sát

(2) Trách nhiệm của công chức HQ thực hiện kiểm tra hồ sơ

a) Nội dung kiểm tra

a.1) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ hải quan điện tử

Hệ thống tự động kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ hải quan điện tử và phản hồi cho người

khai hải quan thông qua Hệ thống.

+ Đối với hàng hóa thuộc diện phải có Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan thì không bắt buộc phải có ngay chứng từ này trong hồ sơ hải quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

+ Đối với trường hợp theo quy định của pháp luật phải nộp các chứng từ thuộc hồ sơ dưới dạng giấy thì người khai hải quan nộp đầy đủ bộ hồ sơ dưới dạng điện tử và chứng từ dưới dạng giấy;

a.2) Kiểm tra thời hạn khai HQ

Công chức thực hiện kiểm tra thời hạn khai hải quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 Luật Hải quan.

Trường hợp xác định người khai hải quan vi phạm quy định về thời hạn khai hải quan, công chức thực hiện xử lý theo trình tự, thủ tục hướng dẫn của TCHQ (trước đây là QĐ 4186/QĐ-TCHQ, hiện nay theo Quyết định số 166/QĐ-TCHQ).

a.3) Kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan

- Kiểm tra hồ sơ, các chỉ dẫn rủi ro và kết quả kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ tại khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu... Trong quá trình kiểm tra phải lưu ý những nội dung sau:

a3.1) Kiểm tra thông tin khai Danh sách container đối với tờ khai nhập khẩu khai phương thức vận chuyển bằng container

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vận chuyển bằng container, (nhận biết thông qua tiêu chí “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, công chức hải quan thực hiện kiểm tra, trường hợp Danh sách container chưa được khai trên Hệ thống VNACCS hoặc Danh sách container đã khai trên Hệ thống VNACCS không phù hợp với các chứng từ trong hồ sơ hải quan

a3.2) Kiểm tra tiêu chí khai ảnh hưởng đến quản lý hải quan: “Số hiệu, ký hiệu”; “Chi tiết khai trị giá”; “Phần ghi chú”; “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp”; “Mô tả hàng hóa”; “Mã loại hình”...

Việc ghi nhận tại tiêu chí này phải đảm bảo đúng hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 38/2015/TT-BTC và Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a3.3) Kiểm tra điều kiện chuyển cửa khẩu nếu người khai hải quan có đề nghị chuyển cửa khẩu tại tiêu chí “Phần ghi chú” trên tờ khai;

a3.4) Kiểm tra, xác định tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế: thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 1921/QĐ-TCHQ của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

a3.5) Kiểm tra, tham vấn, xác định trị giá hải quan;

a3.6) Kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

a3.7) Kiểm tra khai thuế và thực hiện chính sách thuế;

a3.8) Kiểm tra giấy phép, Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành (nếu có);

b) Xử lý kết quả kiểm tra:

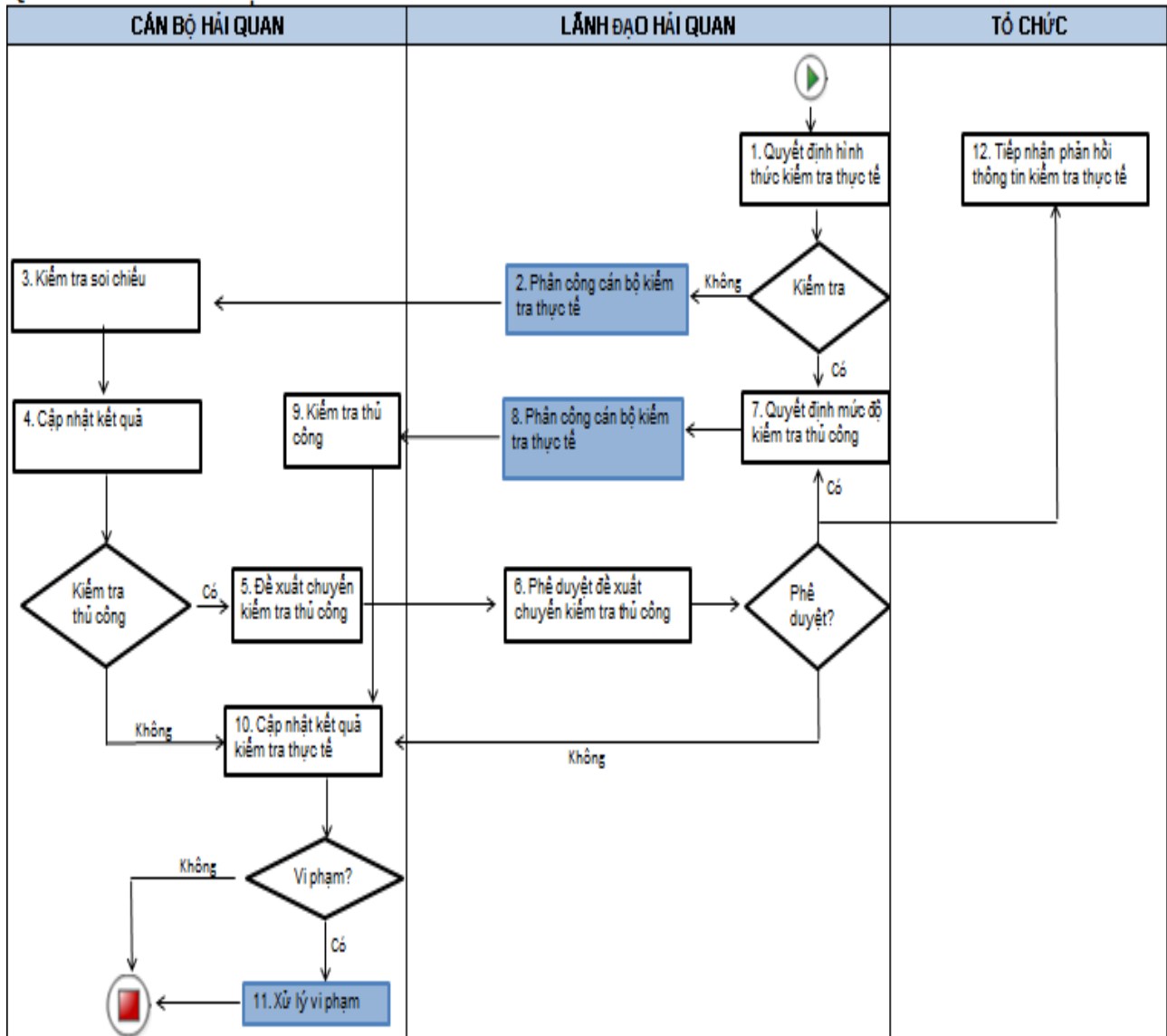
Nếu kiểm tra hồ sơ phát hiện khai không đầy đủ hoặc có sự sai lệch, chưa phù hợp giữa chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và thông tin khai trên Hệ thống, thì:

+ Thông báo cho người khai hải quan khai bổ sung; trường hợp công chức có đầy đủ thông tin xác định có hành vi vi phạm thì lập Biên bản vi phạm và chuyển hồ sơ vi phạm cho cấp có thẩm quyền xử lý theo theo trình tự, thủ tục hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

+ Trường hợp cơ quan hải quan chưa đủ căn cứ để xác định tính chính xác của nội dung khai hải quan thì đề nghị người khai hải quan bổ sung thêm thông tin, chứng từ theo quy định của pháp luật hoặc đề xuất Chi cục trưởng quyết định chuyển luồng kiểm tra thực tế hàng hóa.

2.2.7. Quy định về kiểm tra thực tế đối với lô hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu.

QUY TRÌNH KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA



Hình 18: Quy trình kiểm tra thực tế hàng hóa

(1) Trách nhiệm của Chi cục trưởng

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ đề xuất của công chức kiểm tra hồ sơ, chỉ dẫn rủi ro của Hệ thống và các thông tin về lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan (nếu có) để quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa và phân công công chức kiểm tra thực tế hàng hóa.

+ Đối với tờ khai chuyển luồng từ luồng vàng sang luồng đỏ, sau khi phê duyệt đề xuất chuyển luồng của công chức kiểm tra hồ sơ, căn cứ vào tình hình thực tế, Chi cục trưởng tiến hành phân

công công chức kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa bằng máy soi container dùng chung);

+ Đối với tờ khai hải quan công chức Bước 2 đề xuất thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa tại địa điểm kiểm tra tập trung.

b) Căn cứ chỉ dẫn rủi ro, quá trình chấp hành pháp luật hải quan của người khai hải quan, kết quả soi chiếu trước trong quá trình xếp dỡ tại cảng và các thông tin có liên quan (nếu có) để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra.

+ Hình thức, mức độ kiểm tra bao gồm:

++ Hình thức kiểm tra: kiểm tra qua máy soi/cân/thiết bị khác hoặc kiểm tra do công chức hải quan thực hiện trực tiếp (kiểm tra thủ công);

++ Mức độ kiểm tra: kiểm tra tỷ lệ hàng hóa hoặc kiểm tra toàn bộ hàng hóa.

+ Cách thức quyết định hình thức kiểm tra:

++ Đối với các Chi cục Hải quan được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện qua máy soi container.

++ Trường hợp lô hàng đã được soi chiếu trước mà không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan lựa chọn sử dụng kết quả soi chiếu trước để thông quan hoặc chuyển công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;

++ Trường hợp trong quá trình kiểm tra hàng hóa, công chức đề xuất thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra thì Chi cục trưởng xem xét, quyết định.

(2) Trách nhiệm của công chức bộ phận soi chiếu container:

a) Trường hợp máy soi nằm trong khu vực lưu giữ hàng hóa:

+ Căn cứ hàng hóa do người khai hải quan xuất trình, đối chiếu số container, số kiện hàng, số tờ khai hải quan và số niêm phong hàng vận chuyển được khai trên tờ khai hải quan thông qua Hệ thống. Nếu kết quả đối chiếu phù hợp thì hướng dẫn người khai hải quan vận chuyển hàng hóa vào vị trí cổng camera để chụp số hiệu container, biển số xe, để vào soi chiếu;

+ Tiến hành soi chiếu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan;

+ Phân tích, kết luận hình ảnh soi chiếu;

+ Xử lý kết quả kiểm tra:

++ Trường hợp kết quả kiểm tra qua soi chiếu phù hợp và thuộc trường hợp thông quan thì công chức kiểm tra thực tế hàng hóa phải:

- Ghi nhận kết quả soi chiếu trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra và yêu cầu đại diện người khai hải quan ký, ghi rõ họ tên;
- Cập nhật kết quả kiểm tra tương ứng vào Hệ thống VCIS

++ Trường hợp hàng hóa xuất khẩu chuyên cửa khẩu luồng đỏ, sau khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan thực hiện:

- Niêm phong hải quan (nếu hàng hóa niêm phong được);
- Lập Biên bản bàn giao thông quan

- Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được theo quy định tại Điều 50 Thông tư số 38/2015/TT-BTC thì công chức hải quan phải ghi rõ trên Biên bản bàn giao tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu và chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa kèm theo Biên bản bàn giao.
- Thông báo cho người khai hải quan đưa hàng hóa đến khu vực kiểm tra thủ công để thực hiện kiểm tra.

b) Trường hợp máy soi nằm ngoài khu vực khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm nơi đang lưu giữ hàng hóa:

b.1) Công chức hải quan được phân công tại khu vực máy soi tiếp nhận Biên bản bàn giao danh sách container soi chiếu, kiểm tra niêm phong hải quan, xác nhận hàng đã đến khu vực giám sát hải quan tại nơi soi chiếu.

b.2) Thực hiện soi chiếu, phân tích hình ảnh, xử lý kết quả kiểm tra theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

(3) Trách nhiệm của công chức HQ thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa

a) Công chức được phân công kiểm tra thông tin tờ khai, kiểm tra thực tế hàng hóa, thông báo cho người khai hải quan về hình thức, địa điểm và thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa theo đúng nội dung chỉ đạo của Chi cục trưởng.

Về mức độ kiểm tra (tỷ lệ kiểm tra) không được thông báo cho người khai hải quan;

b) Trường hợp kiểm tra tại địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu:

b.1) Kiểm tra tình trạng bao bì chứa hàng, tình trạng niêm phong hoặc nguyên trạng hàng hóa với các thông tin trên Biên bản bàn giao:

+ Trường hợp đảm bảo nguyên trạng hàng hóa: xác nhận hàng hóa đã đến địa điểm kiểm tra trên Biên bản bàn giao giấy và trên Hệ thống;

+ Trường hợp không đảm bảo nguyên trạng: nếu xác định có hành vi vi phạm thì xử lý theo trình tự, thủ tục hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Chú ý: Về kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa và mức thuế:

Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của nội dung khai về tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế trên tờ khai hải quan với các thông tin trong bộ hồ sơ hải quan, các quy định về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế và cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Xử lý kết quả kiểm tra:

- Trường hợp người khai hải quan đã khai chính xác, đầy đủ về tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa và mức thuế thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai;
- Trường hợp xác định người khai hải quan khai tên hàng, mô tả hàng hoá không đầy đủ, không đúng theo các chỉ tiêu thông tin (theo quy định phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38) hoặc khai sai mã số hàng hoá, thuế suất, thì yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư 38 và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định;
- Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì Chi cục trưởng Chi cục hải quan quyết định kiểm tra thực tế hàng hoá;

Đối với một số chủng loại hàng hóa, việc kiểm tra thực tế không thể thực hiện bằng mắt thường hoặc bằng các máy móc, trang thiết bị hiện có tại Chi cục HQ thì Chi cục trưởng Chi cục HQ quyết định lấy mẫu để giám định, phân tích, phân loại.

c) Sau khi người khai hải quan xuất trình đủ hàng hóa tại địa điểm kiểm tra, công chức HQ được phân công căn cứ thông tin tờ khai hải quan, các chỉ dẫn của Chi cục trưởng, và các chỉ dẫn rủi ro trên Hệ thống VCIS thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định.

+ Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, trị giá hải quan, xuất xứ hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn riêng của TCHQ.

+ Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát hiện hàng hóa không đúng thông tin khai hải quan, công chức kiểm tra hàng hóa thực hiện:

++ Trường hợp kiểm tra thủ công toàn bộ (100%): Phải ghi cụ thể nội dung sai (như: sai về tên hàng, mã số, lượng hàng, xuất xứ, chất lượng...).

++ Đối với kiểm tra thủ công tỷ lệ: Công chức hải quan ghi nhận kết quả kiểm tra hàng hóa, ghi kết quả kiểm tra; đề xuất tăng tỷ lệ kiểm tra hoặc hình thức, mức độ xử lý.

d) Thực hiện việc lấy mẫu để phục vụ phân tích hoặc giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC

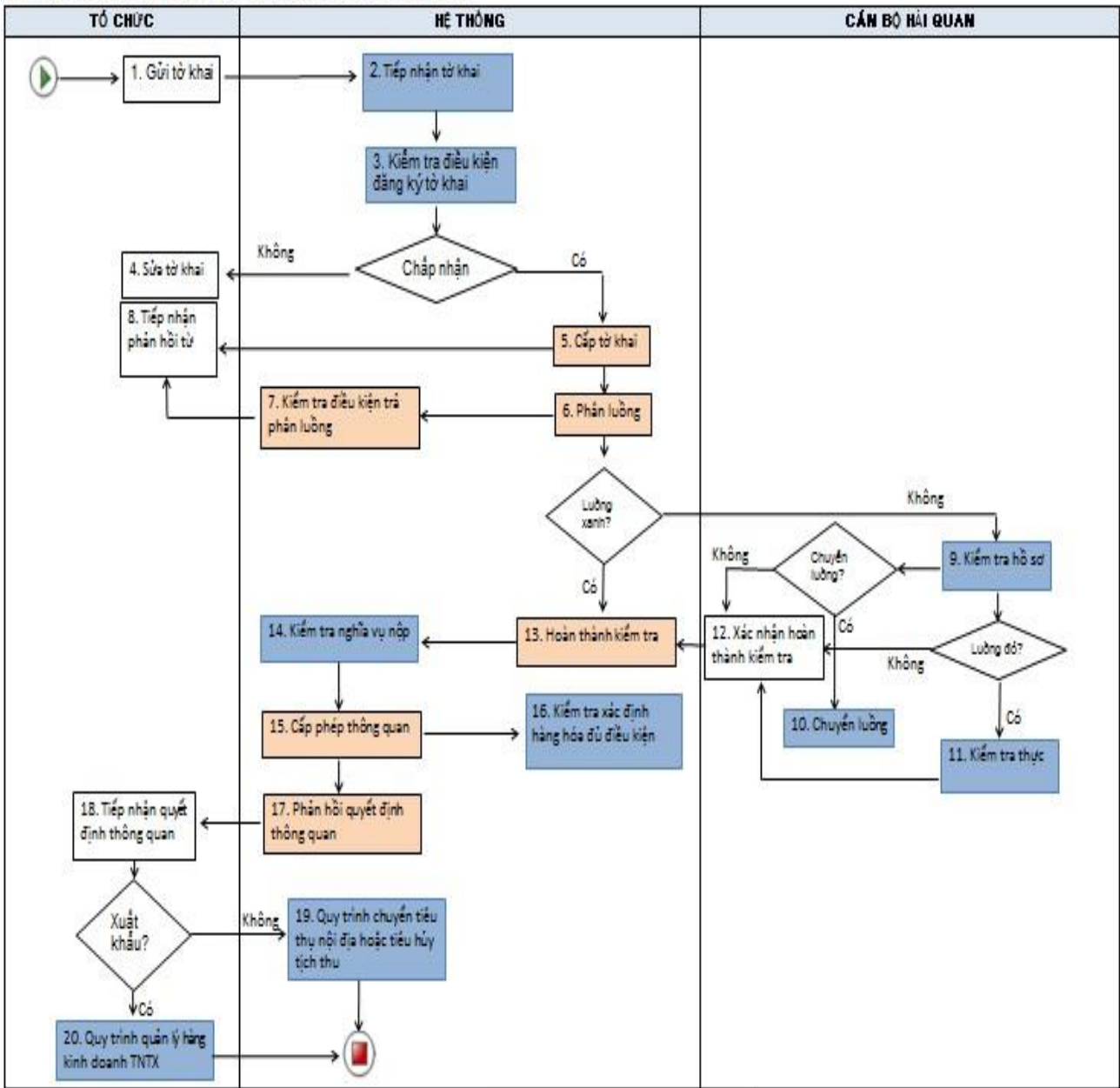
đ) Xử lý kết quả kiểm tra:

+ Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp và thuộc trường hợp thông quan thì công chức kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện: Ghi nhận kết quả kiểm tra đã ghi nhận tại Phiếu ghi kết quả kiểm tra;

+ Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa không phù hợp với nội dung khai hải quan: nếu xác định có hành vi vi phạm thì xử lý theo trình tự, thủ tục hướng dẫn của Tổng cục Hải quan;

2.3. Quy trình quản lý hải quan đối với mặt hàng gỗ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập

QUY TRÌNH QUẢN LÝ HÀNG HÓA TẠM NHẬP TÁI XUẤT (TNTX)



Hình 19: Quy trình quản lý hàng hóa tạm nhập tái xuất

2.3.1. Thủ tục hải quan đối với mặt hàng gỗ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập

(1). Quy trình thủ tục hải quan đối với mặt hàng gỗ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định của TCHQ.

(2). Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tờ khai tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập thì thủ tục vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển kết hợp thực hiện theo hướng dẫn của TCHQ;

Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tờ khai tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất thì thủ tục vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập thực hiện theo hướng dẫn của TCHQ;

(3). Trường hợp lô hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất trong quá trình vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất có sự thay đổi phương tiện vận chuyển:

+ Chi cục Hải quan quản lý địa điểm nơi doanh nghiệp thực hiện sang tải hàng hóa, căn cứ thông tin Biên bản bàn giao do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập hoặc Chi cục Hải quan nơi quản lý địa điểm sang tải trước đó cập nhật trên hệ thống để thực hiện giám sát hàng hóa chuyển sang phương tiện vận tải khác; thực hiện niêm phong hải quan và cập nhật thông tin Biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển đi để chuyển thông tin đến Chi cục Hải quan nơi quản lý địa điểm hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

+ Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất căn cứ thông tin trên các Biên bản bàn giao do Chi cục Hải quan quản lý địa điểm sang tải cuối cùng và Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập cập nhật trên hệ thống và thông tin tờ khai vận chuyển độc lập và hồ sơ liên quan để thực hiện thủ tục tái xuất khẩu hoặc giám sát đảm bảo lô hàng thực xuất khẩu.

2.3.2. Giám sát hải quan đối với mặt hàng gỗ tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập

Đối với tờ khai tái xuất của loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng chưa xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống mà người khai hải quan có nhu cầu thay đổi địa điểm xuất hàng thì:

Trường hợp thay đổi địa điểm xuất hàng nhưng không làm thay đổi cửa khẩu xuất:

a) Trách nhiệm của hải quan địa điểm xuất hàng ban đầu:

+ Căn cứ trên văn bản thông báo thay đổi địa điểm xuất hàng của người khai hải quan và văn bản cơ quan có thẩm quyền theo quy định, công chức giám sát kiểm tra yêu cầu và đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan phê duyệt;

+ Sau khi Chi cục trưởng phê duyệt, ghi nhận thông tin sửa đổi và chuyển thông tin về tờ khai đến địa điểm xuất hàng mới theo yêu cầu của người khai hải quan trên Hệ thống e-Customs;

+ Niêm phong hàng hóa, cập nhật thông tin Biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển đi chịu sự giám sát trên Hệ thống và giao hàng hóa cho người khai hải quan vận chuyển đến địa điểm xuất hàng mới;

b) Trách nhiệm của hải quan địa điểm xuất hàng mới: thực hiện hồi báo khi hàng hóa đã đến địa điểm xuất mới và thực hiện việc giám sát theo hướng dẫn tại Phần II Quy trình này.

2.3.3. Quản lý, theo dõi hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập

a. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện kiểm tra, rà soát tình trạng các lô hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập quá thời hạn chưa làm thủ tục tái xuất, tái nhập để xử lý theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Thông tư số 38/2015/TT-BTC. Trường hợp hết thời hạn tái xuất thì Hệ thống sẽ cảnh báo bằng dấu *;

b. Đối với các lô hàng đã làm thủ tục tái xuất nhưng chưa qua khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, trường hợp quá thời hạn đăng ký vận chuyển và đã được cơ quan hải quan chấp nhận nhưng chưa có thông tin về việc hàng đã vận chuyển đến cảng đích thì hai bên phối hợp xác nhận về tình trạng của lô hàng hoặc thực hiện các biện pháp truy tìm theo quy định. Thiện tương tự với trường hợp tái nhập.

Chú ý: Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm nhập tái xuất thuộc các trường hợp miễn thuế, khi hết thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam (bao gồm cả thời gian gia hạn) trường hợp hàng hóa được phép nhập khẩu vào Việt Nam, người nộp thuế phải kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ tiền thuế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu ban đầu trước khi chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định tại Điều 21 Thông tư 38/2015/TT-TT- BTC.

2.4. Thủ tục hải quan đối với mặt hàng gỗ quá cảnh

2.4.1. Thủ tục hải quan đối với mặt hàng gỗ quá cảnh tại Chi cục HQ nơi vận chuyển đi

(1) Thủ tục hải quan thực hiện theo Thông tư 38, Thông tư 39 và các văn bản hướng dẫn của TCHQ. Ngoài ra, lưu ý một số nội dung sau:

a) Trường hợp container chứa hàng quá cảnh còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển (trừ trường hợp vận chuyển bằng đường bộ) hoặc hàng hóa quá cảnh qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế: công chức hải quan tích vào ô “không niêm phong” và ghi nhận lý do không niêm phong.

b) Đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường bộ hoặc đường biển, đường thủy nội địa, đường hàng không, đường sắt không còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển và trường hợp hàng hóa quá cảnh không đóng trong container:

b1) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp, công chức hải quan được phân công thực hiện niêm phong hải quan; ghi số niêm phong hải quan tương ứng của từng số hiệu container trên Bản kê danh sách container; đồng thời, cập nhật số niêm phong hải quan vào mục “số seal hải quan”.

b2) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp và hàng hóa không thể niêm phong, công chức hải quan lập Biên bản chứng nhận theo quy định Thông tư số 38/2015/TT-BTC/ Thông tư số 39/2018/TT-BTC và chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa. Giao 01 bản Biên bản và 01 ảnh chụp nguyên trạng hàng hóa cho người khai hải quan để làm các thủ tục tiếp theo;

b3) Nếu kết quả kiểm tra không phù hợp, công chức hải quan được phân công hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung hoặc báo cáo Chi cục trưởng hải quan để thực hiện việc xử lý theo quy định.

(2) Trường hợp Chi cục Hải quan nơi vận chuyển đi là Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập, Chi cục trưởng phân công công chức hải quan thực hiện kiểm tra điều kiện chia tách, địa điểm chia tách hàng hóa quá cảnh với hàng nhập khẩu quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP để thực hiện thủ tục theo từng loại hình và chặng vận chuyển tương ứng.

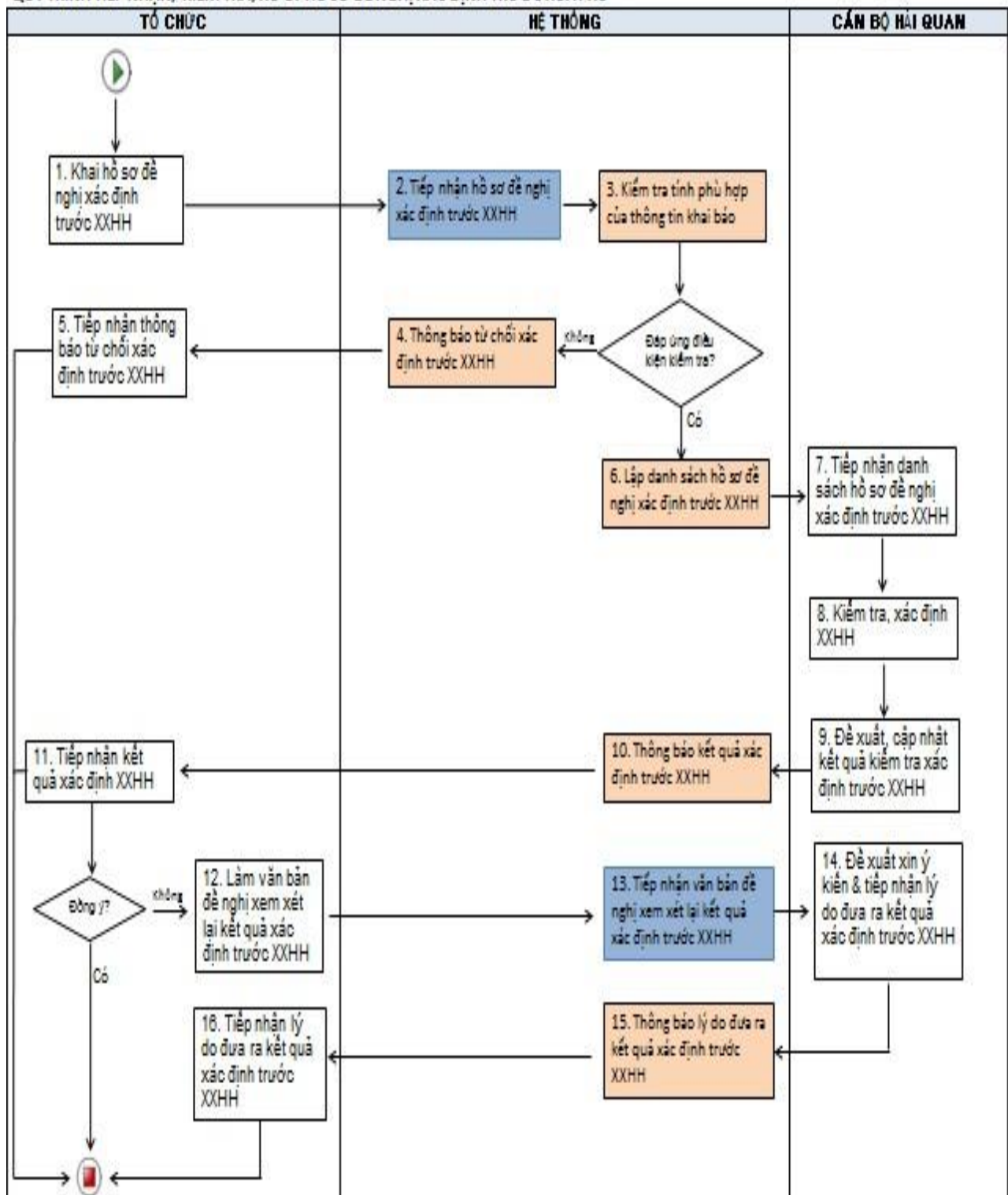
2.4.2. Thủ tục hải quan đối với mặt hàng gỗ quá cảnh tại Chi cục Hải quan nơi vận chuyển đến

(1) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh tại Chi cục Hải quan nơi vận chuyển đến thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

(2) Đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh chia tách, đóng chung container, toa xe chở hàng với hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu: công chức hải quan được phân công thực hiện kiểm tra tờ khai vận chuyển độc lập ghi tại tiêu chí “Ghi chú 2” trên tờ khai vận chuyển độc lập và xác nhận hàng hóa vận chuyển đến đích thông qua nghiệp vụ BIA trên Hệ thống VNACCS.

2.5. Thủ tục hải quan kiểm tra, xác định xuất xứ mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu

QUY TRÌNH TIẾP NHẬN, KIỂM TRA, XỬ LÝ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TRƯỚC XUẤT XỨ



Hình 20: Quy trình tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ

2.5.1. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa khi kiểm tra hồ sơ hải quan

a. Khi kiểm tra hồ sơ hải quan, công chức hải quan kiểm tra việc khai xuất xứ tại tiêu chí “Mô tả hàng hóa” (phần “Thông tin chi tiết” (Detail)) trên tờ khai hải quan điện tử hoặc ô “Xuất xứ” trên tờ khai hải quan giấy, đối chiếu với các chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan để xác định xuất xứ hàng hóa và xử lý như sau:

a1) Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, công chức hải quan chấp nhận nội dung khai xuất xứ của người khai hải quan và thực hiện tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

a2) Trường hợp có cơ sở nghi ngờ xuất xứ hàng hóa hoặc có thông tin cảnh báo về chuyển tải bất hợp pháp, công chức hải quan báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; yêu cầu người khai hải quan giải trình, cung cấp các chứng từ chứng minh theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 38/2018/TT-BTC thông qua Hệ thống;

a3) Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ người khai hải quan tâu tán hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến việc kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, công chức hải quan đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra ngay tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 38/2018/TT-BTC.

b. Xử lý nội dung giải trình, chứng từ chứng minh

b1) Trường hợp nội dung giải trình, chứng từ chứng minh cung cấp đủ cơ sở để xác định xuất xứ hàng hóa, công chức hải quan chấp nhận xuất xứ hàng hóa theo nội dung khai của người khai hải quan và thực hiện tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

b2) Trường hợp người khai hải quan không giải trình, cung cấp chứng từ chứng minh hoặc nội dung giải trình, chứng từ chứng minh không đủ cơ sở để xác định xuất xứ hàng hóa, công chức hải quan báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan phê duyệt chuyển kiểm tra thực tế hàng hóa.

2.5.2. Kiểm tra xuất xứ khi kiểm tra thực tế hàng hóa

a. Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan thực hiện kiểm tra các thông tin về xuất xứ ghi trên hàng hóa và/hoặc bao bì hàng hóa (nếu có); đối chiếu thực tế hàng hóa xuất khẩu với nội dung khai trên tờ khai hải quan, các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan:

a1) Trường hợp có cơ sở xác định người khai hải quan khai xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan xuất khẩu phù hợp với kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa vào Phiếu ghi kết quả kiểm tra và cập nhật vào Hệ thống VCIS và thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa theo quy định;

a2) Trường hợp có cơ sở xác định người khai hải quan khai xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan xuất khẩu không phù hợp với kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa vào Phiếu ghi kết quả kiểm tra, đồng thời báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan đề nghị người khai hải quan giải trình, cung cấp chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

b. Xử lý nội dung giải trình, chứng từ chứng minh:

b1) Trường hợp nội dung giải trình, chứng từ chứng minh cung cấp đủ cơ sở để xác định xuất xứ hàng hóa, công chức hải quan chấp nhận xuất xứ hàng hóa theo nội dung khai của người khai hải quan và thực hiện tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

b2) Trường hợp người khai hải quan không giải trình, cung cấp chứng từ chứng minh hoặc nội dung giải trình, chứng từ chứng minh không đủ cơ sở để xác định xuất xứ hàng hóa, công chức hải quan báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiến hành xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng

nhận xuất xứ hàng hóa.

2.5.3. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa khi kiểm tra hồ sơ hải quan

(1) Kiểm tra xuất xứ hàng hóa khi kiểm tra hồ sơ hải quan đối với trường hợp không phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ (CTCNXX)

a). Công chức HQ kiểm tra nội dung khai xuất xứ tại tiêu chí “Mã nước xuất xứ”, “Mã biểu thuế nhập khẩu”, đối chiếu với các chứng từ có liên quan trong hồ sơ HQ như hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải...và các chứng từ khác để xác định xuất xứ hàng hóa theo quy định.

+ Đối với trường hợp quy định không phải nộp CTNXX tại các Hiệp định thương mại tự do thì kiểm tra thêm thông tin khai tại tiêu chí “Tổng trị giá hóa đơn” để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc trường hợp quy định không phải nộp CTNXX hay không để xem xét áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

b). Trường hợp nội dung khai xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan nhập khẩu phù hợp với hồ sơ hải quan:

b1) Đối với tờ khai hải quan luồng vàng: chấp nhận thông tin khai xuất xứ hàng hóa theo nội dung khai của người khai hải quan;

b2) Đối với tờ khai luồng đỏ: chuyển sang thực hiện các bước theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

b. Trường hợp có cơ sở nghi ngờ nội dung khai xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan, công chức hải quan yêu cầu người khai hải quan giải trình/cung cấp các chứng từ chứng minh thông qua Hệ thống. Trên cơ sở giải trình/cung cấp chứng từ của người khai hải quan:

c1) Trường hợp người khai hải quan không giải trình/cung cấp chứng từ chứng minh hoặc nội dung giải trình, chứng từ chứng minh do người khai hải quan cung cấp không đủ cơ sở làm căn cứ để xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu thì đề xuất Chi cục trưởng xem xét, quyết định chuyển kiểm tra thực tế hàng hóa để xác định xuất xứ hàng hóa theo quy định;

c2) Trường hợp đủ căn cứ xác định người khai hải quan khai sai xuất xứ hàng hoá thì xử lý theo quy định;

c3) Trường hợp chưa đủ căn cứ để xác định xuất xứ hàng hóa, công chức báo cáo Chi cục trưởng Hải quan xem xét xử lý; trường hợp vượt thẩm quyền thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố xử lý.

2.5.4. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa khi kiểm tra hồ sơ hải quan đối với trường hợp nộp CTNXX

a. Kiểm tra nội dung khai thông tin trên CTNXX

a1) Trường hợp người khai hải quan nộp CTNXX tại thời điểm làm thủ tục hải quan, công chức kiểm tra và hướng dẫn người khai hải quan khai thông tin về CTNXX trên tờ khai hải quan điện tử:

+ Kiểm tra việc khai số tham chiếu/mã số tự chứng nhận xuất xứ, ngày cấp.

a2) Trường hợp người khai hải quan chưa có CTNXX tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

+ Tại thời điểm làm thủ tục hải quan, công chức hải quan hướng dẫn người khai hải quan

khai chậm nộp một hoặc nhiều CTCNXX

a3) Công chức hải quan kiểm tra nội dung khai thông tin về CTCNXX tại chỉ tiêu “Phần ghi chú” và “Ký hiệu và số hiệu”, “Chi tiết khai trị giá”, “Mô tả hàng hóa”, đối chiếu với các chứng từ có liên quan trong hồ sơ hải quan như CTCNXX, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải...

b. Kiểm tra C/O điện tử được truyền qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

b1) Công chức hải quan truy cập vào trang chủ “Hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan” (Địa chỉ truy cập: <http://10.224.128.110/Pages/trangchu.aspx>) với tên truy cập và mật khẩu được cấp, nhập mã xác thực hiển thị trên màn hình.

b2) Công chức hải quan nhập các thông tin người khai hải quan đã khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu để tìm kiếm C/O (ví dụ: số tham chiếu, ngày cấp,...).

c. Kiểm tra thông tin C/O trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp đã được Tổng cục Hải quan thông báo địa chỉ truy cập

d. Kiểm tra hình thức của C/O

Công chức hải quan thực hiện kiểm tra hình thức C/O theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 38/2018/TT-BTC.

d1) Trên C/O phải thể hiện dòng chữ FORM D/FORM E/FORM AK/FORM AJ, ... phù hợp với Hiệp định thương mại tự do đã ký kết;

d2) Số tham chiếu: mỗi C/O có một số tham chiếu riêng;

d3) Các tiêu chí trên C/O phải được điền đầy đủ thông tin theo mẫu quy định tại các Hiệp định thương mại tự do và các văn bản pháp luật có liên quan;

d4) Kích thước, màu sắc, ngôn ngữ và mặt sau của C/O phải theo đúng quy định tại các Hiệp định thương mại tự do và các văn bản pháp luật có liên quan.

e. Kiểm tra nội dung của C/O

e1) Đối với hàng hóa không có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu và thuộc trường hợp phải nộp C/O việc kiểm tra nội dung C/O thực hiện theo khoản 1 Điều 15 Thông tư số 38/2018/TT-BTC;

e2) Đối với hàng hóa có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu và thuộc trường hợp phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2018/TT-BTC, công chức hải quan:

+ Kiểm tra, đối chiếu dấu và/hoặc chữ ký trên C/O với mẫu dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp C/O và/hoặc chữ ký của người có thẩm quyền cấp C/O;

+ Thời hạn có hiệu lực của chữ ký của người có thẩm quyền cấp C/O;

+ Chữ ký của người cấp C/O phải thuộc danh sách chữ ký của Phòng cấp C/O đã được Tổng cục Hải quan thông báo.

e.2) Kiểm tra thời hạn hiệu lực của C/O;

e.3) Kiểm tra sự phù hợp, thống nhất giữa các thông tin trên C/O với nhau và giữa nội dung trên C/O với các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan (tờ khai hải quan, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, mã số HS, trị giá...)

e.4) Kiểm tra tiêu chí xuất xứ:

+ Kiểm tra cách ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa trên C/O (theo tiêu chí hàm lượng giá trị gia tăng hoặc tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hóa...) được quy định tại các Thông tư/Quyết định do Bộ Công Thương;

+ Xác định quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa theo mã số HS quy định tại Hiệp định thương mại tự do có liên quan, Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, Thông tư số 05/2018/TT- BTC.

e.5) Kiểm tra thông tin về hành trình của lô hàng ghi trên C/O, vận đơn và các chứng từ khác (nếu có) để đảm bảo hàng hóa nhập khẩu đáp ứng điều kiện vận tải trực tiếp theo quy định tại các Thông tư/Quyết định của Bộ Công Thương ban hành hướng dẫn các Hiệp định thương mại tự do và Điều 18 Thông tư số 38/2018/TT-BTC.

2.5.5. Kiểm tra xuất xứ khi kiểm tra thực tế hàng hóa

a. Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu các thông tin về xuất xứ ghi trên hàng hóa, bao bì, nhãn mác với nội dung khai của người khai hải quan trên tờ khai hải quan nhập khẩu, các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra hồ sơ hải quan để xác định xuất xứ hàng hóa.

b. Trường hợp có cơ sở nghi ngờ xuất xứ hàng hóa thì đề xuất, báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan để xử lý theo quy định.

c. Trường hợp cần thiết để có thêm thông tin, căn cứ xác định xuất xứ, công chức hải quan đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan phê duyệt tiến hành kiểm tra xuất xứ bộ phận cấu thành sản phẩm hoặc lấy mẫu hàng hóa thực hiện phân tích, giám định.

2.6. Quản lý rủi ro trong quản lý mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

2.6.1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu

Doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK hàng hóa nói chung, cũng như doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK gỗ nói riêng là chủ thể trực tiếp tuân thủ các quy định của pháp luật, chế độ chính sách quản lý của nhà nước về hoạt động XNK hàng hóa thuộc lĩnh vực hải quan, thuế, quản lý và kiểm tra chuyên ngành.

Để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải, phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và chính sách thuế, chính sách quản lý đối với hàng hóa XK, NK nói chung và mặt hàng gỗ nói riêng, cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ.

Theo Luật Hải quan năm 2014 thì “*quản lý rủi ro là việc cơ quan hải quan áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở để bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các biện pháp nghiệp vụ khác có hiệu quả*”.

Theo quy định tại Hiệp định VPA/FLEGT (Khoản 6.3.7.1): “*nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của lô gỗ nhập khẩu theo quy định pháp luật có liên quan của quốc gia khai thác thông qua việc thực hiện trách nhiệm giải trình về nguồn gốc gỗ hợp pháp, bao gồm thu thập thông tin, đánh giá rủi ro và giảm thiểu bất cứ rủi ro nào đã được xác định.*”

Theo quy định tại Nghị định 102/2020/NĐ-CP của Chính phủ thì “*quản lý gỗ nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở áp dụng biện pháp quản lý rủi ro để phòng ngừa, phát hiện, ngăn*

chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật...” (điều 4 khoản 2). Trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, “rủi ro” được hiểu là nguy cơ không tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế, pháp luật chuyên ngành trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa cũng như XC, NC, QC phương tiện vận tải.

Trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, “Áp dụng quản lý rủi ro là việc ứng dụng các nguyên tắc, quy trình, biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro và các sản phẩm thông tin quản lý rủi ro để quyết định và thực hiện quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác.”.

Quản lý rủi ro trong quản lý mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh nhằm kịp thời pháp hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động XK, NK của tổ chức, cá nhân. Trong đó vấn đề phân tích thông tin rủi ro, kiểm soát rủi ro cũng như đánh giá mức độ tuân thủ của đối tượng liên quan là rất quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan.

2.6.2. Thực hiện kiểm soát rủi ro có trọng tâm, trọng điểm

Kim ngạch XNK gỗ và các mặt hàng gỗ của Việt Nam trong mấy năm gần đây tăng nhanh (từ 9,1 tỷ usd năm 2015 lên 15,7 tỷ usd năm 2020). Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội và thuận lợi, mặt trái của quá trình toàn cầu hoá là sự gia tăng của hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan như: buôn lậu, vận chuyển hàng hoá trái phép qua biên giới, gian lận thương mại theo chiều hướng ngày càng phức tạp về tính chất, hình thức và quy mô. Trong đó có cả vi phạm về xuất nhập khẩu gỗ

Thời gian qua, cơ quan hải quan chú trọng thực hiện kiểm soát rủi ro có trọng tâm, trọng điểm; coi trọng công tác thu thập thông tin, phân tích, đánh giá rủi ro nhằm đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ hải quan; nhằm chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn trước đối với các nguy cơ vi phạm pháp luật về hải quan.

Vấn đề kiểm soát rủi ro (KSRR) trong lĩnh vực quản lý hàng hóa XNK được chú trọng, trong đó xác định các rủi ro trọng tâm trọng điểm phát sinh trong hoạt động XNK, XNC (như hoạt động lợi dụng tờ khai luồng Xanh đối với hàng hóa XK, NK, để tập trung cao độ các biện pháp nghiệp vụ nhằm KSRR đối với các lĩnh vực, tuyến địa bàn, hoạt động... trọng điểm về buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại. Chú trọng công tác theo dõi, phân tích, đánh giá rủi ro thông tin hàng hóa trước khi đến cửa khẩu hết hợp với các nguồn thông tin khác để đề xuất, áp dụng các biện pháp KSRR phù hợp đối với các lô hàng trọng điểm).

Phân tích, cảnh báo rủi ro về các dấu hiệu rủi ro, phương thức thủ đoạn buôn lậu, gian lận thương mại để hỗ trợ các đơn vị hải quan trong việc kiểm tra, kiểm soát có trọng tâm, trọng điểm đối với hàng hóa XNK nói chung, trong đó có mặt hàng gỗ. Cụ thể:

- (a) Thường xuyên thu thập thông tin hàng hóa trước khi đến cảng (E-manifest) kết hợp với các nguồn thông tin khác để lựa chọn soi chiếu trước thông quan để kịp thời, chủ động phát hiện các lô hàng vi phạm ngay khi cập cảng.
- (b) Dừng hàng đưa qua khu vực giám sát để kiểm tra đối với các tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu luồng Xanh có dấu hiệu vi phạm.
- (c) Tập trung rà soát, phân tích rủi ro đối với các thông tin, dữ liệu tờ khai luồng Xanh; áp dụng biện pháp kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra đối với DN có dấu hiệu lợi dụng luồng

Xanh để buôn lậu, trốn thuế, gian lận thuế, gian lận thương mại.

- (d) Đánh giá, xếp hạng rủi ro doanh nghiệp trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro.
- (e) Kịp thời cung cấp thông tin và cảnh báo về đối tượng, phương thức thủ đoạn lợi dụng luồng Xanh để buôn lậu, gian lận thuế, gian lận thương mại.

2.6.3. Nhận dạng một số rủi ro về tuân thủ thường gặp trong quản lý mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu

Một là, rủi ro trong khai báo hải quan, khai trị giá hải quan (liên quan đến thuế hải quan), rủi ro liên quan đến thời hạn làm thủ tục hải quan, thời hạn nộp thuế lô hàng XK, NK;

Hai là, rủi ro trong tuân thủ chính sách quản lý hàng hoá XNK. Hiện nay, hoạt động XNK đang chịu sự điều tiết của hệ thống chính sách, bao gồm các quy định, hướng dẫn, chỉ đạo của Chính phủ, Quốc hội, các quy định, hướng dẫn của các Bộ, ngành chức năng. Thủ đoạn vi phạm chủ yếu được phát hiện như: khai báo hàng hoá thuộc diện rủi ro thấp, miễn kiểm tra (thực nhập hàng hoá thuộc diện quản lý) hoặc cất giấu hàng cấm trong hàng hoá thuộc diện miễn kiểm tra; làm giả, tẩy sửa giấy phép XK, NK hàng hoá...

Ba là, rủi ro về phân loại hàng hoá XK, NK. Phương thức, thủ đoạn chủ yếu của loại vi phạm này đó là khai báo sai mã hàng hoá hoặc khai mã hàng dễ nhầm lẫn hoặc mã hàng loại khác để được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu hoặc để né tránh việc áp dụng các biện pháp quản lý của cơ quan hải quan (hàng hoá thuộc diện hàng cấm xuất, nhập khẩu, quản lý có điều kiện...).

Bốn là, rủi ro về trị giá hải quan. Rủi ro này xuất hiện phổ biến ở cả các nước phát triển cũng như đang phát triển; thường do chủ ý của chủ hàng hoặc người khai hải quan. Phương thức, thủ đoạn vi phạm được thể hiện chủ yếu dưới hai dạng là: khai thấp hơn so với trị giá giao dịch thực tế hàng xuất, nhập khẩu để trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế hoặc trốn tránh các quy định khác liên quan đến trị giá; hoặc khai cao hơn so với trị giá giao dịch thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để hưởng thuế hoàn cao hơn số thuế thực tế...

Năm là, rủi ro về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Đối với hàng hoá nhập khẩu, các đối tượng thường sử dụng các hình thức khai báo sai hoặc giả mạo xuất xứ hàng hoá để được hưởng một thuế suất ưu đãi, đây là mục đích chủ yếu của việc gian lận xuất xứ hàng hoá trong thời gian qua và thường xảy ra với các loại hàng hoá có thuế suất nhập khẩu cao, trốn tránh việc kiểm soát hạn ngạch thuế quan...

Sáu là, rủi ro về lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm các nguy cơ vi phạm như khai khống hoặc khai sai về số lượng hàng hoá xuất, nhập khẩu, khai báo sai đơn vị tính hàng hoá nhằm mục đích gian lận số lượng thuế phải nộp hoặc gian lận hàng hoá thực xuất, nhập theo giấy phép hoặc nhằm hợp thức hoá giữa nguyên liệu đầu vào với sản phẩm xuất ra để tiêu thụ sản phẩm trong nước...

Bảy là, rủi ro trong việc tuân thủ pháp luật về thuế;

Tám là, rủi ro trong nhập khẩu nguyên liệu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu.

Chín là, rủi ro trong kinh doanh tạm nhập – tái xuất.

Mười là, rủi ro trong việc chuyên tải hàng hoá từ nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam để xuất khẩu đi nước thứ ba.

Mười một, rủi ro trong việc làm giả, quay vòng hồ sơ, chứng từ hải quan để hợp thức lô hàng buôn lậu, gian lận thương mại, như: Làm giả giấy phép, giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành, kết quả giám định và các giấy tờ khác phải xuất trình trong quá trình kiểm tra của cơ quan hải quan để hợp thức thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu; Làm giả hợp đồng, hoá đơn thương mại để hợp thức việc gian lận về trị giá hải quan. Làm giả vận đơn, Packing list, giấy chứng nhận xuất xứ...

2.7. Phối hợp triển khai thực hiện các quy định pháp luật trong quản lý mặt hàng gỗ xuất khẩu, nhập khẩu

2.7.1. Xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật và văn bản hướng dẫn, phối hợp thực hiện

a) Để triển khai thực hiện các quy định pháp luật về quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa nói chung và mặt hàng gỗ nói riêng rất cần sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong như: Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội biên phòng, Cơ quan thuế, Quản lý thị trường, Công an.v.v.. Các cơ quan, đơn vị, theo chức trách, nhiệm vụ được giao cần:

(+) Xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy định pháp luật chuyên ngành liên quan thuộc lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành quản lý của cơ quan/đơn vị mình. Ban hành và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn hướng dẫn thi hành, các quy chế, quy định về hoạt động phối hợp, hỗ trợ trao đổi thông tin giữa các cơ quan đơn vị trong và ngoài ngành.

(+) Đổi mới, cải cách mạnh mẽ, toàn diện cách thức, phương pháp quản lý, phương pháp cách thức trong kiểm tra, kiểm soát đối với hàng hóa XNK nói chung trong đó có mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ XK,NK.

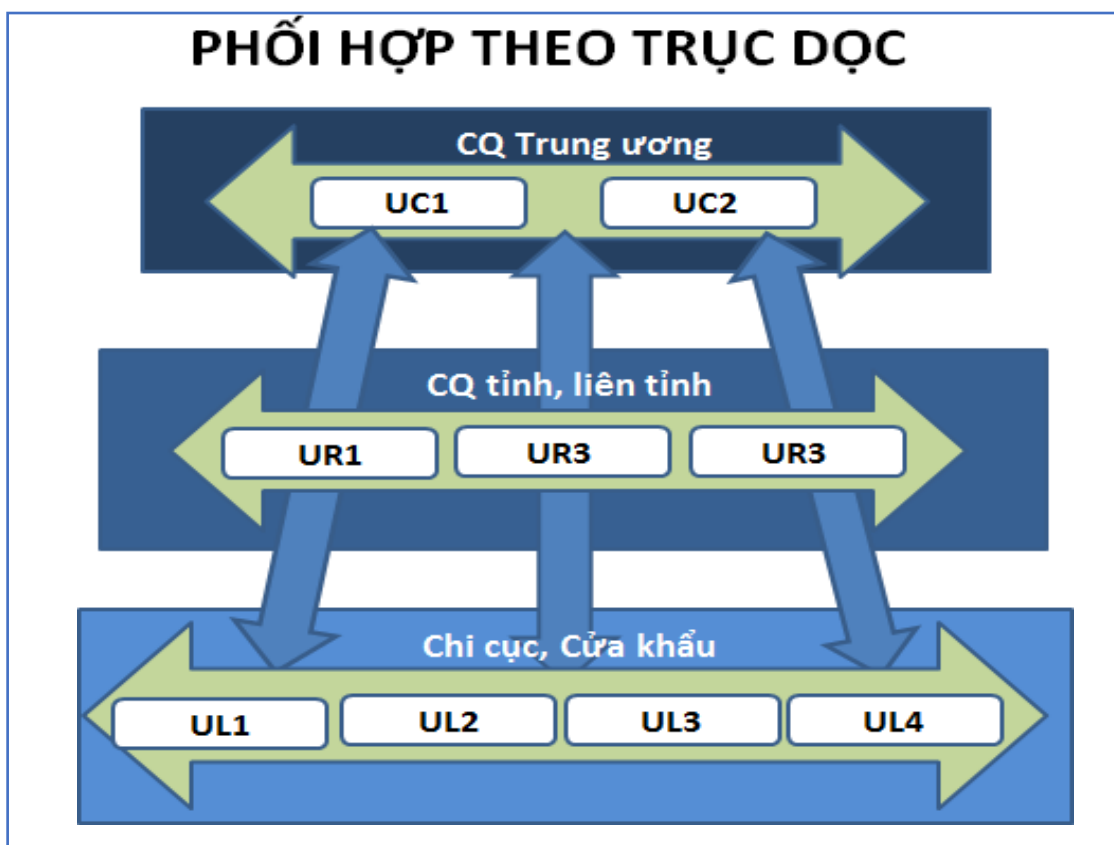
(+) Hiện đại hoá mô hình điều hành quản lý kiểm tra chuyên ngành đối với gỗ XNK tại các khâu công việc như việc nộp hồ sơ, tiếp nhận thông tin, trả kết quả kiểm tra;

(+) Chủ động áp dụng kinh nghiệm tốt, kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển trong hoạt động QLCN đối với mặt hàng gỗ XNK như: công nhận lẫn nhau, kiểm tra tại nguồn, trao đổi thông tin về quá trình luân chuyển của mặt hàng gỗ XNK.v.v.

b) Khuyến nghị của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) về phối hợp các cơ quan trong quản lý biên giới tạo thuận lợi cho thương mại.

Từ năm 2015, Việt nam đã tham gia Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Theo đó, các nước thành viên có trách nhiệm phối hợp thực hiện đơn giản hóa và hài hòa hóa các thủ tục thương mại giữa các cơ quan liên quan trong quốc gia và thủ tục thương mại quốc tế (giữa các cơ quan liên quan trong quản lý biên giới các nước) tạo thuận lợi cho việc luân chuyển hàng hóa qua biên giới.

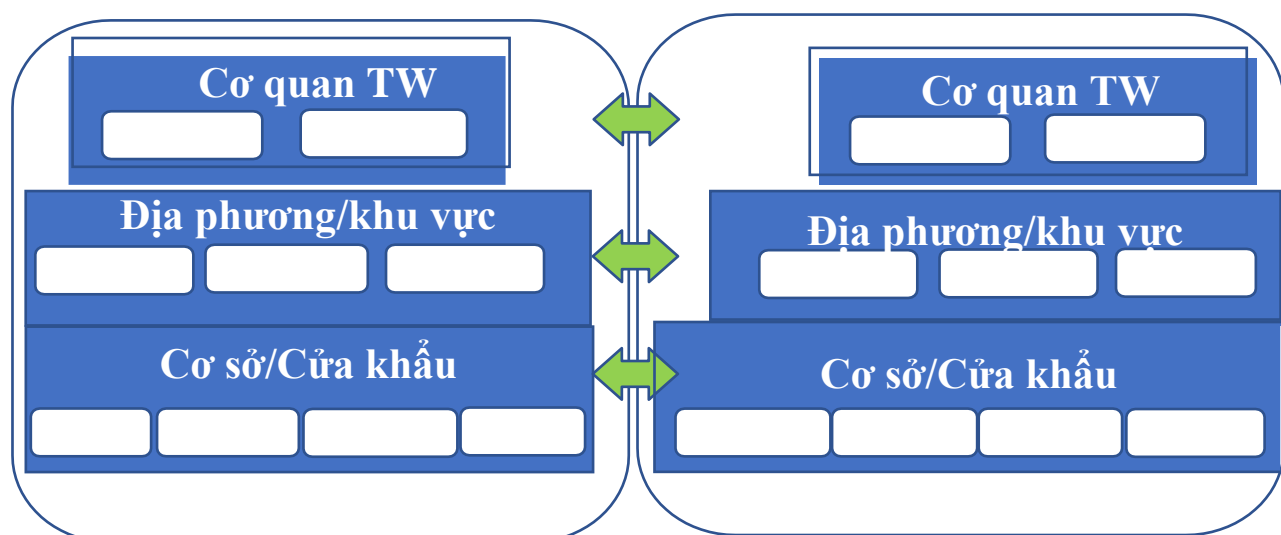
b1. Phối hợp theo trục dọc: giữa các cơ quan khác nhau ở cấp Trung ương, cấp Tỉnh, khu vực và đơn vị cơ sở



Hình 21: Phối hợp theo trục dọc

b2. Phối hợp theo trục ngang

Phối hợp theo chiều ngang giữa các cơ quan đơn vị: Phối hợp giữa các cơ quan khác nhau ở cấp địa phương, cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc

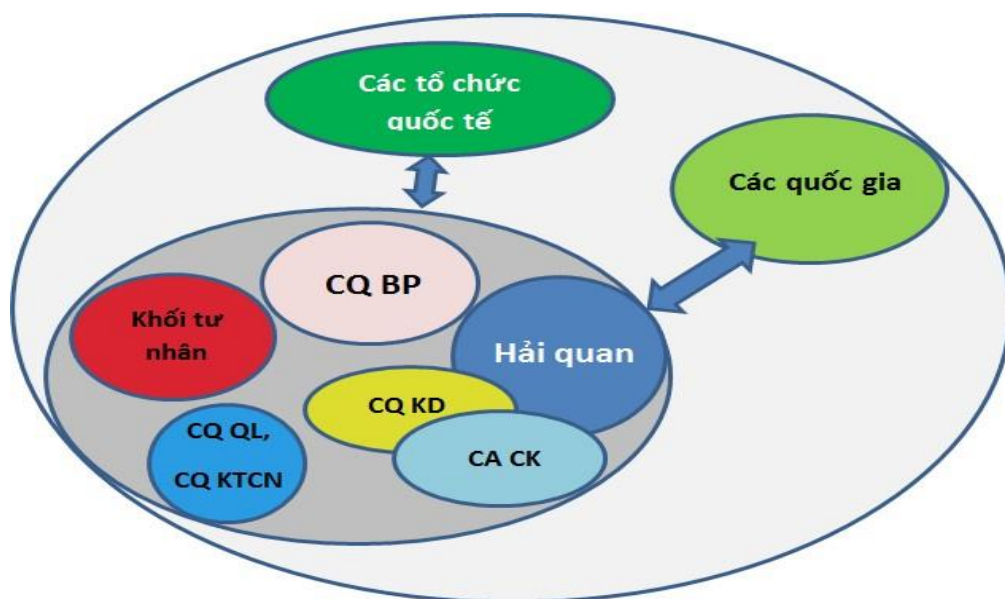


Hình 22: Phối hợp theo trục ngang

b3. Phối hợp trên phạm vi quốc tế:

Phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị giữa các nước có chung đường biên giới: giữa các cơ quan theo chiều ngang (VD cùng cơ quan HQ; cơ quan kiểm dịch...) và các cơ quan theo trục dọc; Phối hợp cấp địa phương hai bên biên giới; Phối hợp song phương giữa các quốc gia láng

giếng; Phối hợp tác đa quốc gia.



Hình 23: Phối hợp trong phạm vi quốc tế

Một số nội dung phối hợp giữa cơ quan Kiểm lâm và cơ quan Hải quan trong quản lý mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ XK, NK, QC

- (a) Phối hợp trong việc xây dựng cơ chế chính sách quản lý mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ (bao gồm cả các sản phẩm lâm sản, các mặt hàng thuộc phụ lục Công ước Cites).
- (b) Phối hợp trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát, quản lý gỗ và các sản phẩm lâm sản XK, NK,
- (c) Phối hợp trong đấu tranh, xử lý việc buôn lậu, vận chuyển trái phép mặt hàng gỗ, sản phẩm lâm sản qua biên giới.
- (d) Phối hợp thực hiện nhiệm vụ được giao trong và ngoài địa bàn hoạt động của cơ quan Hải quan và của cơ quan kiểm lâm.

+ Trong địa bàn hoạt động của cơ quan Hải quan: Cơ quan hải quan là đơn vị chủ trì việc kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm các việc liên quan đến XK, NK, QC mặt hàng gỗ, cũng như các sản phẩm lâm sản. Trường hợp cơ quan hải quan có đề nghị thì cơ quan kiểm lâm sẽ phối hợp với cơ quan hải quan để thực hiện nhiệm vụ liên quan đến quản lý mặt hàng gỗ, sản phẩm lâm sản trong phạm vi thẩm quyền theo quy định pháp luật.

+ Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan: Khi cơ quan Kiểm lâm có yêu cầu, cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Kiểm lâm trong việc cung cấp thông tin, tùy trường hợp cụ thể, hỗ trợ lực lượng, phương tiện, phương pháp... trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát, xử lý đối với mặt hàng gỗ, sản phẩm lâm sản XK, NK, QC.

- (e) Phối hợp trong việc tập huấn nghiệp vụ, tổ chức hội nghị, hội thảo, tuyên truyền liên quan đến công tác quản lý mặt hàng gỗ, lâm sản, đấu tranh nhằm ngăn chặn, phòng ngừa các hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; Hỗ trợ cung cấp tài liệu, chia sẻ thông tin liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị, trách nhiệm thẩm quyền và quy chế phối hợp giữa các bên.

- (f) Điều kiện đảm bảo hoạt động phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị liên quan trong quản

lý chuỗi cung gỗ và sản phẩm gỗ XNK (kiểm lâm, hải quan, công an, thuế, quản lý thị trường, đơn vị kiểm tra chuyên ngành.v.v.)

Để hoạt động phối hợp giữa các cơ quan đơn vị liên quan (trong đó có cơ quan Kiểm lâm và cơ quan Hải quan), cần thiết phải có:

+ Các bên liên quan cần xây dựng và hình thành hệ thống các quy định đầy đủ, chi tiết, công khai, minh bạch, rõ ràng, cụ thể, về phương pháp, cách thức, thời điểm kiểm tra, phối hợp, trao đổi thông tin báo cáo, tình hình chấp hành pháp luật của doanh nghiệp XNK, sản xuất, kinh doanh, thương mại...

+ Tăng cường tổ chức bộ máy và nguồn lực (nguồn nhân lực và vật lực) để thực hiện quản lý chuyên ngành đối với mặt hàng gỗ - vừa đảm bảo hoạt động quản lý mặt hàng gỗ đúng quy định về chính sách quản lý, đồng thời xác định đúng chủng loại mặt hàng gỗ để áp dụng chính sách quản lý thuế, mức thuế XNK đảm bảo thu đúng, thu đủ thuế XNK.

+ Tăng cường trang thiết bị, phương tiện, cơ sở vật chất cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các việc liên quan đến phân tích, giám định, kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu và các cơ sở trong nội địa đủ khả năng phân tích, giám định xác định chính xác bản chất, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa XNK để áp dụng chính sách quản lý phù hợp; trao đổi kết nối thông tin giữa các đơn vị trong ngành và với các đơn vị liên quan (Hải quan, kiểm lâm và đơn vị quản lý cửa khẩu, nội địa).

+ Đào tạo, bồi dưỡng, tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật và các quy định về hàng hóa XNK nói chung và mặt hàng gỗ nói riêng cho các doanh nghiệp XNK hàng hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan để tuân thủ và thực hiện là rất quan trọng và cần thiết giúp cho cả cơ quan quản lý và đối tượng thực hiện thuận lợi trong thực hiện. Các cơ quan quản lý (Hải quan, Kiểm lâm...) xây dựng và hoàn thiện tài liệu hướng dẫn áp dụng các văn bản pháp luật (phân loại hàng hóa, biểu thuế, nhận dạng gỗ...) để cán bộ có liên quan cũng như doanh nghiệp dễ tiếp cận và sử dụng. Việc công bố những tài liệu này phải được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan Kiểm lâm, hải quan... và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

+ Cơ quan quản lý (Hải quan, Kiểm lâm, thuế, quản lý thị trường...) thường xuyên cập nhật và trao đổi thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra, phân tích, giám định, chấp hành pháp luật liên quan đến XNK, sản xuất, chế biến, thương mại về gỗ giữa các cơ quan quản lý và cơ quan kiểm tra chuyên ngành để kịp thời phát hiện những trường hợp “bất thường” để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp, vừa chống lợi ích nhóm, vừa bảo đảm quản lý chặt chẽ đúng quy định.

2.8. BÀI TẬP LIÊN HỆ THỰC TẾ

Bài tập 1 (giành cho công chức Kiểm lâm):

- + Theo anh/chị, QLRR trong hoạt động nghiệp vụ Kiểm lâm là gì?
- + Cơ quan/đơn vị anh/chị đã áp dụng QLRR trong hoạt động nghiệp vụ của cơ quan/đơn vị chưa?
- ++ Nếu có, liệt kê một số hoạt động cụ thể (3 - 5 hoạt động);
- ++ Nếu chưa: đề xuất một số hoạt động (3-5 hoạt động);

Bài tập 2 (giành cho công chức Hải quan):

- + 2a) Thực hành phân loại mặt hàng nhập khẩu khai hải quan là: mặt hàng gỗ trắc tận dụng gồm nhiều bộ phận khác nhau của cây: gốc, rễ, cành, ngọn.

(Trường hợp học viên không có Danh mục hàng hóa hoặc Biểu thuế hàng hóa XNK có các chương 44 và chương 94 thì chuyển sang thảo luận bài tập 2b dưới đây).

- + 2b) Học viên trao đổi phương hướng xử lý đối với một số vướng mắc liên quan đến thực hiện Nghị định 102/2020/NĐ-CP như các vấn đề đã nêu tại điểm 2.1.3. Phần II tài liệu này.

Bài tập 3 (cho công chức hải quan & công chức kiểm lâm):

- + Học viên trao đổi về công tác phối hợp giữa CQ HQ & CQ KL trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ nhằm đảm bảo TM gỗ hợp pháp:
- Yêu cầu: Nêu một số nội dung cần phối hợp từ phía cơ quan Kiểm lâm và từ phía cơ quan Hải quan (nêu từ 3-5 yêu cầu phối hợp cho mỗi ngành).

c) Hình thức làm việc:

- + Chia thành nhóm làm việc. Mỗi nhóm có 12-15 người trong đó có ½ cc HQ & ½ cc KL. Các thành viên trong nhóm thảo luận mở. Khuyến nghị xấp xếp cc KL và cc HQ thuộc cùng địa phương tỉnh/thành phố trong cùng nhóm.
- + Mỗi nhóm cử 1 cc HQ và 1 cc KL ghi chép nội dung thảo luận và cử đại diện trình bày kết quả thảo luận vấn đề liên quan đến lĩnh vực KL và phần liên quan đến lĩnh vực HQ.

Thời gian trình bày mỗi nhóm không quá 5 phút.

Thời gian thảo luận nhóm: không quá 15 phút.

Bài tập 4: Thảo luận

Tính huống:

Theo Báo hải quan Việt Nam, ngày 19/8/2020, Đội Kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền Nam (Đội 3) – Cục Điều tra chống buôn lậu – Tổng cục Hải quan phối hợp với Cục Hải quan TPHCM, Cục Hải quan Đồng Nai khám xét 60 container nghi ngờ là gỗ Giáng hương Tây phi nhập khẩu vào Việt Nam qua cảng Cát Lái TPHCM.

Kết quả khám xét ban đầu cho thấy các container gỗ này đã được các đối tượng sơ chế, xẻ thành từng thanh với tổng khối lượng khoảng hơn 1.000 m³. Trị giá của lô hàng ước tính khoảng hơn 20 tỷ đồng.

Theo nhận định ban đầu của cơ quan chuyên môn, nhiều khả năng đây là gỗ Giáng

hương Tây phi (*Pterocarpus erinaceus*). Loại gỗ này được xếp trong phụ lục II tại “Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)” ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27/11/2019 của cơ quan quản lý CITES Việt Nam

– Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đang chờ kết luận của cơ quan giám định).

Toàn bộ số gỗ này đã được di chuyển từ cảng Cát Lái – TP Hồ Chí Minh về địa bàn Hải quan ICD Tân cảng Long Bình để khám xét và lưu giữ, bảo quản trong kho chờ kết quả xử lý tiếp theo. Các cơ quan chức năng đang tăng cường lực lượng đẩy nhanh tiến độ khám xét toàn bộ 60 container gỗ quý này.

Câu hỏi thảo luận:

1. Áp dụng lý thuyết được cung cấp và quy trình của Hải quan, anh/chị thảo luận và viết xuống quy trình tiếp theo xử lý vụ việc này

Hai cơ quan hải quan và kiểm lâm có thể kết hợp trong những công việc/giai đoạn nào trong những quy trình nhóm anh/chị vừa thảo luận

TÀI LIỆU THAM KHẢO

a. Văn bản quy định pháp luật chủ yếu thuộc lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế liên quan đến quản lý gỗ và các sản phẩm gỗ

1. Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014.
2. Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.
3. Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP
4. Nghị định 128/2020/NĐ-CP của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.
5. Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
6. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019;
7. Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;
8. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 6 tháng 4 năm 2016.
9. Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
10. Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
11. Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 38/2015/TT-BTC
12. Thông tư 14/2015/TT-BTC Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm
13. Thông tư 17/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 14/2015/TT-BTC;
14. Thông tư số 81/2018/TT-BTC ngày 15/12/2019 của Bộ Tài chính quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ Hải quan.

b. Một số văn bản quy định pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành liên quan đến gỗ và các sản phẩm gỗ:

1. Luật Lâm nghiệp 2017 (khoản 6 Điều 9 “Tàng trữ...xuất khẩu, nhập khẩu...lâm sản trái quy định...”).
2. Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013
3. Luật Đầu tư 2014: Điểm c Khoản 1 Điều 6 “kinh doanh mẫu vật các loài tv, đv hoang dã theo quy định tại Phụ lục I CITES.”
4. Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017
5. Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 8/3/2017 của Chính phủ quy định về xuất xứ hàng hóa xuất

khẩu, xuất xứ hàng hóa nhập khẩu.

6. Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019.
7. Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
8. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
9. Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
10. Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 Ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

PHẦN 3: RỦI RO VỀ LOẠI & NHẬN DẠNG GỖ

3.1. Rủi ro trong khai báo tên loại gỗ khi xuất, nhập khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ

3.1.1. Khái niệm chung về tên loại gỗ

Tên thông thường (common name) / tên địa phương (local name): Tên gọi tại một quốc gia hoặc một địa phương trong một quốc gia, một vùng lãnh thổ cho một loại gỗ, thông thường là các loại gỗ của các cây mọc tự nhiên hoặc đã được du nhập và trồng lâu năm tại đó. Vì mỗi quốc gia, mỗi khu vực có thể có tên khác nhau nên một loại gỗ thường có một hoặc nhiều tên địa phương. Vì vậy có thể xảy ra một tên địa phương dùng cho một số loại gỗ có đặc điểm tương tự nhau hoặc nhiều tên địa phương để chỉ cho một loại gỗ. Tên địa phương có thể ngắn, dài, một âm tiết hay nhiều âm tiết.

Tên thương mại (trade name): Được bắt nguồn từ một hoặc một số tên địa phương, hoặc tên do người bán và người mua dùng trong mua bán và trở thành tên thương mại cho loại gỗ đó. Tên thương mại có đầy đủ các đặc điểm như tên địa phương nêu trên.

Tên khoa học (scientific name): Là tên đầu tiên được đặt cho một loài và được toàn thế giới công nhận. Mỗi loại gỗ chỉ có duy nhất một tên khoa học được chấp nhận trong một thời điểm. Tên khoa học cơ bản gồm 3 bộ phận:

- Tên chi thực vật: đứng đầu tiên
- Tên loài: đứng thứ hai
- Tên tác giả: đứng thứ ba

Tên khoa học của một loài cây thường được viết nghiêng ở 2 bộ phận đầu (tên chi và tên loài), và viết đứng ở bộ phận thứ 3 là tên tác giả. Tên khoa học có thể viết ngắn gọn chỉ dùng 2 bộ phận đầu tiên là tên chi thực vật và tên loài, không viết tên tác giả cuối cùng.

Tên khoa học khác (tên khoa học đồng danh) (scientific name synonym): Là tên khoa học được đặt cho một loài nhưng sau đó thấy rằng trùng với một loài đã được công nhận trước đó nên trở thành tên khoa học khác (hay còn gọi tên đồng danh). Vì vậy một loài có thể có hoặc không có tên khoa học khác.

PALISSANDRE PARA (DALBERGIA SPRUCEANA)

TRADE NAME

Palissandre para

SCIENTIFIC NAME

Dalbergia spruceana (Benth.) Benth.

FAMILY

LEGUMINOSAE

COMMON NAMES

Saboarana (Brazil); Jacarandá-Pedra (Brazil); Jacarandá-Da-Caatinga (Brazil); Jacamin (Brazil)

SCIENTIFIC NAME SYNONYMS

Miscolobium spruceanum Benth.; *Amerimnon spruceanum* (Benth.) Kuntze

Cyprus Oak	<i>Quercus infectaria</i>
Algerian Oak	<i>Quercus canariensis</i>
Holy Oak	<i>Quercus baloot</i>
Look Oak	<i>Quercus looki</i>
Helm Oak	<i>Quercus ilex</i>
Canyon Oak	<i>Quercus chrysolepis</i>
Oregon White Oak	<i>Quercus garryana</i>
Bluff Oak	<i>Quercus austrina</i>
Post Oak	<i>Quercus stellata</i>
Palmer Oak	<i>Quercus palmeri</i>
Sadler's Oak	<i>Quercus sadleriana</i>
Shinnery Oak	<i>Quercus havardii</i>
Sandpaper Oak	<i>Quercus pungens</i>
Caucasian oak	<i>Quercus macranthera</i>
Gambel Oak	<i>Quercus gambelii</i>

Hình 24: Ví dụ về tên loài

Hình 24. *trái* - Tên thông thường, tên thương mại, tên khoa học, tên khoa học đồng danh của 01 loại gỗ trong chi Trắc (*Dalbergia*); *phải* - Tên thông thường “oak” (sồi) được dùng cho nhiều loài khác nhau.

Trên thực tế, một loài có thể có nhiều tên địa phương, tên thương mại, tên khoa học đồng danh khác nhau. Đồng thời, một tên thông thường hoặc tên thương mại có thể được sử dụng cho nhiều loài khác nhau.

3.1.2. Tài liệu bổ sung khi khai báo nhập khẩu gỗ trong danh mục CITES

Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES:

- Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp;
- Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp.

3.1.3. Những lỗi thường gặp khi khai báo tên loại gỗ

- Lỗi sai chính tả trong khai tên khoa học của loại gỗ, ví dụ:

Gỗ Cherry xẻ sậy 4/4" 2KD (Cherry Lumber), tên khoa học *Brunus sp.*, gỗ nhóm 6.
Đơn giá hàng hóa: 440 USD

Ghi đúng: Gỗ Cherry (Tên khoa học: *Prunus sp.*)

Gỗ cầm Bubinga (*Buiboartra Demeusei*) tròn đường kính 179,5cm đến 190cm dài 2,5m, hàng không nằm trong danh mục Ctes

Ghi đúng: Gỗ Bubinga (Tên khoa học: *Guibourtia demeusei*)

- Lỗi sai tên thương mại ví dụ:

Gỗ tròn DALBERGIA RETUSA. (Tên khoa học : COCOBOLO) dài :(1.0 - 3.0) m, đường kính: (11- 50)cm#&SV

Ghi đúng: Gỗ tròn Cocobolo (Tên khoa học: *Dalbergia retusa*)

- Dùng nhầm lẫn tên thương mại và tên khoa học, ví dụ:

Gỗ Lim Okan tròn TALI ROUND LOGS-Hàng không nằm trong danh mục Cites (Gỗ nhóm 2) (Tên khoa học: *Erythrophleum gabunense*) Kích thước: Dài 6-12m, đường kính: 70+cm

Ghi đúng: Gỗ Okan (Tên khoa học: *Cylicodiscus gabunensis*)

Trong ví dụ này gỗ được khai báo bằng hai tên thương mại khác nhau (okan và tali) và một tên khoa học khác của gỗ Okan

- Khai báo sai tên loại gỗ, ví dụ:

Gỗ Gõ (*Afzelia africana*) được khai báo cho lô hàng Gỗ Giáng hương tây phi (*Pterocarpus erinaceus*) là loài có trong Phụ lục II CITES

3.1.4. Một số biện pháp giảm thiểu rủi ro trong khai báo (đối với doanh nghiệp, đối với cơ quan quản lý)

- Kiểm tra sai lỗi chính tả tên khoa học:

Truy cập website <http://www.theplantlist.org/>; <https://www.google.com/>

- Kiểm tra sai tên thương mại với tên khoa học:

Truy cập website <https://www.wood-database.com/> <https://www.prota4u.org/database/>; <https://www.itto.int/>

- Tra cứu các loài có rủi ro cao và các loài đã nhập khẩu vào Việt Nam trước đây trên Website <http://www.kieulam.org.vn/>

- Tập huấn tăng cường kiến thức cho cán bộ kiểm tra trực tiếp về các loại gỗ và sản phẩm từ gỗ, xây dựng các tài liệu và cách phân biệt một số loại hàng gỗ có rủi ro cao.

- Tham vấn cơ quan chuyên môn khi không tra cứu được thông tin hoặc yêu cầu thực hiện giám định khi cần thiết.

3.2. Các phương pháp trong nhận dạng gỗ

3.2.1. Nhận dạng gỗ bằng phương pháp phân tích DNA barcodes

Cách thức: Chiết tách DNA từ mẫu vật, giải trình tự gen và so sánh với ngân hàng gen đã có.

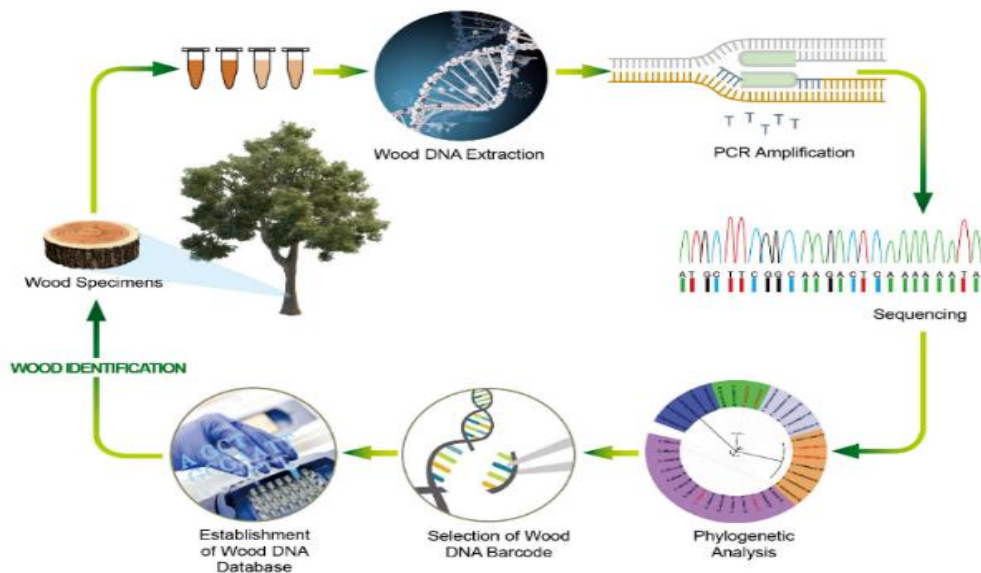
Ưu điểm:

- Áp dụng phương pháp phân tích gen như đối với động vật.
- Phương pháp tiên tiến nhất
- Kết quả chính xác nhất
- Xác định được nguồn gốc

Hạn chế:

Yêu cầu thiết bị hiện đại, tốn nhiều kinh phí

- Thời gian thực hiện lâu đặc biệt từ mẫu gỗ khô
- Cơ sở dữ liệu ngân hàng gen thực vật đang trong quá trình xây dựng.



Hình 25: Việc chiết tách DNA trên gỗ, lá được thực hiện trong phòng TN tương tự với động vật
 Nguồn ảnh internet

3.2.2. Nhận dạng gỗ bằng phương pháp phân tích hóa học

Cách thức: Chiết tách các thành phần hóa học có trong mẫu vật gỗ, xác định quang phổ và so sánh với ngân hàng dữ liệu.

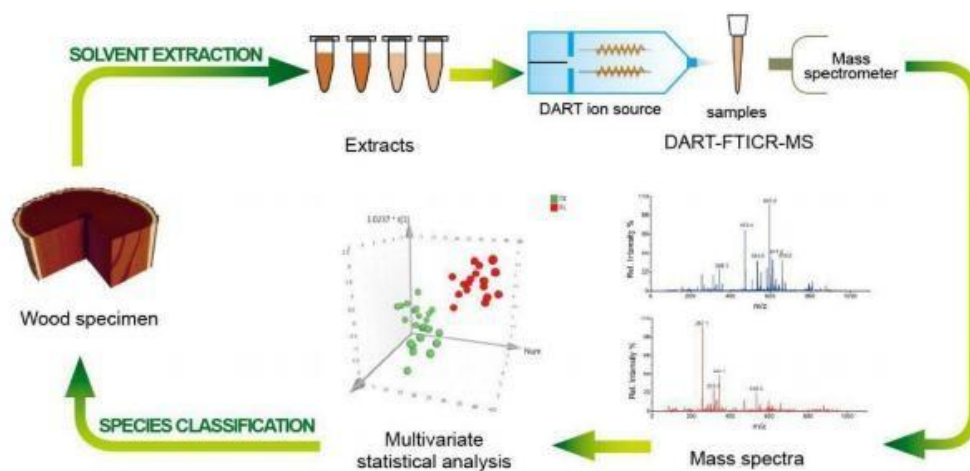
Ưu điểm:

- Thời gian phân tích nhanh (khoảng 10 phút).
- Kết quả chính xác cao
- Thiết bị dễ sử dụng

Hạn chế:

- Chi phí thiết bị cao, hóa chất tốn kém
- Cơ sở dữ liệu đang trong quá trình xây dựng





Hình 26: Mẫu gỗ được lấy một phần nhỏ, đưa vào máy để tách chiết các chất hóa học
 Nguồn ảnh internet

3.2.3. Nhận dạng gỗ bằng phương pháp hình ảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo

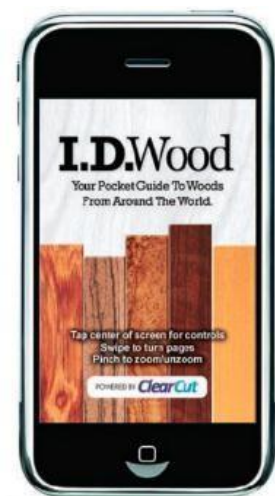
Cách thức: Tạo mặt cắt phẳng, chụp ảnh và đưa ảnh vào phần mềm phân tích và so sánh với cơ sở dữ liệu

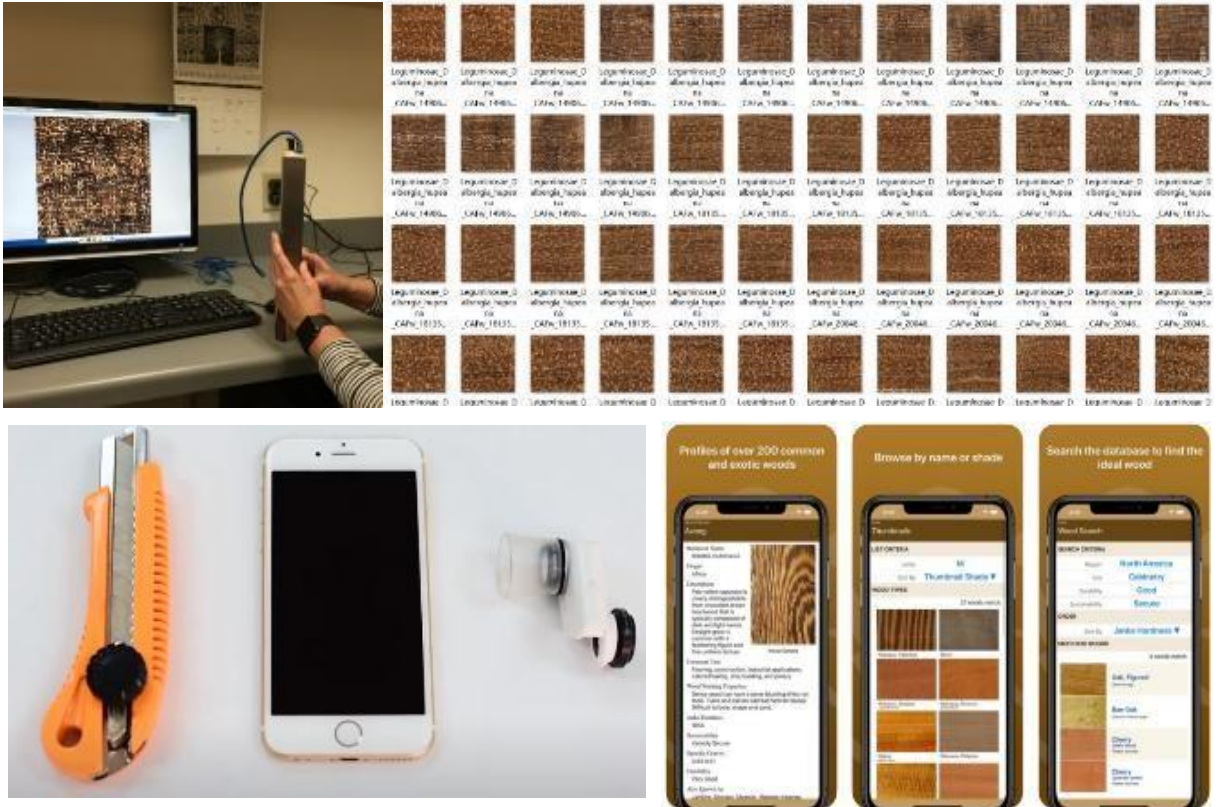
Ưu điểm:

- Thời gian phân tích nhanh (khoảng 5-10 giây).
- Thiết bị đơn giản, dễ sử dụng

Hạn chế:

- Chi phí mua phần mềm và cơ sở dữ liệu cao
- Kết quả tương đối chính xác
- Cơ sở dữ liệu đang trong quá trình xây dựng
- Yêu cầu số lượng ảnh cho 1 loài nhiều, ở nhiều vị trí trong cây.





Hình 27: Cấu trúc thô đại của gỗ trên mặt cắt ngang (chủ yếu), mặt cắt tiếp tuyến, xuyên tâm được đưa vào hệ thống lưu trữ, sử dụng để so sánh với các loài gỗ cần giám định trên thiết bị chuyên dụng hoặc điện thoại di động.

Nguồn ảnh internet

3.2.4. Nhận dạng gỗ bằng phương pháp nghiên cứu cấu tạo gỗ



Hình 28: Mẫu gỗ được cắt lát mỏng, mô tả các đặc điểm cấu tạo thô đại và hiển vi trên kính hiển vi

và so sánh với các đặc điểm các loài gỗ đã được nghiên cứu trước đó để đưa ra kết quả giám định.
Nguồn ảnh internet và phòng Lab Viện CNR

Cách thức: Xác định các đặc điểm cấu tạo gỗ bằng mắt thường, kính lúp cầm tay và kính hiển vi. Mô tả các đặc điểm này và so sánh với cơ sở dữ liệu về các loại gỗ, bộ sưu tập các mẫu gỗ chuẩn.

Ưu điểm:

- Thời gian kiểm tra tương đối nhanh (với phương pháp mắt thường và kính lúp cầm tay ~ 10-15 phút), thời gian kiểm tra lâu (với phương pháp bằng kính hiển vi, ~ 2-3 ngày).
- Thiết bị đơn giản, dễ sử dụng (với phương pháp mắt thường và kính lúp cầm tay), phức tạp hơn với phương pháp bằng kính hiển vi

Hạn chế:

- Yêu cầu người thực hiện có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực hiện
- Kết quả tương đối chính xác (với phương pháp mắt thường và kính lúp cầm tay)
- Mẫu gỗ chuẩn được dùng để so sánh

3.3. Kiến thức cơ bản trong giám định gỗ bằng các đặc điểm cấu tạo thô đại

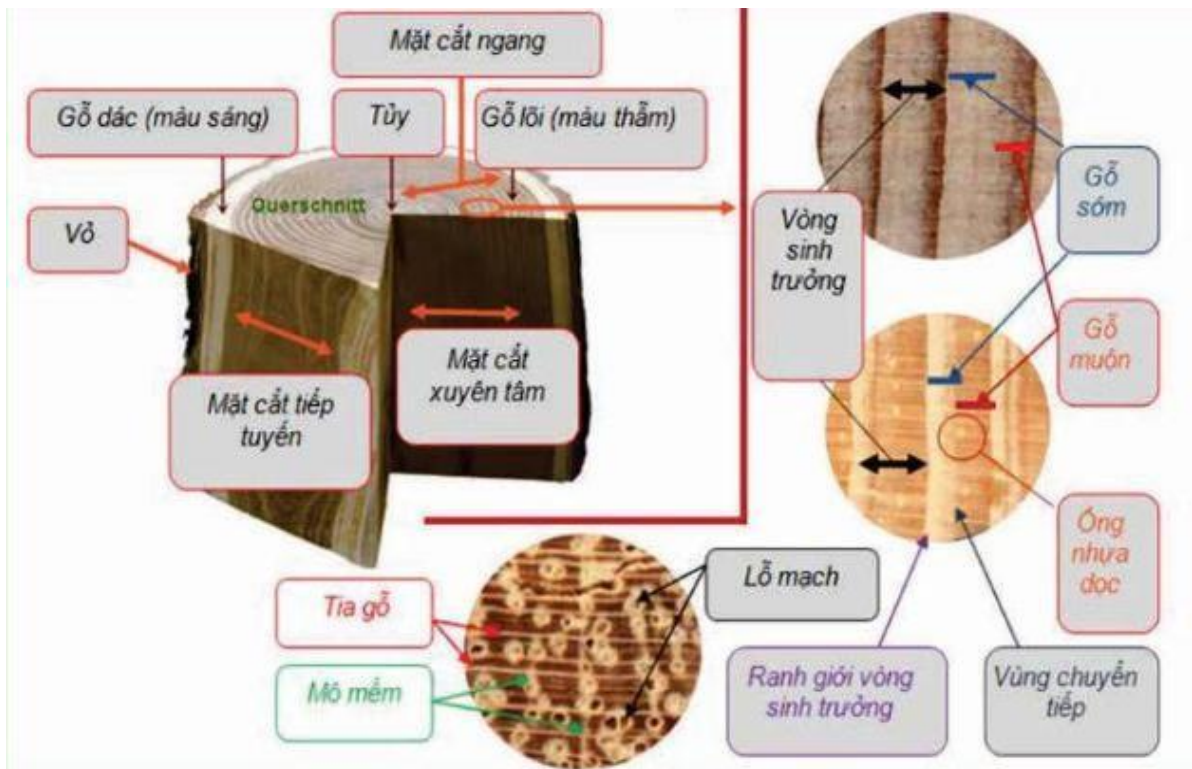
3.3.1. Một số khái niệm và thuật ngữ chính sử dụng trong nhận dạng gỗ

- Gỗ cây hạt trần:

Gỗ của loài cây thuộc ngành hạt trần hay còn gọi là cây lá kim (đa số loài cây trong nhóm này có lá hình kim). Gỗ cây hạt trần không có mạch gỗ.

- Gỗ cây hạt kín:

Gỗ của loài cây thuộc ngành hạt kín hay còn gọi là cây lá rộng (đa số loài cây trong nhóm này có lá rộng). Gỗ cây hạt kín đa phần có mạch gỗ chỉ trừ một số loài cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi trong họ Hoa sói (Chloranthaceae), Trochodendraceae, Winteraceae.



Hình 29: Các đặc điểm cấu tạo gỗ quan sát trên các mặt cắt

- **Mặt cắt ngang:**

Mặt phẳng của lát cắt vuông góc với trục dọc thân cây hoặc thớ gỗ.

- **Mặt cắt tiếp tuyến:**

Mặt phẳng của lát cắt song song với trục dọc thân cây hoặc thớ gỗ và tiếp tuyến với vòng sinh trưởng.

- **Mặt cắt xuyên tâm:**

Mặt phẳng của lát cắt song song với trục dọc thân cây hoặc thớ gỗ theo đường kính đi qua tâm gỗ.

- **Gỗ dác và gỗ lõi**

Trên mặt cắt ngang thân cây của nhiều loại gỗ, phần gỗ dác thường có màu nhạt hơn phần gỗ lõi bên trong thân cây gỗ.

- **Vòng năm:**

Lớp gỗ do tầng phát sinh hình thành trong một năm của cây gỗ.

- **Vòng sinh trưởng:**

Lớp gỗ do tầng phát sinh hình thành trong một chu kỳ sinh trưởng của cây gỗ.

(Trong một số trường hợp vòng sinh trưởng cũng là vòng năm khi chu kỳ sinh trưởng của cây là một năm).

- **Ranh giới vòng sinh trưởng:**

Nơi tiếp giáp của gỗ hai mùa sinh trưởng liên tiếp.

- **Thớ gỗ:**

Do sắp xếp của tế bào gỗ tạo ra. Khi chế tách dọc theo hướng xuyên tâm dễ và mặt chế tương đối phẳng thì được coi là gỗ có thớ thẳng. Ngược lại chế khó, mặt chế lượn sóng thì được coi là gỗ có thớ lệch.

- **Màu của gỗ:**

Màu của gỗ khô trong không khí, mới xẻ khi quan sát bằng mắt thường dưới ánh sáng tự nhiên.

- **Mùi gỗ đặc trưng:**

Mùi của loại gỗ khô khi mới xẻ đặc trưng cho loài. Các loại gỗ trong chi Long não (*Cinnamomum*), chi Hoàng đàn (*Cupressus*), gỗ Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*), gỗ Sưa (*Dalbergia tonkinensis*)... có mùi thơm đặc trưng.

- **Độ nặng và độ cứng của gỗ:**

Gỗ khô trong không khí có khối lượng riêng nhỏ hơn $0,48 \text{ g/cm}^3$ đối với gỗ cây hạt trần (cây lá kim) và nhỏ hơn $0,65 \text{ g/cm}^3$ đối với cây hạt kín (cây lá rộng) được xếp là gỗ nhẹ và mềm. Khối lượng riêng từ $0,48 - 0,60 \text{ g/cm}^3$ đối với gỗ cây hạt trần (cây lá kim) và từ $0,65 - 0,85 \text{ g/cm}^3$ đối với cây hạt kín (cây lá rộng) được xếp là gỗ nặng và cứng trung bình. Khối lượng riêng lớn hơn $0,60 \text{ g/cm}^3$ đối với gỗ cây hạt trần (cây lá kim) và lớn hơn $0,85 \text{ g/cm}^3$ đối với cây hạt kín (cây lá rộng) được xếp là gỗ nặng và cứng.

(Trong nhận dạng gỗ, khi không có điều kiện để xác định khối lượng riêng của gỗ, có thể dùng móng tay bấm vào gỗ, nếu bấm và gỗ có vết lõm sâu thì được coi là gỗ mềm và nhẹ, nếu khó bấm và hầu như không có vết lõm thì được coi là gỗ cứng và nặng).

- **Sọc màu thành vân của gỗ:**

Những vết màu khác với màu gỗ và kéo dài theo chiều dọc thớ tạo thành vân (màu thường sẫm hơn so với phần gỗ xung quanh) trên mặt cắt tiếp tuyến, thường thấy ở gỗ một số loài trong chi Trắc (*Dalbergia* spp.)



Hình 30: Sọc màu đen thành vân trên mặt tiếp tuyến gỗ Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*)
 Nguồn (TRAFFIC, 2019)

- Gỗ sớm và gỗ muộn:

Gỗ sớm: Phần gỗ sinh ra vào thời kỳ đầu mùa sinh trưởng trong mỗi vòng sinh trưởng hoặc vòng năm. Gỗ sớm thường có tế bào kích thước lớn, vách mỏng, màu nhạt, nhẹ, mềm và có khả năng chịu lực kém hơn gỗ muộn.

Gỗ muộn: Phần gỗ sinh ra vào thời kỳ cuối mùa sinh trưởng trong mỗi vòng sinh trưởng hoặc vòng năm. Gỗ muộn thường có tế bào kích thước nhỏ, vách dày, màu sẫm, nặng, cứng và có khả năng chịu lực tốt hơn gỗ sớm.

- Chuyển tiếp từ gỗ sớm sang gỗ muộn:

Trong một vòng sinh trưởng, khi ranh giới giữa phần gỗ sớm và gỗ muộn khác biệt về màu sắc rõ rệt được gọi là chuyển tiếp đột ngột.

Khi ranh giới này khó xác định hay không rõ thì được gọi là chuyển tiếp từ từ.



Chuyển tiếp đột ngột ở gỗ Thông nước (*G. pensilis*) Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Chuyển tiếp đột ngột ở gỗ Thông nước (*G. pensilis*) Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Chuyển tiếp đột ngột ở gỗ Thông nước (*G. pensilis*) Nguồn (TRAFFIC, 2019)

- Ống dẫn nhựa dọc:

Hình 31: Ví dụ về chuyển tiếp ở gỗ

Đặc điểm này chủ yếu ở gỗ cây hạt trần. Ống dẫn nhựa nằm dọc thân cây, như gỗ của một số loài trong chi Thông (*Pinus*).

- Độ tương phản thớ gỗ:

Đặc điểm này của gỗ cây hạt trần. Mức độ khác biệt sắc nét về màu gỗ sớm và gỗ muộn. Nếu sự khác biệt về màu của gỗ sớm và gỗ muộn trong một vòng sinh trưởng không sắc nét mà đơn điệu, dần dần, được coi là độ tương phản thớ gỗ thấp và ngược lại màu gỗ sớm và gỗ muộn rất khác nhau, tạo ra tương phản rõ rệt được gọi là độ tương phản thớ gỗ cao.

- Mô mềm dọc:

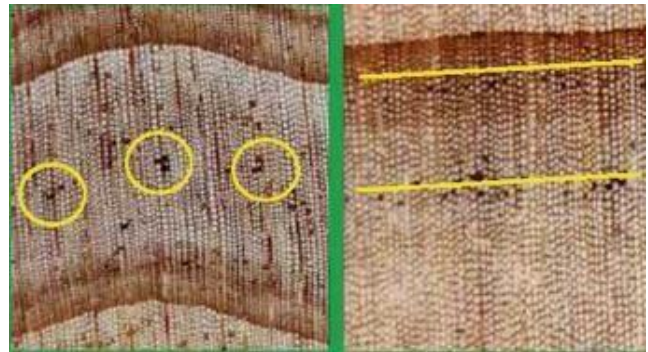
Mô mềm là tổ chức tế bào dự trữ dinh dưỡng khi cây còn sống.

Ở gỗ cây hạt trần, mô mềm xếp dọc rất ít, nhiều loại gỗ không có. Mô mềm dọc có thể quan sát được bằng kính lúp do nó chứa chất có màu, thường là nâu đỏ. Tùy theo sắp xếp của mô mềm dọc phân chia thành:

+ Mô mềm dọc phân tán rải rác trong vòng năm.

+ Mô mềm dọc tập hợp thành vòng song song với vòng năm.

Ở gỗ cây hạt kín, mô mềm dọc nhiều hơn hẳn, sắp xếp đa dạng, tạo nên những đặc trưng cấu tạo rõ rệt (thuật ngữ từ 24 đến 36 trong phiếu mô tả)



- Mạch gỗ, lỗ mạch:

Mạch gỗ: Tổ chức của nhiều tế bào vách dày có hình ống nối tiếp nhau thành những ống dài liên tục theo chiều dọc thân cây. Mạch gỗ sắp xếp khác nhau tùy loài cây.

Lỗ mạch: Lỗ hình tròn, hình bầu dục hoặc hình đa giác của mạch gỗ thể hiện trên mặt cắt ngang (Hình dạng mặt cắt ngang của mạch gỗ).

Mô mềm dọc (chấm đen) phân tán trên mặt cắt ngang gỗ Bạch vàng (*X. vietnamensis*)
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Mô mềm dọc (chấm đen) phân tán trên mặt cắt ngang gỗ Bạch vàng (*X. vietnamensis*)
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Hình 32: Ví dụ về mô mềm dọc

Trong mô tả cấu tạo gỗ, thường dùng "mạch gỗ" tương tự như lỗ mạch".

• Lỗ mạch nhỏ:

Lỗ mạch được coi là nhỏ khi rất khó thấy rõ được bằng mắt thường trên mặt cắt ngang.

• Mạch gỗ xếp vòng (Gỗ mạch vòng):

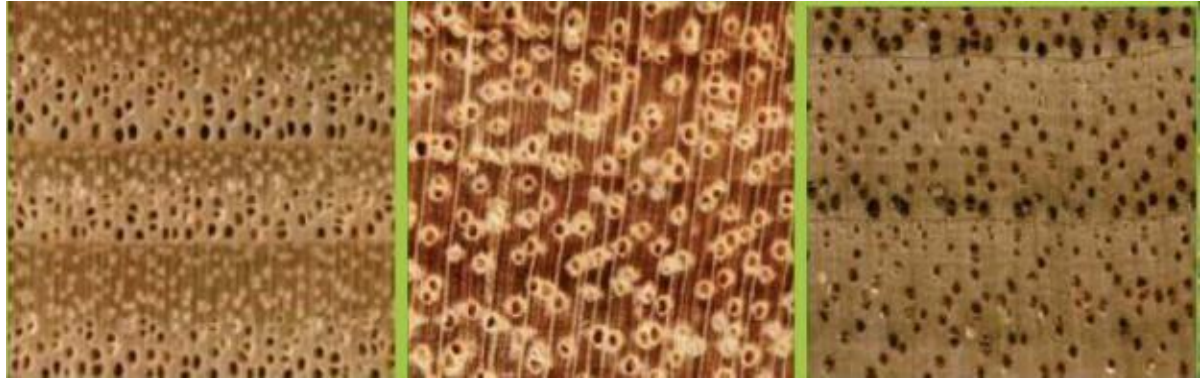
Trong một vòng năm, mạch gỗ ở phần gỗ sớm có đường kính lớn hơn mạch gỗ ở phần gỗ muộn. Mạch gỗ ở phần gỗ sớm xếp thành vòng và đường kính mạch thay đổi đột ngột giữa gỗ sớm và gỗ muộn.

• Mạch gỗ phân tán (Gỗ mạch phân tán):

Mạch gỗ có đường kính tương tự nhau trong cả một vòng năm.

• Mạch gỗ xếp nửa vòng (Gỗ mạch nửa vòng):

Mạch gỗ ở phần gỗ sớm lớn hơn mạch gỗ ở phần gỗ muộn nhưng sự biến đổi này từ từ trong cùng một vòng năm. Hoặc gỗ có vòng năm rõ ràng, mạch gỗ ở phần gỗ sớm và gỗ muộn không khác nhau nhiều, đây là dạng trung gian giữa mạch xếp vòng và mạch phân tán.



Mạch gỗ xếp vòng ở gỗ Tần bì (*Fraxinus excelsior*)
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Mạch gỗ xếp phân tán ở gỗ Đinh (*Markhamia stipulata*)
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Mạch gỗ xếp nửa vòng ở gỗ Butternut (*Juglans cinerea*)
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Hình 33: Ví dụ minh họa mạch gỗ

• **Lỗ mạch đơn:**

Trên mặt cắt ngang, mỗi lỗ mạch đơn độc một mình

• **Lỗ mạch đơn độc: Ví dụ**

Khi quan sát trên mặt cắt ngang thấy có trên 90 % số lỗ mạch là lỗ mạch đơn.

• **Lỗ mạch kép ngắn:**

Có dưới 4 lỗ mạch nằm sát nhau, vách chung, các mạch ở giữa thường bị ép dẹp. Trên mặt cắt ngang có hình giống một lỗ mạch được chia thành nhiều ngăn, thường xếp theo hướng xuyên tâm.

• **Lỗ mạch kép dài xuyên tâm:**

Mạch kép có từ 4 mạch trở lên tạo thành

• **Lỗ mạch xếp thành những dãy xuyên tâm và / hoặc lệch.**

• **Lỗ mạch xếp thành những dải tiếp tuyến hoặc lượn sóng**

• **Lỗ mạch xếp thành cụm:**

Những lỗ mạch nằm sát nhau có vách chung theo hướng xuyên tâm và tiếp tuyến

• **Lỗ mạch có hai loại kích thước phân biệt rõ rệt, gỗ không mạch vòng.**

Nguồn (TRAFFIC, 2019)



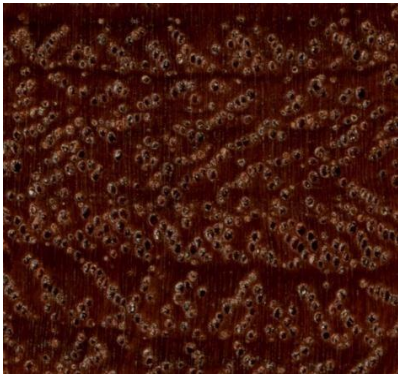
Lỗ mạch đơn
Nguồn (TCVN 11349:2016)

Lỗ mạch kép
Nguồn (TCVN 11349:2016)



Lỗ mạch đơn và kép ở gỗ Lim xanh (*E. fordii*).
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

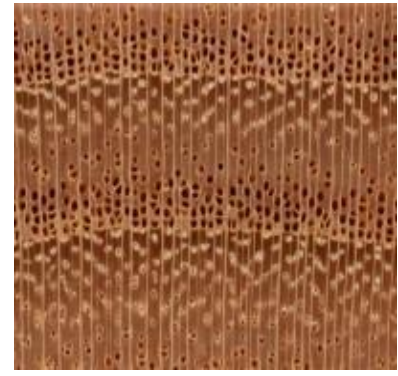
Hình 34: Ví dụ minh họa lỗ mạch



Mạch gỗ xếp thành dây xuyên tâm hoặc lệch tâm (Eucalyptus marginata)



Mạch gỗ xếp thành dây tiếp tuyến (Ulmus spp.)



Mạch gỗ xếp thành cụm (Gymnocladus spp.)

Hình 35: Ví dụ minh họa mạch gỗ

- Thể bít:

Sự phát triển của tế bào mô mềm tia gỗ và mô mềm dọc đi xuyên qua lỗ thông ngang trên vách mạch gỗ, che lấp một phần hoặc toàn bộ khoang ruột của mạch gỗ (ngoại trừ phần gỗ dác phía ngoài).

Nguồn (TRAFFIC, 2019)

- Chất chứa trong lỗ mạch gỗ lõi

Nhựa hay chất tích tụ trong mạch gỗ lõi, thường có màu trắng, vàng hay nâu đỏ, đen.

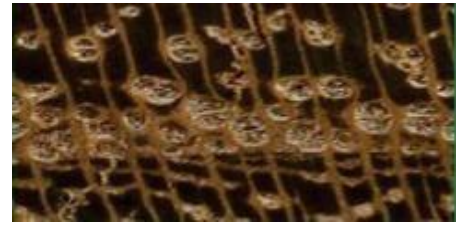
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

- Mô mềm vây quanh mạch:

Tế bào mô mềm tụ hợp thành bó quanh mạch đơn độc hoặc mạch kép thành hình tròn hoặc hình ô van.

- **Mô mềm vây quanh mạch hình thoi:**

Mô mềm bao quanh hoặc bao một phía của các mạch với hai bên kéo dài thành hình thoi.



Hình 36: Thể bít trong mạch gỗ (Robinia pseudoacacia)

- **Mô mềm vây quanh mạch hình cánh:**

Mô mềm bao quanh mạch với hai bên kéo dài thành hình cánh ngắn

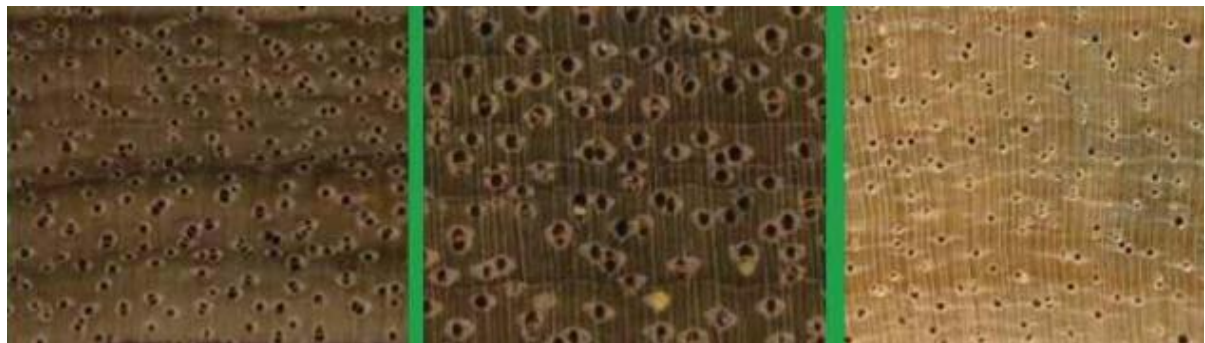
- **Mô mềm bao quanh mạch hình cánh dài:**

Mô mềm bao quanh mạch với hai bên kéo dài thành hình cánh dài



Hình 37: Chất chứa trong mạch gỗ (Millettia stuhlmannii)

- **Mô mềm vây quanh mạch nối tiếp:**



Mô mềm vây quanh mạch.
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Mô mềm vây quanh mạch hình thoi.
Nguồn: (TRAFFIC, 2019)

Mô mềm vây quanh mạch hình cánh (dài) và cánh nối tiếp
Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Hình 38: Ví dụ minh họa mô mềm

Mô mềm vây quanh hoặc vây quanh một phía của các mạch với phần bên kéo dài thành hình dải dài và hẹp nối tiếp với nhau.

- Mô mềm vây quanh mạch lệch bên (không kín):

Mô mềm vây quanh mạch chỉ về một phía của mạch giống như hình bán nguyệt.

- Dải mô mềm kết hợp tia gỗ thành hình thang

Mô mềm tụ hợp thành các đường hoặc dải hẹp theo chiều tiếp tuyến với khoảng cách gần bằng nhau, kết hợp với tia gỗ thành hình thang.

- Dải mô mềm kết hợp với tia gỗ dạng mạng lưới:

Dải mô mềm có chiều rộng tương đương tia gỗ và đan với tia thành hình mạng lưới hay mạng ca rô.

- Dải mô mềm ở ranh giới vòng năm (Dải mô mềm tận cùng)

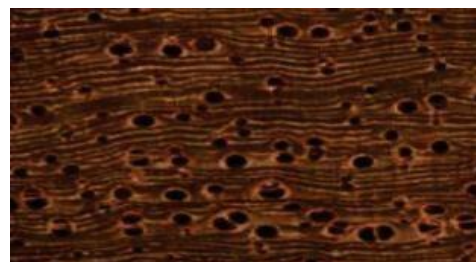
Dải mô mềm có dạng tương tự như các lớp liên tiếp với độ dày khác nhau ở ranh giới vòng năm. Ở một số loại gỗ có mạch xếp phân tán, ranh giới vòng năm không rõ, dải mô mềm này là đường chỉ định ranh giới vòng năm.



Mô mềm vây quanh mạch nối tiếp,
Nguồn (TRAFFIC, 2019)



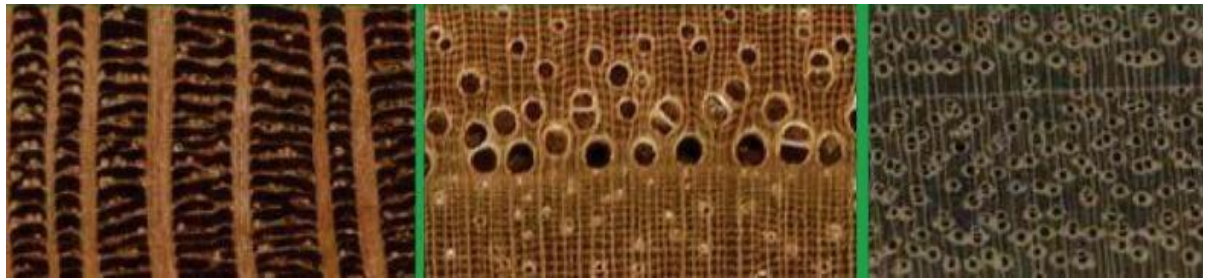
Mô mềm vây quanh mạch lệch bên
Nguồn (TRAFFIC, 2019)



Dải mô mềm tiếp tuyến.

Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Hình 39: Ví dụ minh họa dải mô mềm



Dải mô mềm kết hợp tia gỗ thành hình thang. *Nguồn* (TRAFFIC, 2019)

Dải mô mềm kết hợp với tia gỗ dạng mạng lưới. *Nguồn* (TRAFFIC, 2019)

Dải mô mềm ở ranh giới vòng năm. *Nguồn* (TRAFFIC, 2019)

Dải mô mềm lớn hơn bề rộng của tia gỗ



Dải mô mềm lớn hơn bề rộng tia gỗ

Dải mô mềm lớn hơn đường kính lỗ mạch



Dải mô mềm lớn hơn hoặc bằng đường kính lỗ mạch gỗ. *Nguồn* (TRAFFIC, 2019)

Hình 40: Ví dụ minh họa dải mô mềm

- Tia gỗ:

Dải những tế bào vách mỏng (thường là mô mềm) nằm ngang trong phần gỗ, kéo dài theo hướng xuyên tâm do tế bào nguyên thủy của tầng phát sinh phân sinh mà thành. Trên mặt cắt ngang, tia là những đường chạy theo hướng từ tâm ra ngoài với khoảng cách khá đều.

- Tia gỗ xếp tầng:

Hình 41: Ví dụ minh họa tia gỗ



Tia gỗ xếp tầng trên mặt cắt tiếp tuyến.

Nguồn (TRAFFIC, 2019)

Tia gỗ có nhiều độ rộng khác nhau ở gỗ
Đẻ. *Nguồn* (TRAFFIC, 2019)

- Trên mặt cắt tiếp tuyến gỗ một số loài cây lá rộng, thấy tia xếp thành hàng **theo** chiều ngang và thành tầng (lớp) theo chiều dọc.

- **Tia gỗ có nhiều độ rộng khác nhau rõ rệt**

Trên mặt cắt ngang, tia gỗ khác nhau về chiều rộng, trên mặt cắt tiếp tuyến, tia gỗ có các kích thước khác nhau rõ rệt về cả chiều rộng và chiều cao.

- Bề rộng của tia gỗ lớn hơn hoặc bằng bề rộng lỗ mạch
- Màu của tia gỗ giống màu mặt gỗ
- Libe trong gỗ (Lộn vỏ trong gỗ)



Hình 42: Tế bào libe trong gỗ
Nguồn internet

Tế bào vỏ cây tụ hợp thành dải theo chiều tiếp tuyến trong phần gỗ. Đặc điểm này thấy rõ ở loại gỗ Tràm (Tràm hương) (*Aquilaria crassna*)

3.3.2. Mẫu phiếu mô tả

Mẫu phiếu mô tả dùng để ghi những đặc điểm cấu tạo của gỗ quan sát được bằng kính lúp hoặc kính hiển vi. Theo đề xuất của Hiệp hội các nhà giải phẫu gỗ quốc tế, các đặc điểm cấu tạo thô đại, cấu tạo hiển vi và các thông tin khác dùng để định loại gỗ và xây dựng cơ sở dữ liệu về một loài cây gỗ gồm 124 mục đối với gỗ cây hạt trần (cây lá kim) và 221 mục đối với gỗ cây hạt kín (cây lá rộng). Đối với việc nhận biết nhanh một số loại gỗ thương mại phổ biến bằng mắt thường và kính lúp cầm tay, chúng tôi đề xuất 13 mục đối với gỗ cây hạt trần (cây lá kim) và 45 mục đối với gỗ cây hạt kín (cây lá rộng). Đây là những đặc điểm quan trọng và dễ nhận biết, không phải xác định kích thước tế bào. Mẫu phiếu mô tả cho gỗ cây hạt trần và gỗ cây hạt kín được lập riêng.

Mẫu phiếu mô tả gỗ cây hạt trần (cây lá kim)

TT	Đặc điểm	Có
1	Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt về màu sắc	
2	Vòng sinh trưởng rõ	
3	Gỗ lõi màu vàng sáng	
4	Gỗ lõi màu nâu - hồng	
5	Gỗ lõi màu xám tối	
6	Gỗ có mùi thơm	
7	Gỗ nhẹ và mềm	
8	Ranh giới chuyển từ gỗ sớm sang gỗ muộn đột ngột	
9	Ranh giới chuyển từ gỗ sớm sang gỗ muộn từ từ	
10	Có ống nhựa dọc	
11	Thớ gỗ tương phản	
12	Mô mềm dọc phân tán	
13	Mô mềm dọc xếp thành vòng song song với vòng sinh trưởng	

Mẫu phiếu mô tả gỗ cây hạt kín (cây lá rộng)

TT	Đặc điểm cấu tạo	có	TT	Đặc điểm cấu tạo	có
	Đặc điểm chung			Mô mềm dọc	
1	Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt		24	Mô mềm vây quanh mạch	
2	Gỗ lõi màu sáng-vàng		25	Mô mềm vây quanh mạch hình thoi	
3	Gỗ lõi màu nâu hồng-nâu đỏ		26	Mô mềm vây quanh mạch hình cánh	
4	Gỗ lõi màu xám-ghi-đen		27	Mô mềm vây quanh mạch hình cánh dài	
5	Vòng năm rõ ràng		28	Mô mềm vây quanh mạch và nối tiếp	
6	Gỗ có sọc màu thành vân		29	Mô mềm vây quanh mạch không đều	
7	Gỗ có mùi thơm đặc trưng		30	Dải mô mềm TT liên tục	
8	Thớ gỗ lệch		31	Dải mô mềm TT gián đoạn	

	Mạch gỗ		32	Dải mô mềm kết hợp tia gỗ dạng hình thang	
9	Mạch gỗ xếp vòng		33	Dải mô mềm kết hợp tia gỗ dạng mạng lưới	
10	Mạch gỗ xếp nửa vòng		34	Dải mô mềm ở ranh giới vòng năm (tận cùng)	
11	Mạch gỗ phân tán		35	Dải mô mềm lớn hơn bề rộng tia gỗ	
12	Mạch đơn và kép ngắn		36	Dải mô mềm lớn hơn đường kính lỗ mạch	
13	Mạch kép dài xuyên tâm			Tia gỗ	
14	Mạch tập hợp thành dây XT/lệch		37	Tia gỗ xếp tầng	
15	Mạch tập hợp dải TT/lượn sóng		38	Tia gỗ có bề rộng khác nhau	
16	Mạch tập hợp từng cụm		39	Bề rộng tia \geq đường kính lỗ mạch	
17	Mạch đơn		40	Màu của tia gỗ giống màu gỗ	
18	Mạch đơn độc			Đặc điểm khác	
19	Lỗ mạch nhỏ		41	Libe trong gỗ (lộn vò)	
20	Lỗ mạch 2 kích thước, không mạch vòng		42	Gỗ cứng và nặng	
21	Thẻ bút		43	Gỗ cứng và nặng trung bình	
22	Chất chứa màu trắng trong lỗ mạch		44	Gỗ mềm và nhẹ	
23	Chất chứa có màu sẫm trong lỗ mạch		45	Ống dẫn nhựa dọc	

Ghi chú về màu sắc, mùi hoặc bất cứ đặc điểm gì của gỗ thấy được bằng mắt thường và kính lúp cầm tay.

3.3.3. Lấy mẫu gỗ và nhận dạng

Bước 1: Lấy mẫu

A. Quy trình lấy mẫu gỗ không bị hạn chế về kích thước (thường là trên mẫu gỗ trong, gỗ xẻ có kích thước lớn)

- Không lấy mẫu ở những vị trí gỗ không bình thường (chỗ có mấu mắt, bị nấm mục, mọt, chỗ gỗ bị loạn thớ, gỗ bị dập nát).
- Kích thước mẫu càng lớn càng tốt (mặt cắt ngang). Thông thường 5 cm x 5 cm và 5-10 cm chiều dọc thớ.
- Lấy mẫu ở nhiều vị trí, trên nhiều khúc gỗ, tấm gỗ (nếu có thể).
- Mẫu không dập nát.
- Nếu gỗ có gỗ dác, cần thiết phải lấy đủ cả gỗ dác và gỗ lõi.
- Ghi ký hiệu lên mẫu hoặc bao bì.
- Lưu ý:

+ Cần quan sát, ghi chép lại những đặc điểm khác như vết loang của dầu nhựa trên mặt đầu gỗ, màu nhựa, nhựa sùi ra cứng hay mềm, gỗ dác màu gì, có bị mục nát hay không, ...

+ Mùi gỗ khi mới cắt ra

Nguồn (TRAFFIC, 2019)

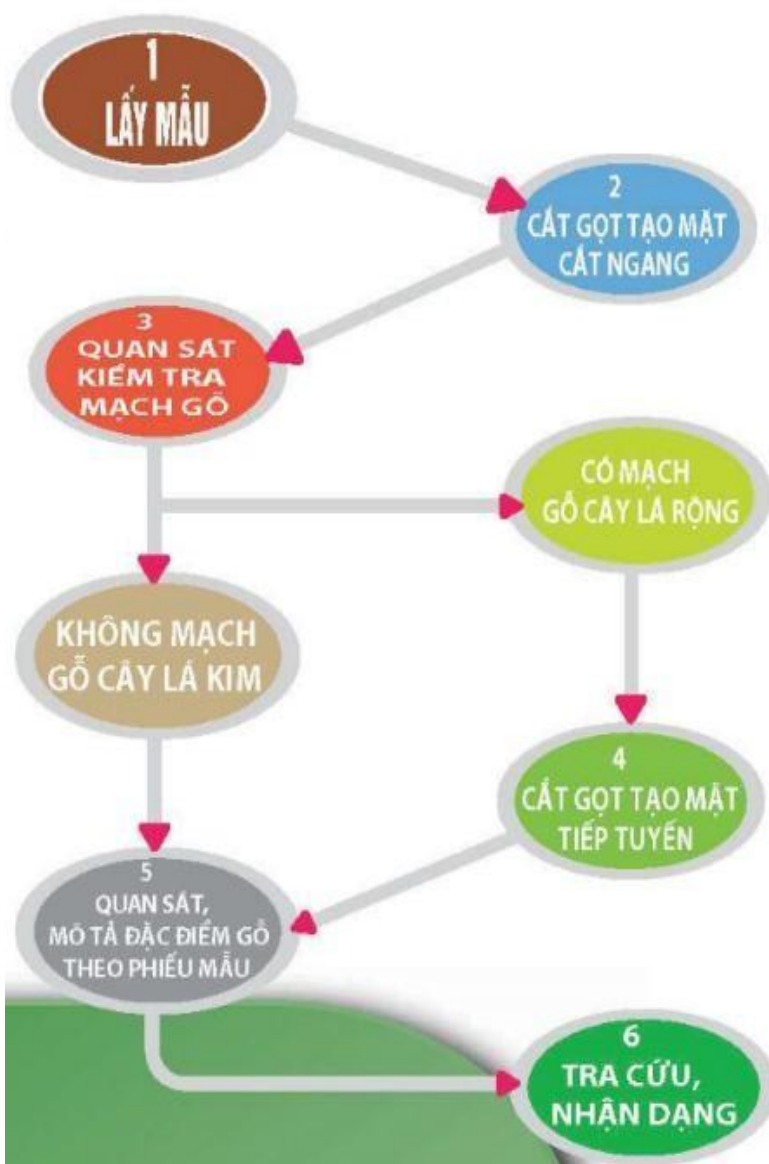
B. Quy trình lấy mẫu gỗ bị hạn chế (thường áp dụng trên sản phẩm gỗ hoặc các mẫu có kích thước nhỏ, đặc biệt quý hiếm)

Lưu ý khi lấy mẫu:

+ Việc lấy mẫu từ sản phẩm

thường là các mẫu rất nhỏ để tránh ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, lấy tại những vị trí ít ảnh hưởng nhất như mặt sau, đáy, góc khuất.

+ Mẫu lấy nên là những lát cắt mỏng, nhỏ trên ba mặt cắt ngang, tiếp tuyến và xuyên tâm (tối thiểu là mặt cắt ngang và mặt cắt tiếp tuyến), việc này thường do những giám định viên, kỹ



Hình 43: Lấy mẫu gỗ và nhận dạng

Nguồn: (TRAFFIC, 2019)

thuật viên có kinh nghiệm thực hiện. Chụp ảnh lại các vị trí đã lấy mẫu, nên sử dụng ống kính zoom phù hợp.

Bước 2: Tạo mặt cắt ngang

Dùng cưa để cắt, tạo hai mặt phẳng vuông góc với thớ gỗ về hai đầu của mẫu gỗ.

Dùng dao sắc để gọt nhẵn và phẳng mặt phẳng mới tạo trên mẫu. Nên gọt ở nhiều chỗ.

Bước 3: Quan sát và kiểm tra sự hiển diện của mạch gỗ

Dùng mắt thường và kính lúp cầm tay để kiểm tra mạch gỗ. Nếu gỗ không có mạch gỗ thì chuyển đến bước 5 vì tia gỗ cây hạt trần thường rất nhỏ, khó quan sát, nếu có mạch gỗ thì chuyển đến bước 4.

Bước 4: Tạo mặt phẳng tiếp tuyến

Dùng dao sắc tạo mặt phẳng song song với vòng năm và vuông góc với tia gỗ. Nên tạo một vài mặt phẳng để quan sát.

Bước 5: Quan sát và mô tả các đặc điểm của gỗ

- Sử dụng đúng phiếu mô tả riêng cho gỗ cây hạt trần (cây lá kim) và cây hạt kín (cây lá rộng).
- Quan sát mẫu gỗ bằng mắt thường và kính lúp cầm tay dưới ánh sáng thường, nơi có đủ ánh sáng để mô tả các đặc điểm của gỗ.
- Quan sát các đặc điểm đã ghi trên mẫu theo thứ tự, tránh bỏ sót các đặc điểm. Đánh dấu vào phiếu mô tả khi xác định được các đặc điểm đó là có.

Lưu ý:

- + Mẫu gỗ ướt thường khó quan sát hơn mẫu khô, nên cần phải đợi cho mẫu khô.
- + Khi mô mềm và tia gỗ nhỏ, khó quan sát thì cần bôi ướt lên bề mặt quan sát để thấy rõ hơn.
- + Nếu cần kiểm tra lại mùi gỗ, hãy gọt vài lớp gỗ mỏng theo chiều dọc trước khi ngửi

Bước 6: Kiểm tra và nhận dạng gỗ

- Dùng khóa tra để tra, dựa vào những đặc điểm đã có trong phiếu mô tả và những đặc điểm, khóa tra trong tài liệu cơ sở dữ liệu như các Atlas, sách chuyên khảo, website như <http://www.wood-database.com/>, <https://insidewood.lib.ncsu.edu/>.
- Đối chiếu bản mô tả với tài liệu hiện có, đối chiếu mẫu gỗ cần nhận dạng với mẫu gỗ chuẩn đã được định danh.
- Kiểm tra lại các đặc điểm còn thấy nghi ngờ.

Lưu ý:

Một số loại gỗ có mùi, màu đặc trưng như gỗ Thông, gỗ Hương, gỗ Trắc, nếu đã quen thì có thể kiểm tra, đối chiếu ngay với bản mô tả cho loại gỗ đó.

3.3.4. Nhận dạng gỗ cây hạt trần (cây lá kim) và gỗ cây hạt kín (cây lá rộng)



Gỗ cây hạt trần (gỗ lá kim)

Gỗ cây hạt kín (gỗ lá rộng)

Hình 44: Ví dụ gỗ cây hạt trần và gỗ cây hạt kín

3.3.5. Một số đặc điểm gỗ cần lưu ý đối với các loài gỗ có rủi ro cao

Các loài gỗ nằm trong danh mục CITES và danh mục gỗ quý hiếm, được quan tâm bảo vệ của Việt có một số đặc điểm đáng chú ý sau:

- Về màu sắc: Gỗ dác và gỗ lõi khác nhau về màu sắc. Gỗ lõi thường có màu nâu đỏ, nâu vàng, đỏ-đen (Trắc, Hương, Hoàng đàn, Thông đỏ, Cẩm lai, Gụ...), đen (Mun, Trắc đen, Tách châu phi, Nghiến, Trâm...), xanh (gỗ thánh), nâu hồng (Bubinga).
- Về độ cứng và nặng: Gỗ cứng và nặng từ trung bình trở lên, đa số thuộc loại rất cứng và rất nặng (Trắc, Hương, Mun, Tách châu phi, Nghiến, gỗ Thánh, Trai...).
- Mùi: Có mùi thơm đặc trưng, thường là thơm nhẹ đến thơm nồng (Hương, Hoàng đàn, Thông, Thông đỏ, Linh sam, gỗ Thánh...)
- Vân thớ: Thường có vân thớ đẹp (Trắc, Hương, Hoàng đàn, Gỗ Thánh...)
- Độ mịn: Gỗ có độ mịn cao, mạch gỗ thường nhỏ, khó quan sát bằng mắt thường

3.4. Bài tập thực hành

3.4.1. Bài tập thực hành nhỏ

Bài tập 1: Xác định những sai sót trong khai báo tên gỗ trong các trường hợp sau đây và sửa lại cho đúng

Kết quả mong đợi: Học viên nhận biết được các lỗi sai thông thường và sửa lại cho đúng

Gỗ sảng lè xè (Lager Stroemia tomentosa Presl)

Gỗ bằng lãng tía xè N.3 (Tên KH: Lagers troemia loudong tajjm)

Trả lời:

Gỗ óc chó xè. Tên khoa học: Kiln dried lumber

Gỗ thích (gỗ xè) (Pacific Coast Alder) (8-10 feet*4-9 inch*1 inch) (Tên khoa học: Kiln dried lumber)

Trả lời:

Bài tập 2: Nhận dạng gỗ bằng phần mềm qua điện thoại

Yêu cầu: Sử dụng mẫu gỗ, điện thoại có cài đặt phần mềm bản dùng thử để kiểm tra mẫu gỗ. Phần mềm tải miễn phí

Xylorix Inspector (Android): <http://bit.ly/2Qs3z49> Xylorix Inspector (iOS): <https://apple.co/2TUCC9G>

Kết quả mong đợi: Học viên biết cách sử dụng thiết bị và phần mềm yêu cầu dụng cụ và thiết bị cần thiết:

- Điện thoại được cài phần mềm
- Ống kính lens 24x
- Dao cắt
- Mẫu gỗ dùng thử mẫu gỗ số 1:

Mẫu gỗ số 2:

Bài tập 3: Xác định một số đặc điểm gỗ dễ nhận biết bằng mắt thường và kính lúp

Yêu cầu: Quan sát ảnh dưới đây và cho biết bạn phân biệt được những đặc điểm nào của gỗ.

Kết quả mong đợi: Học viên nhận biết được từ 3 đặc điểm gỗ trong mỗi bức ảnh

Trả lời:



Hình 45: Hình ảnh bài tập 3

3.4.2. Bài tập thực hành lớn

Yêu cầu: Mô tả và ghi chép các đặc điểm gỗ nhận biết được vào phiếu mô tả và tìm được tên loài gỗ phù hợp trong tài liệu kèm theo.

Yêu cầu dụng cụ và thiết bị cần thiết:

- Kính lúp 30x, 60x
- Dao cắt
- Mẫu phiếu mô tả cây gỗ
- Cơ sở dữ liệu để tra cứu
- 5 loài gỗ và một số mẫu gỗ dùng thử

Kết quả mong đợi: Mỗi nhóm học viên thực hành nhận biết được 1 loại gỗ từ mẫu gỗ số 1 - 5

PHỤ LỤC: BẢN MÔ TẢ NHẬN DẠNG CHO MỘT SỐ LOẠI GỖ NHẬP KHẨU NHIỀU, DỄ NHÀM LẤN, RỦI RO CAO

1. Giáng hương tây phi (Hương kosso)

Tên thương mại quốc tế: Ven, Vene, Barwood, Goni, Pau sangue, Kosso

Tên khoa học: *Pterocarpus erinaceus* Poir.

Cites: Phụ lục II

Nhập khẩu: Chính ngạch và nhập lậu



Hình 46: Ví dụ minh họa Giáng hương tây phi (Kosso wood)

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng ngà đến be vàng, gỗ lõi màu nâu xám đến xám hồng. Vòng năm tương đối rõ ràng, gỗ có sọc màu thành vân. Gỗ có mùi hơi chua khi gỗ còn tươi, gỗ khô mùi thơm nhẹ. Mạch đơn và kép ngắn, phân tán. đôi khi gặp chất chứa màu trắng trong mạch. Mô mềm vây quanh mạch không đều, hình cánh, hình thoi. Dải mô mềm tiếp tuyến liên tục và gián đoạn. Tia gỗ xếp tầng, có màu giống màu mặt gỗ. Gỗ cứng và nặng trung bình

Ghi chú: chẻ nhỏ ngâm nước sau trên 24 giờ nước có màu hơi xanh metylen

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 4, 5, 6, 7, 11, 12, (22), 25, 26, 29, 30, 31, 37, 40, 43

2. Giáng hương đỏ châu phi (Hương padouk, Hương đỏ nam phi)

Tên thương mại quốc tế: Padouk d' Afrique, African Padauk, Vermillion, African coral wood

Tên khoa học: *Pterocarpus soyauxii* Taub.

Cites: Không

Nhập khẩu: Chính ngạch



Hình 47: Ví dụ minh họa Giáng hương đỏ châu phi (African Padauk)

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng ngà đến be vàng, gỗ lõi màu đỏ nâu đến hồng nâu. Vòng năm tương đối rõ ràng, gỗ có sọc màu thành vân. Gỗ có mùi thơm nhẹ đặc trưng gỗ hương. Mạch đơn và kép ngắn, phân tán, cũng có thể gặp mạch đơn độc. Mô mềm vây quanh mạch không đều, hình cánh, hình thoi, dài mô mềm tiếp tuyến liên tục và gián đoạn. Tia gỗ xếp tầng, có màu giống màu mặt gỗ. Gỗ mềm và nhẹ.

Ghi chú: khi cưa mùn cưa đỏ au, khóa tra trong bảng mô tả: 1, 3, 5, 6, 7, 11, 12, 18, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 37, 40, 44

3. Giáng hương angola (Hương xám)

Tên thương mại quốc tế: Muninga, Kiaat, Mukwa, African bloodwood, Girassonde, Umbila

Tên khoa học: *Pterocarpus angolensis* DC.

Cites: Không

Nhập khẩu: Chính ngạch



Hình 48: Ví dụ minh họa Giáng hương angola (Angola Padauk)

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng ngà đến be vàng, gỗ lõi màu nâu xám đến xám hồng. Vòng năm tương đối rõ ràng, gỗ có sọc màu thành vân. Gỗ có mùi thơm nhẹ đặc trưng của gỗ Hương. Mạch gỗ xếp nửa vòng, mạch đơn và kép ngắn, cũng có thể gặp mạch đơn độc. Mô mềm vây quanh mạch không đều, hình cánh, hình thoi, dài mô mềm tiếp tuyến gián đoạn. Tia gỗ xếp tầng, có màu giống màu mặt gỗ. Gỗ cứng và nặng trung bình

Ghi chú: chẻ nhỏ ngâm nước sau trên 24 giờ nước có màu hơi xanh metylen

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 4, 5, 6, 7, 10, 12, (18), 26, 28, 29, 31, 37, 40, 43

4. Trắc (Trắc nam phi, Trắc châu phi)

Tên thương mại quốc tế: African blackwood, Mpingo (Swahili), African grenadillo, African ironwood, Senegal ebony

Tên khoa học: *Dalbergia melanoxylon* Guill. et Perr.

Cites: Phụ lục II

Nhập khẩu: Nhập lậu



Hình 49: Ví dụ minh họa Trắc Châu Phi (African blackwood)

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu be vàng, gỗ lõi màu đen nâu đến đen. Gỗ có mùi hơi chua. Mạch gỗ xếp nửa vòng, mạch đơn và kép ngắn, cũng có thể gặp mạch đơn độc, chất chứa màu sẫm trong lỗ mạch. Mô mềm vây quanh mạch không đều, dải mô mềm tiếp tuyến liên tục và gián đoạn, kết hợp với tia gỗ thành hình mạng lưới. Tia gỗ xếp tầng, có màu sáng hơn màu mặt gỗ. Gỗ cứng và nặng.

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 4, 7, 10, 12, (18), 23, 29, 30, 31, 37, 42

Ghi chú: Gỗ có màu sắc, vân thớ và hình dạng bên ngoài gần giống với gỗ Mun

5. Lim tali (Lim nam phi, Lim châu phi)

Tên thương mại quốc tế: Tali, Ordeal tree, sasswood tree

Tên khoa học: *Erythrophleum suaveolens* Brenan và *Erythrophleum ivorense* A.Chev.

Cites: Không

Nhập khẩu: Chính ngạch



Hình 50: Ví dụ minh họa Lim Tali

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng vàng đến be vàng, gỗ lõi màu nâu đỏ đến nâu xám. Gỗ có mùi hơi hăng. Mạch đơn và kép ngắn, phân tán, cũng có thể gặp mạch đơn độc, chất chứa màu trắng đến sẫm màu trong lỗ mạch. Mô mềm vây quanh mạch không đều, tạo thành hình thoi, hình cánh và có thể gặp hình cánh nối tiếp. Tia gỗ đôi khi gặp xếp tầng, có màu sáng hơn màu mặt gỗ. Gỗ cứng và nặng.

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 4, 7, 11, 12, (18), (22), (23), 24, 25, (26), 29, (37), 42

6. Okan

Tên thương mại quốc tế: Okan, Edoum, Oduma, Bokoka, Adoum, Adadua, Benya

Tên khoa học: *Cylicodiscus gabunensis* Harms.

Cites: Không

Nhập khẩu: Chính ngạch



Hình 51: Ví dụ minh họa Okan

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng vàng đến trắng ngà, gỗ lõi màu nâu vàng đến nâu xám vàng. Mạch đơn và kép ngắn, phân tán, chất chứa màu trắng đến sẫm màu trong lỗ mạch. Mô mềm vây quanh mạch không đều, tạo thành hình thoi, hình cánh. Tia gỗ có màu sáng hơn màu mặt gỗ. Gỗ cứng và nặng.

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 4, 11, 12, (22), (23), 24, 25, (26), 29, 42

7. Gỗ đỏ châu phi (Gỗ nam phi, Gỗ pachy)

Tên thương mại quốc tế: Afzelia, Doussie, African Mahogany

Tên khoa học: *Afzelia africana* Smith, *Afzelia pachyloba* Harms

Cites: Không

Nhập khẩu: Chính ngạch



Hình 52: Ví dụ minh họa Gỗ đỏ Châu phi

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng đục, gỗ lõi màu nâu vàng đến nâu đỏ. Vòng năm rõ ràng. Mạch đơn và kép ngắn, phân tán, hoặc mạch đơn độc, trong mạch có thể bít và chất chứa màu trắng trong lỗ mạch. Mô mềm vây quanh mạch không đều, tạo thành hình thoi, hình cánh, đôi khi thành cánh nối tiếp, dải mô mềm hẹp ở ranh giới vòng năm. Tia gỗ có màu sáng hơn màu mặt gỗ. Gỗ cứng và nặng trung bình.

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 3, 5, 11, 12, 18, 21, (22), 24, 25, 26, 28, 29, 34, 43

8. Hương đá, Mussivi, Mussibi

Tên thương mại quốc tế: Mussivi, Mussibi, African rosewood

Tên khoa học: *Guibourtia coleosperma* (Benth.) Leonard

Cites: Không

Nhập khẩu: Chính ngạch



Hình 53: Ví dụ minh họa Hương đá, Mussivi, Mussibi

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng đục, trắng xám, gỗ lõi màu nâu hồng, đến nâu đỏ. Vòng năm rõ ràng, gỗ lõi có sọc màu thành vân. Mạch đơn và kép ngắn, phân tán, đôi khi gặp chất chứa màu trắng trong lỗ mạch. Mô mềm vây quanh mạch không đều, đôi khi tạo thành hình thoi, hình cánh. Dải mô mềm hẹp ở ranh giới vòng năm. Tia gỗ có màu sáng hơn màu mặt gỗ. Gỗ cứng và nặng trung bình.

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 3, 5, 6, 11, 12, 21, (22), 23, 24, (25), (26), 29, 34, 43

Ghi chú: Gỗ có màu sắc, vân thớ và hình dạng bên ngoài gần giống với 3 loài gỗ Hương đá (Bubinga, Kevazingo) (tên khoa học *G. demeusei*, *G. pellegriniana*, *G. tessmannii*) là những loài có tên trong PLII của công ước Cites.

9. Bomanga

Tên thương mại quốc tế: Bomanga, Léké, Ekop-Léké, Ekop evene, Yegna

Tên khoa học: *Brachystegia laurentii* (De Wild.) Hoyle

Cites: Không

Nhập khẩu: Chính ngạch



Hình 54: Ví dụ minh họa Bomanga

Nguồn ảnh internet

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng đục, gỗ lõi màu vàng nâu đến nâu vàng hoặc nâu nhạt. Vòng năm rõ ràng. Mạch đơn và kép ngắn, phân tán, đôi khi gặp mạch đơn độc, trong mạch có thể bít và chất chứa màu sẫm trong lỗ mạch. Mô mềm vây quanh mạch không đều, tạo thành hình thoi, hình cánh, đôi khi thành cánh nối tiếp, dải mô mềm hẹp ở ranh giới vòng năm. Tia gỗ có màu gần giống màu mặt gỗ. Gỗ cứng và nặng trung bình.

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 3, 5, 11, 12, (22), 23, 24, 25, 26, (28), 29, 34, 41, 43

Ghi chú: Gỗ Bomanga dễ bị nhầm với gỗ Gỗ châu Phi.

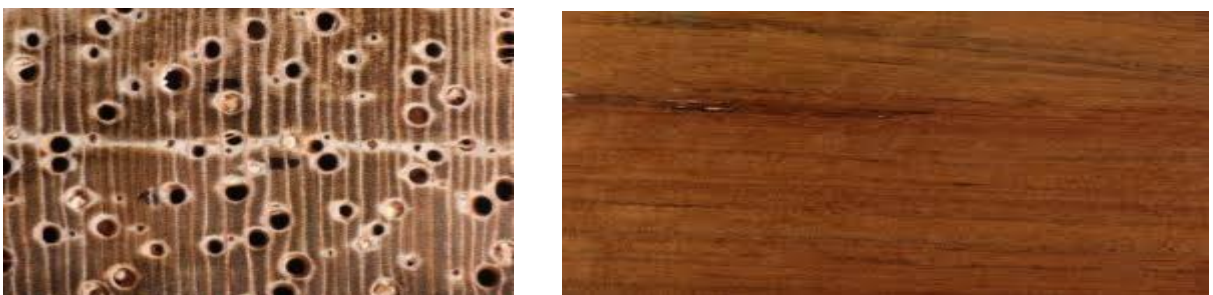
10. Faro

Tên thương mại quốc tế: Faro, Daniellia, Ogea, Shedua, Ehyedua, Oziya, Fara, Nsou, Incenso, Gum copal, Copal

Tên khoa học: *Daniellia thurifera* Benn.

Cites: Không

Nhập khẩu: Chính ngạch



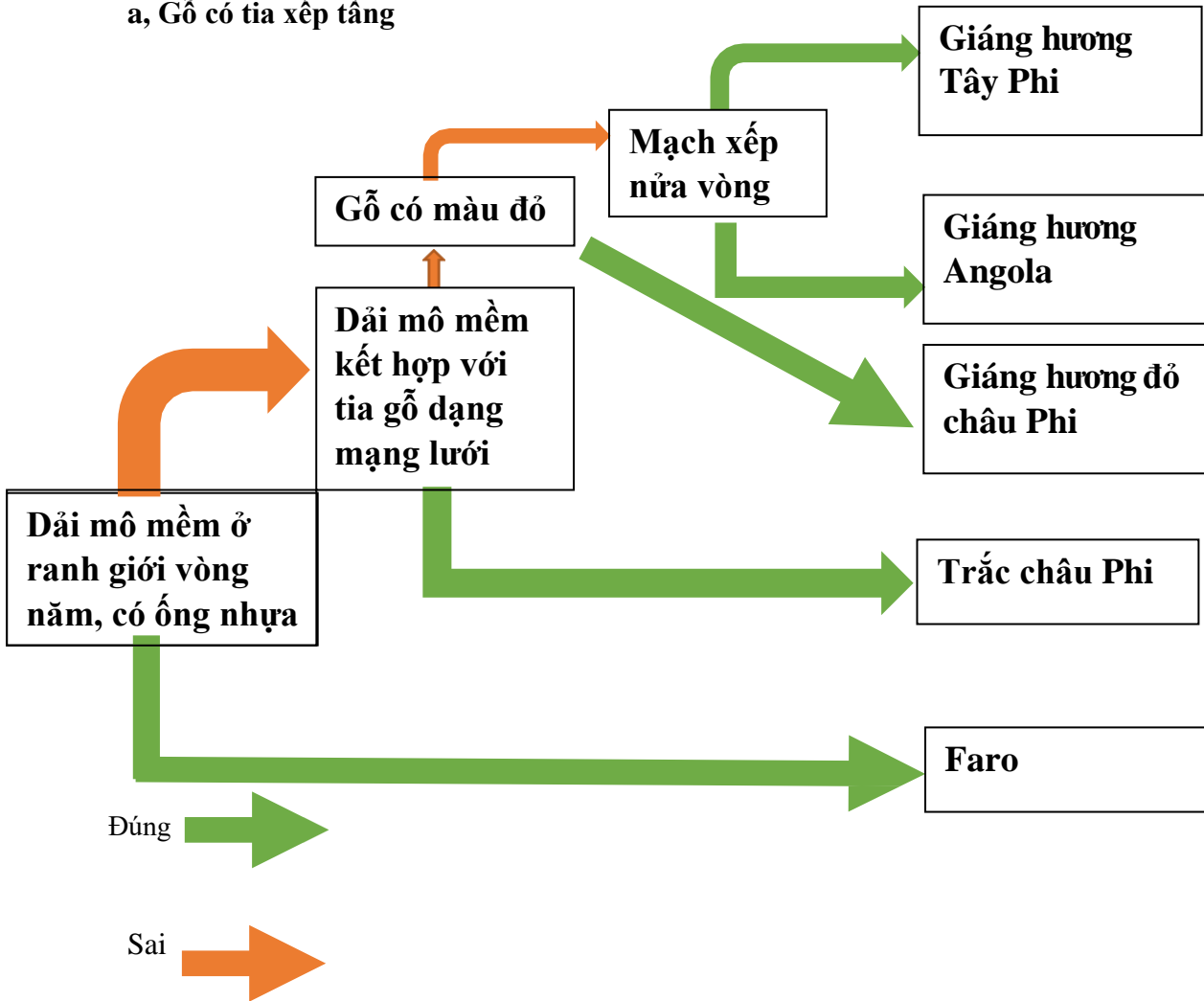
Hình 55: Ví dụ minh họa Faro

Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt, gỗ dác màu trắng đục, gỗ lõi màu nâu nhạt đến nâu xám vàng. Vòng năm rõ ràng. Mạch đơn và kép ngắn, phân tán, có khi gặp mạch đơn độc, trong mạch có chất chứa màu sẫm trong lỗ mạch. Mô mềm vây quanh mạch không đều, tạo thành hình thoi, dải mô mềm hẹp ở ranh giới vòng năm. Tia gỗ xếp tầng. Gỗ mềm và nhẹ. Ống dẫn nhựa dọc phân tán.

Khóa tra trong bảng mô tả: 1, 3, 5, 11, 12, 23, 24, 25, (26), 29, 34, 37, 44, 45

Khóa tra nhị phân 10 loài gỗ nhập khẩu nêu trên

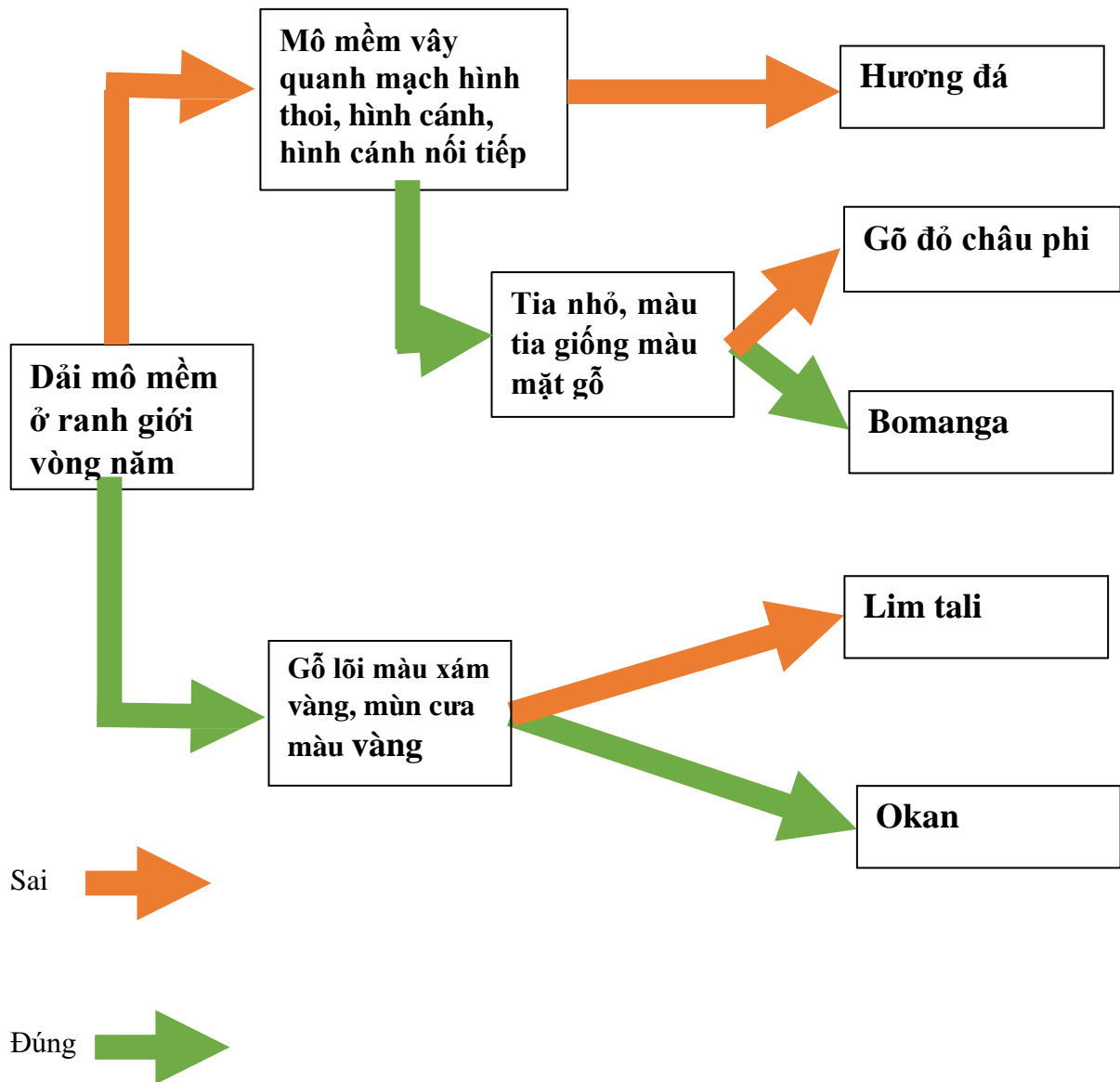
a, Gỗ có tia xếp tầng



Hình 56: Khóa tra nhị phân 10 loài gỗ nhập khẩu nêu trên- Gỗ có tia xếp tầng

Ghi chú: Khi nghiên cứu cấu tạo gỗ cho việc nhận dạng gỗ, khóa tra nhị phân thường được áp dụng căn cứ các đặc điểm điển hình. Trong trường hợp này, “tia gỗ xếp tầng” được sử dụng là đặc điểm điển hình đầu tiên để tạo lập khóa, các đặc điểm khác sẽ tiếp tục được sử dụng giúp nhận biết đến loài như trên sơ đồ.

b, Gỗ có tia không xếp tầng



Hình 57: Khóa tra nhị phân 10 loài gỗ nhập khẩu nêu trên- Gỗ có tia không xếp tầng

Ghi chú: Với những loài có tia không xếp thành tầng khi quan sát trên mặt cắt tiếp tuyến sẽ thuộc nhóm này và dùng các đặc điểm khác để tiếp tục nhận biết đến loài

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- &PTNT, V. K.-B. (2000). *Tên cây rừng Việt Nam*. Hà Nội: Tên cây rừng Việt Nam. NXB Nông nghiệp.
- Cao, C. T., Trần, H. L., & Tô, P. X. (2020). Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro. *Tạp chí Gỗ Việt*.
- FAOSTAT. (không ngày tháng). Được truy lục từ <http://www.fao.org/faostat/en/#data/FO>.
- Hetemäki, L., & Hurmekoski, E. (2016). Forest Products Markets under Change: Review and Research Implications. *Forest Policy, Economics and Social Research*.
- Hung, N. Đ. (1990). *Nghiên cứu cấu tạo giải phẫu gỗ một số loài cây gỗ ở Việt Nam để định loại theo các đặc điểm cấu tạo thô đại và hiển vi*. Hà Nội: Luận án tiến sỹ Nông nghiệp, Viện KH Lâm nghiệp Việt Nam.
- Ken Ogata, Tomoyuki Fujii, Hisashi Abe, Pieter Baas. (2008). *Identification of the timbers of Southeast Asia and the Western Pacific*. Kaiseisha Press.
- NEPCON. (không ngày tháng). *Tài liệu tập huấn về Hiệp định VPA/FLEGT*.
- Nguyễn, H. Đ., Lê, H. T., & Đỗ, B. V. (2009). *Atlas cấu tạo, tính chất gỗ và tre Việt Nam-Tập 1*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp.
- Nguyễn, K. T., Nguyễn, H. Đ., Đỗ, B. V., & Nguyễn, U. T. (2015). *Atlas cấu tạo, tính chất gỗ và tre Việt Nam - Tập 2*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp.
- NN&PTNT, B. (2018). *Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản*.
- phủ, C. (2020). *Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam*.
- (2010). *Quy chế (liên minh Châu Âu) số 995/2010 của Nghị viện và Hội đồng Châu*.
- TCVN 11348:2016*. (không ngày tháng).
- TCVN 11349:2016*. (không ngày tháng).
- (không ngày tháng). *TCVN-ISO 19011-2018*.
- Tô, P. X., Cao, C. T., & Trần, H. L. (2020). Thực thi quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam- Từ góc nhìn của nguồn gỗ nhiệt đới nhập khẩu. *Tạp chí Gỗ Việt*.
- Tô, P. X., Cao, C. T., & Trần, H. L. (2020c). Việt nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ - Thực trạng năm 2020 và xu hướng năm 2021. *Tạp chí Gỗ Việt*.
- Tô, P. X., Cao, C. T., & Trần, H. L. (2020b). Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Kiểm soát rủi ro theo Nghị định bảo đảm gỗ hợp pháp. *Tạp chí Gỗ Việt*.
- Tổng cục Lâm nghiệp, B. N. (2020). *Tài liệu hỏi đáp về Hiệp định VPA/FLEGT*. Nhà Xuất bản Hồng Đức .
- TRAFFIC. (2019). *Hướng dẫn nhận dạng và xử lý vi phạm những loại gỗ cấm và hạn chế buôn bán*.
- Traffic. (2020). *Hướng dẫn về thương mại gỗ hợp pháp (Tài liệu tập huấn dành cho công chức hải quan và kiểm lâm về Thương mại gỗ hợp pháp và nhận dạng gỗ)*.
- (không ngày tháng). *Văn kiện Hiệp định VPA/FLEGT*.
- Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, T. c. (2020). *Tổng quan ngành công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản*.
- Vũ, Đ. H., Tạ, H. P., Vũ, T. M., Đỗ, B. V., & Nguyễn, K. T. (2016). *Giáo trình khoa học gỗ*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp.
- Wagenfuehr, R., & Scheiber, C. (1985). *Holzatlas*. VEB Fachbuchverlag Leipzig.
- WOWLAND. (2020). *Đánh giá thực trạng, xu hướng phát triển của ngành gỗ Việt Nam và thế giới*.
- WWF. (2010). *Xác minh tính hợp pháp gỗ ở Việt Nam- Bản hướng dẫn cho các công ty*.
- WWF-BSI. (2012). *8. Thực thi trách nhiệm giải trình trong việc thiết lập nguồn gốc hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ- Hướng dẫn Quy chế (EU) số 995/2010. PAS 2021-2012*.

Websites:

<http://delta-intkey.com/> <http://www.wood-database.com/> <http://www.tropicaltimber.info/>
<https://insidewood.lib.ncsu.edu/>

ĐÁP ÁN: BÀI TẬP THỰC HÀNH VỀ XÁC MINH LOÀI GỖ BÀI TẬP THỰC HÀNH NHỎ

Bài tập 1:

Gỗ sáng lè xè (*Lagerstroemia tomentosa* Presl)

Gỗ bằng lăng tía xè (Tên KH: *Lagers troemia loudong taijm*)

Đáp án:

Gỗ Sáng lè (Bằng lăng) xè (*Lagerstroemia tomentosa* C. Presl) (có Presl hay không đều được)

Gỗ Bằng lăng tía xè (*Lagerstroemia loudonii* Teijsm. & Binn)

Gỗ óc chó xè. Tên khoa học: Kiln dried lumber

Gỗ thích (gỗ xè) (Pacific Coast Alder) (8-10 feet*4-9 inch*1 inch) (Tên khoa học: Kiln dried lumber)

Đáp án:

Kiln dried lumber: Gỗ xè đã sấy khô

Gỗ Óc chó xè. Tên khoa học: *Juglans* sp. Hoặc *Juglans* spp. (nếu lẫn hơn 1 loài gỗ Óc chó).

Pacific Coast Alder: là tên thương mại

Gỗ Tống quá sủ (Alder) xè. Tên khoa học *Alnus* sp. Hoặc *Alnus* spp. (nếu lẫn hơn 1 loài gỗ Tống quá sủ).

Bài tập 2: Mẫu số 1: Cao su (Hevea)

Mẫu số 2: Sồi (Oak)

Bài tập 3:

Đáp án:

- Gỗ dác và gỗ lõi phân biệt về màu sắc
- Vòng năm rõ ràng
- Gỗ sớm và gỗ muộn phân biệt rõ
- Chuyển tiếp gỗ sớm và gỗ muộn đột ngột
- Độ tương phản thớ gỗ cao
- Gỗ lõi màu nâu hồng



Đáp án:

- Gỗ màu nâu hồng
- Mạch gỗ phân tán
- Chất chứa màu trắng trong mạch gỗ
- Mô mềm thành dải tiếp tuyến liên tục
- Dải mô mềm bằng và lớn hơn tia gỗ
- Màu tia gỗ khác màu mặt gỗ
- Dải mô mềm ở ranh giới vòng năm



Bài tập thực hành lớn Mẫu gỗ 1: Lim tali Mẫu gỗ 2: Gỗ châu phi

Mẫu gỗ 3: Giáng hương tây phi Mẫu gỗ 4: Giáng hương đỏ Mẫu gỗ 5: Hương đá